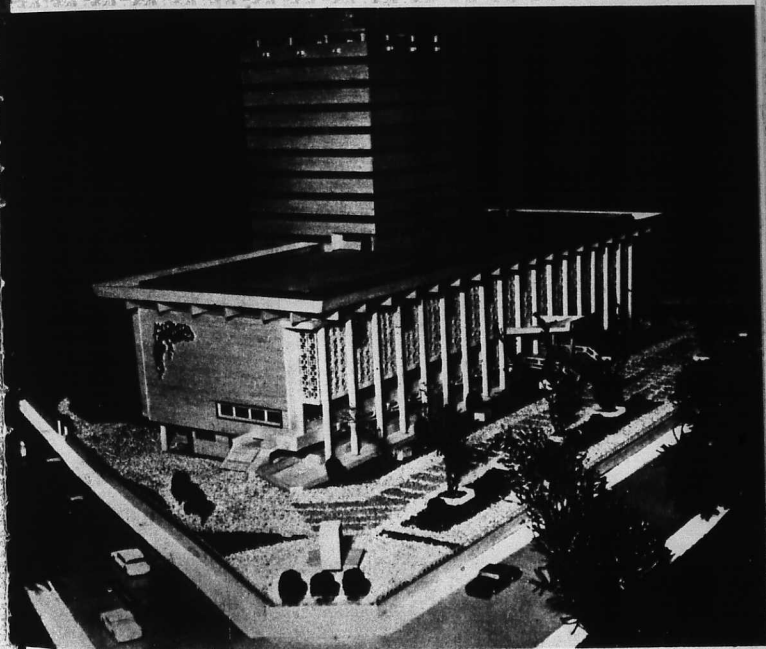


VĂN HÓA

TẬP SAN

SỐ 2

1972



THU-VIỆN QUỐC-GIA

69, đường Gia-Long, Saigon.

文化

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC .

1 số (tư nhân) 80\$

1 số (công sở) 160\$

(ở xa thêm tiền cước phí)

NHA VĂN-HÓA

PHỦ QUỐC-VU-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA

SAIGON - VIETNAM

VĂN HÓA

TẬP SAN

SỐ 2

1972

文化



GIÁ BÁN TOÀN QUỐC .

1 số (tư nhân) : 80\$
1 số (công sở) : 160\$

(ở xa thêm tiền cước phí)

THU-VIỆN QUỐC-GIA

69, đường Gia-Lang, Saigon

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
SAIGON - VIETNAM

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

**PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH
ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA**

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TÂN-VĂN HỈ

Tổng thư-ký : CÔ ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tịnh, Nghiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giá.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

XUẤT-BẢN

Năm thứ XXI, Số 2 (năm 1972)

**NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
SAIGON - VIETNAM**

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa

**PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH
ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA**

Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TẤN-VĂN HỈ

Tổng thư-ký : CÔ ĐẶNG-VỤ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐÌNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm,
Nguyễn Duy Căn, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng
Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân
Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê
Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất,
Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức
Tịnh, Nghiêm Toàn, Nguyễn Chung Tú, Lê
Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng,
Hà Ngọc Xuyên...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỗi sự
hợp tác của quý vị văn-nhân học-giá.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-
đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực,
Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

**NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN**

Năm thứ XXI, Số 2 (năm 1972)

NHA VĂN-HÓA

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA

SAIGON - VIETNAM

OBSCURED TEXT

VĂN-HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

XUẤT BẢN

Năm thứ XXI, Số 2 (năm 1972)

mục-lục

- Hiệu-triệu quốc-dân của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày Giỗ-Tổ Hùng-Vương năm Nhâm-Tý (23 tháng 4 năm 1972).
- Diễn-văn của Quốc Vụ Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, Chủ-tịch Ủy-Ban Tổ-chức Liên Bộ đọc trong Lễ Kỷ-niệm Quốc-Tổ Hùng-Vương ngày 10 tháng 3 năm Nhâm-Tý (23-4-1972).

Văn-học — Nghệ-thuật

Bối cảnh Văn-hóa Việt-Nam
trước thời Tần-Hán...

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Kinh Thi nước Việt ... (tiếp theo)

TẠ-QUANG-PHÁT

Dịch học nhập môn ... (tiếp theo)

B.S. NGUYỄN-VĂN-THỌ

401
BB

Ngành phá học Âu Châu (tiếp theo) NGUYỄN-ĐỨC-DU 42

Thương xác với học-giã
Bình-Nguyên-Lộc LÊ-NGỌC-TRU 48

Danh-nhân — Danh-văn

Thần thế và sự nghiệp vị
anh hùng Phan-Đình-Phùng... LÊ-XUÂN-GIAO 58

Cung Oán ngâm khúc bình chú
(tiếp theo)... TRẦN-CỬU-CHẤN 79

Lịch sử — Phong-tục

Lược khảo về Văn-Khố... NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG 89

Đạo Phật với các giáo-phái Việt-Nam... LÊ-QUANG-HƯƠNG 99

Phụ-nữ Việt-Nam... LÊ-PHỤC-THIỆN 115

Triết lý giáo dục của Khổng-Tử
(tiếp theo)... NGUYỄN-VĂN-Y 128

Tin Văn-Hóa 142

Phụ-trương

La métaphore dans la littérature
vietnamienne... TRẦN-CỬU-CHẤN 169

CULTURE

REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS

VOL. XXI, No 2 (1972)

contents

● Message to the People by the President of the
Republic of Vietnam on the ceremony commemo-
rating Hung Vương Founding Father (1972) ... I

● Speech by the Minister of State in charge of Cultural
Affairs, Chairman of the Interministerial committee
for the said ceremony ... VI

Art and Literature

Vietnamese cultural setting prior to
Tan-Han era ... NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 9

Vietnamese History and Ways of
living through Folk Songs (continued) TẠ-QUANG-PHAT 27

Introduction to the study of Kinh Dịch (the Book of Changes) ...	NGUYỄN-VĂN-THO	37
European Genealogy ...	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	42
Exchange of viewpoint with author Binh Nguyễn Lộc ...	LÊ-NGỌC-TRUY	48
<i>Famous Persons and Writings</i>		
Phan Đình Phùng, national hero ...	LÊ-XUÂN-GIÁO	58
Cung Oan Ngam Khuc (Complaint of an Odalisque)(continued)	TRẦN-CỬU-CHẤN	79
<i>History — Customs</i>		
Survey of Vietnamese Archives ...	NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG	89
Buddhist denominations in VN...	LÊ-QUANG-HƯƠNG	99
Vietnamese Women...	LÊ-PHỤC-THIỆN	115
Confucius's philosophy of Education (continued) ...	NGUYỄN-VĂN-Y	128
<i>Cultural News</i>		142
<i>Supplement</i>		
La métaphore dans la littérature vietnamienne	TRẦN-CỬU-CHẤN	167

CULTURE

PUBLIÉE PAR LE

MINISTÈRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES

VOL. XXI, No 2 (1972)

table des matières

- Message du Président de la République du Viêt-Nam
à l'occasion de la cérémonie commémorative de Hùng-
Vuong, Année Nhâm-Tý (23-4-1972) ... I
- Discours du Ministère d'Etat chargé des Affaires
Culturelles, Président du comité d'organisation inter-
ministériel, à l'occasion de la Cérémonie commémora-
tive de Hùng-Vuong, Année Nhâm-Tý (23-4-1972) ... VI

Belles lettres — Beaux arts

- Le cadre culturel du Viêt-Nam avant l'époque
Tân-Hán... NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 9
- Le livre des chansons populaires du Viêt-Nam
(suite) ... TÀ-QUANG-PHÁT 21

Introduction à l'étude du Kinh Dịch (Livre des Mutations) ...	NGUYỄN-VĂN-THO	37
La généalogie en Europe (suite)...	NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	42
L'échange de vue avec l'écrivain Binh- Nguyễn-Lộc ...	LÊ-NGỌC-TRỤ	48

Hommes illustres — Œuvres Célèbres

Vie et œuvres du héros Phan-Đình-Phùng ...	LÊ-XUÂN-GIÁO	58
Annotations du Cung Oán Ngâm Khúc (Complaintes d'une odalisque) (suite) ...	TRẦN-CỬU-CHẤN	79

Histoires — Coutumes et mœurs

Considérations sur les Archives...	NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG	89
Le bouddhisme et les sectes religieuses au Việt-Nam ...	LÊ-QUANG-HƯƠNG	99
La femme vietnamienne ...	LÊ-PHỤC-THIỆN	115
L'Éducation dans la philosophie Confucius de (suite) ...	NGUYỄN-VĂN-Y	128

Nouvelles culturelles 142

Supplément

La métaphore dans la littérature vietnamienne	TRẦN-CỬU-CHẤN	169
---	---------------	-----

HIỆU-TRIỆU QUỐC-DÂN

của

TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN NGÀY GIỖ TÔ HÙNG - VƯƠNG
NĂM NHÂM-TÝ (23 THÁNG 4 NĂM 1972)

Thưa Quốc-Dân đồng-bào,

Hằng năm, tại miền Nam, toàn dân chúng ta đã chọn ngày này để tưởng niệm công đức của Quốc-Tổ Hùng-Vương, đồng thời cũng để nhắc nhở mọi người dân Việt ý-thức nguồn gốc của dân-tộc.

Ý-thức nguồn gốc của dân-tộc là suy gẫm giòng lịch-sử hào hùng của dân-tộc trên bốn ngàn năm, và cũng là khơi động ý-chí tự-tin, tự-lực và tinh-thần bất-khuất của Tổ-Tiên, giống nòi.

Chính ý-chí và tinh-thần này đã thấm nhuần trong con người Việt và đang hiện thị trong đời sống của chúng ta, và trong cuộc chiến-đấu cho lẽ sống còn hiện tại.

Đã nhiều năm qua, chúng ta giỗ Tổ trong chiến-tranh khói lửa. Năm nay chúng ta cũng vẫn còn phải giỗ Tổ trong chiến-tranh khói-lửa, lại trong một giai đoạn của chiến-tranh mà những người cũng tự xưng mình là dân tộc Việt từ miền Bắc mang xuống đang làm cho khốc liệt bạo tàn hơn.

Họ hành động như vậy là vì tuy họ là người Việt nhưng họ đã làm tay sai trung-tin cho ngoại-bang đế-quốc xâm-lược, họ chiến đấu cho một thứ chủ-nghĩa xa lạ với giống nòi, họ chà đạp quyền-lợi Tộc-Quốc, diệt tự-do dân-tộc và bán rẻ độc-lập quốc-gia.

Là người Việt, chúng ta khác họ, chúng ta chiến-đấu cho dân-tộc Việt, vì quyền-lợi Tộc-Quốc, danh-dự giống nòi, vì tự-do dân-tộc và độc-lập quốc-gia, và để bảo-vệ nhân-phẩm con người và lẽ sống của đồng-bào.

Chúng ta chiến-đấu mà vẫn nêu cao tình-thương dân-tộc, mà vẫn xóa bỏ hận thù, mà vẫn đối xử với những người trở về với chúng ta với trọn vẹn tình ruột thịt, nghĩa đồng-bào.

Sở dĩ được như vậy là vì chúng ta hành-động đúng với tinh-thần nhân-đạo truyền-thống của dân-tộc, là nhờ chúng ta biết có :

TÒ TIÊN, NGUỒN GỐC và DÂN-TỘC

Những con người Cộng-sản kia, họ không còn biết họ là người Việt, là bởi vì họ đã MẤT GỐC.

Tình đồng-bào, nghĩa ruột thịt không còn làm rung-động được tâm hồn họ, những tiếng mà chúng ta cho là thiêng-liêng như Tộc-Quốc, Đồng-bào cũng không còn cảnh-tình họ được, là vì họ không còn có Tộc-Quốc mà cũng không còn có Tộc-Tiên. Tộc-Quốc của họ là Đế-quốc Cộng-sản, Tộc-Tiên của họ là Mác-Lê. Họ không có đồng-bào, mà chỉ có đồng-chí của họ, và đồng-chí nhưt định không phải những người tự nhận mình là con cháu Hùng-Vương.

Hôm nay, chúng ta tưởng niệm Quốc-Tộc Hùng-Vương, hành lễ Tri-ân Tộc-Tiên, là chúng ta GIỮ GỐC. Giữ gốc để hướng-thượng và tiến tới trong sự tiến-hóa không ngừng.

Bởi biết mình có Gốc, và ý-thức giá trị trường cửu của Gốc trong sự sống còn và tiến-bộ của Dân-tộc nên chúng ta chiến-đấu một mất một còn để SỐNG CÒN VỚI GỐC.

Cộng-sản chiến-đấu hung hăng bạo tàn là vì họ cuồng tín, còn chúng ta chiến đấu đúng mãnh và bền bỉ là vì chúng ta ý thức sự sống còn.

Sức mạnh của cuồng tín là sức mạnh nhất thời, sức mạnh của ý thức là sức mạnh trường cửu.

Cũng hôm nay, nhân ngày Quốc-Tộc, trước cảnh khói lửa đang bao trùm đất nước gây nên bởi hành động hiếu chiến dã man của Cộng-sản Bắc Việt, với tư cách Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, có trách nhiệm bảo-vệ độc-lập, vẹn toàn lãnh-thổ cho quốc-gia và tự-do cho dân-tộc, tôi thiết tha kêu gọi toàn thể đồng bào, *hãy ý-thức sự an nguy của đất nước, dồn mọi nỗ-lực, chấp nhận mọi hy-sinh cho công cuộc dẹp giặc cứu quốc, hãy làm tất cả những gì làm được để đánh bại kẻ thù xâm lược, hãy đặt quyền lợi Tộc-Quốc lên trên hết và xem sự sống còn của dân-tộc là tối trọng.*

Cùng nhau chúng ta hãy đặt thành định-luật :

CỨU NƯỚC LÀ LUẬT TÔI THƯỢNG

Mọi công-dân, già trẻ, nam nữ, bất luận ở đâu và trong phạm-vi sanh hoạt nào, là một chiến-sĩ cứu nước.

Tôi kêu gọi :

Một lời nói phải là một hành-động cứu nước.

Một việc làm phải là một hành-động cứu nước.

Nói mà không cần phải được nhắc nhở, đề đề cao chính-nghĩa Quốc gia, đề lên án Cộng sản xâm-lược bạo tàn, đề làm chiến-sĩ nức lòng chiến-đấu, là một hành-động cứu nước.

Làm mà không đợi phải được yêu cầu, đề yểm-trợ hữu-hiệu tiền-tuyến, đề củng-cố vững mạnh hậu-phương, đề xoa dịu đau thương của đồng-bào là một hành-động cứu nước.

Lấy cá-nhân phục-vụ tập thể chứ không lấy tập thể phục-vụ cá-nhân,
lấy tập thể phục-vụ đất nước chứ không lấy đất nước phục-vụ tập thể, là
một hành-động cứu nước.

Thư Quốc-Dân đồng-bào,

Trong suốt 17 năm gieo rắc chiến-tranh xâm-lược tại miền Nam,
sau một cái Tết Mậu-Thân, sau biết bao đợt gọi là Tổng Phán Công, Tổng
Khởi Nghĩa, Tổng Nổi Dậy, qua không biết bao nhiêu gọi là cao điểm, bọn
Cộng-sản xâm-lược miền Bắc vẫn chưa chịu nhận là chúng đã thất bại trước
sự giác ngộ chính-trị và ý-chí Quốc-gia kháng Cộng bất khuất của Dân Quân
miền Nam.

Đến hôm nay, sau trên 40 ngày cũng gọi là Tổng Phán Công, Tổng
Khởi Nghĩa, Tổng Nổi Dậy bằng cách công khai xua thêm trên 50 ngàn quân
đạt vượt vùng phi quân-sự tấn-công hai tỉnh Trị-Thiên, sử-dụng đồng
loạt trên dưới 250 ngàn quân xâm-nhập khác từ trước, nổi dậy đồng loạt
pháo-kích, sát hại dân lành, gây tang tóc đau thương cho hàng vạn lương dân
vô tội, bọn Cộng-sản xâm-lược cũng không đạt được một mục-tiêu quân-sự
chính-trị nào chúng dự tính, mà vẫn vấp phải sự kháng cự mãnh-liệt anh-dũng
của Dân Quân miền Nam đã gây thêm cho chúng tổn thất nặng nề.

Rồi đây, một lần nữa, họ cũng sẽ thất bại như đã thất bại sau Tết
Mậu-Thân, như đã thất bại hằng năm, và sau cùng sẽ hoàn toàn thất bại
như từ 17 năm qua.

Hôm nay, giữa khí thiêng sông núi, trong niềm tin vững chắc ở
sự linh-thiêng của Quốc-Tổ, vào tinh-thần Quốc-gia dân-tộc mạnh-mẽ của
mọi người chúng ta, vì Tự-Do của dân-tộc, vì độc-lập Quốc-gia và lẽ sống
hạnh-phúc nhân-dân miền Nam,

không phải chỉ có những người lãnh-đạo

không phải chỉ có mấy triệu quân mà

tất cả chúng ta, 17 triệu rưỡi con cháu Hùng-Vương, nguyện sẽ không để cho
bọn người Cộng-sản mất gốc, phi dân-tộc, tay sai của đế-quốc, đồng-lõa với
thực-dân, bán rẻ độc-lập Quốc-gia, cướp mất Tự-Do Dân-Tộc và làm tiêu-
tan hạnh-phúc đồng-bào miền Nam này.

Suốt giòng lịch-sử oai hùng của dân-tộc Việt, cứ mỗi một lần và
tất cả bao lần, bất cứ một sức mạnh nào, bất cứ từ phương nào đến, khi
muốn đem tà thuyết trồng vào người Việt, khi muốn xâm chiếm đất đai
dân Việt, đều bị chính-nghĩa và chí khí cang trường của dân Việt đánh bại
và đẩy lui ra khỏi bờ cõi nước Việt.

300 ngàn quân Cộng-sản xâm-lược bạo-tàn của miền Bắc cộng với
một bọn người tay sai tại miền Nam ngày nay cũng không thể làm
hơn được.

Lịch-sử hào-hùng của dân-tộc Việt rồi đây sẽ ghi chép thêm rằng
chính-nghĩa Quốc-gia và quyết tâm bảo-vệ miền Nam của Dân Quân ta sẽ
đánh đuổi bọn Cộng-sản miền Bắc trở về Bắc.

Tôi đoán chắc như vậy.

Thân ái cùng đồng-bào.

DIỄN-VĂN

của

QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
CHỦ-TỊCH ỦY-BAN TỔ-CHỨC LIÊN-BỘ

ĐỌC TRONG

LỄ KỶ-NIỆM QUỐC-TỔ HÙNG-VƯƠNG
NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM NHÂM-TÝ (23-4-72)

Kính thưa TÔNG-THỐNG,

Kính thưa Quý Liệt Vị,

Thời gian qua chóng quá, ba trăm sáu mươi lăm ngày đã lặng lẽ trôi đi. Quang cảnh sân Hoa-Lư nhộn-nhịp của Lễ Giỗ Tồn-Hội chưa mờ thì chúng ta lại cùng nhau hội họp nữa, để theo truyền-thống của dân-tộc từ xa xưa, tưởng niệm gốc nguồn. Trong khung-cảnh trang-nghiêm khổi hương nghi-ngút tương-tự cách nay hai năm tại nơi này, với niềm hoài-cảm ơn Tồn-tiên xây dựng cõi bờ và nỗi bức-tức trước cảnh trong hàng con cháu ngày nay có một thiếu-số hướng ngoại đang chà đạp non sông, giết hại đồng-bào, chúng tôi đã nói :

« Giải đất liền bị đoạn làm hai thì trước một, lòng dân nay tránh sao khỏi bị phân-hóa, và thực-sự, đã bị phân-hóa rồi, chỉ vì trò bôi mặt đá nhau

bằng thứ lo-lem của ý-thức-hệ chính-trị. Quả là « sư tử trùng thực sư tử nhục », không ai dày xéo được gang sơn ông cha thì con cháu đứng ra làm ; không còn ai bắt nạt, tù đày, tàn sát người của Việt-tộc thì anh em máu mủ nhẩy ra thay. Thật là oái-oăm mà cũng thật là đau đớn !

« Làm được những « kỳ công » vừa kể, phải là người vong bản từ thân, chối bỏ mối tương-quan liên-hệ máu mủ sống chết trên mảnh đất này mà dành quên đó là di-sản của Tồn-tiên, được từ xưa tôn thờ dưới cái uy-danh chung là Tồn-Hùng-Vương. Và như thế mà tự ban cho mình danh-nghĩa tranh đấu cho nước Việt, cho dân Việt, có hợp lý và đúng với thật tâm chăng ? »

Ngày 29 tháng 3 vừa qua, những người bị ám chỉ đã công-khai ra mặt bằng một cuộc xua quân vượt tuyến ào ạt như vũ bão, bằng những trận pháo-kích long trời lở đất vào các thị-trấn đông dân, với một quyết tâm làm cỏ mà giặc Ân có tiếng là dữ xưa kia, dưới thời Hùng-Vương thứ VI, chưa chắc sánh bằng.

Đề chống với giặc Ân từ Trung-Hoa tràn sang như nước vỡ bờ, Việt-tộc đã có Phù-Đông Thiên-Vương, một roi một ngựa trừ nguy lập an cho nước nhà, cho nòi giống.

Đề chống với nạn Cộng-sản hiếu-chiến xâm-lãng hiện nay, chúng ta có toàn dân toàn quân miền Nam, đã tự-nguyện tổng động viên, biểu-lộ một ý-thức rõ-rệt về những thống-khê và nhục-nhã gắn liền với ách nô-lệ của đế- quốc đó mà những tay sai trung-thành miền Bắc, quên giống chó nòi, quyết tròng lên cổ chúng ta. Với thái-độ này, họ tự nhận không còn gì là con Lạc cháu Hồng nữa, ngoài cái diện mạo và hình dáng mà họ có thể sẵn-sàng đánh đổi, nếu họ làm được. Nhưng họ khôn quý, không lúc nào họ quên ru ngủ hay đánh lừa ta bằng những danh từ thiêng liêng Tồn-Quốc, đồng-bào, đề chung cuộc dành cho chúng ta cái số-phận sẵn dành cho những người chẳng phải đồng đảng đồng chí với họ.

Cái ác tột độ của họ ở chỗ gian xảo đó, vì vậy mà họ nguy-hiểm hơn giặc Ân bội phần. Phòng giặc ngoại xâm bao giờ cũng dễ hơn phòng thù nội

phân. Đúng như vậy không còn danh-từ nào xứng hơn để gọi tập-đoàn cộng-sản miền Bắc, họ là những người bội phản dân tộc, họ bây giờ hết là người anh em mà chúng ta có thể nói chuyện hòa giải được. Vì họ tàn ác, gian dối tột độ cho nên, thay cho một Phù-Đông Thiên-Vương, hàng vạn, hàng triệu dân quân cán chính đã nhôn-nhao đứng lên, quyết lấy thân làm tấm trường thành ngăn làn sóng đỏ, trong tinh-thần hoàn-toàn tinh-ngộ và chơn thật đoàn-kết, để cùng chung bảo-vệ cho mình và cho con cháu về sau một đời sống xứng đáng con người, trong tự-do và hạnh-phúc.

Chính trong không-khí đại đoàn kết này mà Lễ Giỗ Tò năm nay được cử-hành, khiến chúng tôi có cảm-tưởng là không năm nào mà ngày trọng-đại của dân-tộc có một ý-nghĩa sâu xa và một tinh cách hợp-thời bằng.

Ngoài lư trầm trên áng thờ, còn những nén hương lòng mà người người đều nhiệt-thành đốt lên bằng ngọn lửa hào-khí, một thứ lửa thiêng tự bốc cháy ngất trời mỗi khi sơn hà nguy biến, như lịch-sử nước nhà chứng minh.

Không ai bảo ai mà người người đều quyết tâm bảo-vệ non sông, hoan-nghinh chiến-sĩ, cứu trợ chiến-nạn, thì đó là một lối truy ân khai-sáng của Tò-tiên và xác nhận tình đồng chủng nghĩa đồng-bào rất là khích-lệ.

Nguyện hồn thiêng Tò-quốc và anh-linh Liệt Thánh phò trì cho đám con cháu miền Nam uống nước biết nhớ nguồn này, sớm thoát khỏi con bèo tố đang gieo tai rắc họa để sống mãi với giải non sông gấm vóc mà các Ngài đã dày công xây dựng mở mang.

Đến đây, chúng tôi xin thay mặt Ban Tò-chức Liên Bộ trân trọng cảm ơn Tổng-Thống đã hoan-hỷ đến chủ lễ dâng hương và quý Liệt vị đã đến tham-dự đông đảo.

bối cảnh văn-hóa việt-nam trước thời tần-hán*

LỜI GIỚI-THIỆU

Tiếp theo tập « Tư-Tưởng Việt-Nam » phần « triết học bình dân » trong bộ « Lịch-Sử Triết-Học Đông-Phương » tập VI do nhà sách Khai-Tri xuất-bản, chúng tôi cho ra phần « Triết-học hệ-thống » này thuộc về tư-tưởng bác-học, nghĩa là của các học-giả, nho-sĩ hay Thiên-sư học rộng. Toàn bộ « Lịch-sử tư-tưởng Việt-Nam » gồm bốn tập. Tập I thuộc về bình-dân, tập II, III, IV thuộc về giới trí-thức trong nước của ba thời-kỳ :

Thời Bắc-thuộc từ thế-kỷ II trước T.C. đến thế-kỷ IX.

Thời Độc-lập Đinh, Lê, Lý, Trần, thế-kỷ X đến thế-kỷ XV.

Thời-kỳ Lê, Nguyễn từ thế-kỷ XV đến nay.

Vậy tập này là tập II trong bộ « Lịch-sử tư-tưởng Việt-Nam », thuộc về thời-kỳ đang đầu-hóa của Trung-Hoa và Ấn-Độ, trong ấy đã thấy một vài kết-tinh sáng-hóa quan-trọng như Sĩ-Nhiếp « Nam-Giao Học-Tò », Mâu-Bác Tò Giáo-tông (Agama) Việt-Nam, Khương-Công-Phụ Hán-học kết-tinh đến hai dòng Thiên-học, một của Tò Ấn-Độ Vinitaruci, và một của Tò Trung-Hoa Vô-Ngôn-Thông.

Tuy tài-liệu hiếm-hoi, chúng tôi cũng cố-gắng trung-thành với phương-pháp khoa-học, giải-thích hết sức dè-dặt, không dám tán rộng hoang-đường, để trình-bày

* Trong bộ « Lịch sử tư-tưởng Việt-Nam »

ịch-trình tiến-hóa trong tư-tưởng của cái mảnh đất « ngã tư các dân-tộc và văn-hóa » là đất Giao-Chi, nơi chôn nhau cắt rốn của dân-tộc, trước khi bắt đầu cuộc Nam-tiến.

Ở tư-tưởng bình-dân (tập 1) chúng tôi trình-bày cái tư-tưởng của lớp người đông đúc, sống gần với thiên-nhiên, tức là 80% phần trăm nông dân, trong các làng mạc, sau lũy tre xanh, sống bảo-thủ phong-tục cổ-truyền, sống đồng-bộ theo bản-năng sinh-tồn hơn là ý-thức suy-tưởng. Ở đây phần nhiều thuộc về tư-tưởng phi-lý, hay đúng hơn là tư-tưởng tiền-la-tập (prélogique) của thần-thoại, ra-đao, truyền-cò, phân-chiêu đời sống hồn-nhiên chất-phác không theo luận-lý duy-lý của tri-thức hệ-thống. Chúng tôi đã đi từ cái tiềm thức tin-ngưỡng của nông-dân mà người ta xếp vào loại mê-tin hoang-đường theo con mắt hợp-lý-hóa của chúng ta, để tiến dần đến ca-đao, phương-ngôn tục-ngữ và đã tìm thấy ở đây cái khuynh-hướng bắt đầu có suy-nghĩ có hệ-thống. Và cái khuynh-hướng chung của nông dân Việt-Nam đã tỏ rõ về mặt tin-ngưỡng cũng như về phương-diện suy-tuận là tinh-thần đồng-hợp dung-hòa; không phải không có cái gì cao-siêu lý-tưởng.

Ở phần tư-tưởng bác học sau đây, vì là do các nhà học rộng đã sáng-tác như Mâu-Bác, Sĩ-Nhiếp, Lý-Phật-Tử, Khương-Công-Phụ cùng các Thiền-sư như Pháp-Hiền, Cầm-Thành hay Thiện-Hội, chúng ta thấy tư-tưởng đã mạch lạc uyên-thâm, nhất là cái tinh-thần Thiền, một đặc-sản của khí-hậu Lĩnh-Nam thực là một công-trình sáng-hóa, đồng-hợp do điều-kiện địa lý giao-lưu đem lại mà nhân-dân cũng sớm ý-thức lấy làm điều-kiện sinh-tồn vậy.

Bởi thế mà sau hơn một ngàn năm bị đô-hộ ý-thức dân-tộc vẫn không phai-mờ, thời Hồ quật-khởi tuy ngắn ngủi nhưng anh-lũng để bảo-tồn và biên-dương tinh-thần tự-do độc lập không chịu tư-đồng-hóa vào Trung-Hoa. Đây là do điều-kiện địa-lý Đông-Nam-Á mà Giao-Chi là ngưỡng cửa, và đây cũng do cái ý-thức cởi mở của nhân-dân, không hướng lên « Vạn-lý trường-thành » mà hướng ra biên Nam-Hải với tinh-thần văn-hóa phương Nam mở cửa không đóng cửa « Cổng qui nhi thủ đồ » mà Thiên-học là kết-quả vậy.

Tác-giả cần-chi

Cổ sử Việt-Nam cho tới mấy chục năm gần đây nhờ công-trình khảo-cổ-học của các nhà bác-học Âu-Tây, phần nhiều thuộc hội-viên « Trường Viễn-Đông Bắc-Cổ » (E.F.E.O) đã đem ra ánh-sáng những tài-liệu đủ chứng-minh rằng tinh-thần văn-hóa Việt-Nam không phải chỉ là mô-phỏng Trung-Hoa, do văn-hóa Trung-Hoa một mình uốn nắn, tự nó không có cá-tính dân-tộc, như truyền-thuyết thần-thoại trong sử sách Tàu hay Việt đã cho người ta ý-niệm ấy.

Theo kết-quả khảo-cổ, một ở Thanh-Hóa, hai ở Bắc-Ninh (Bắc-Việt), ba ở Óc-Eo (Nam-Việt), Giáo-sư Olov Janse, hội-viên E.F.E.O trong cuốn « Việt-Nam carrefour des peuples et des civilisations » ed. France-Asie, đã kết-luận :

« Theo một ý-kiến từng thông-hành trước đây không lâu thì văn-minh « Việt-Nam y-nguyên từ lưu-vực Dương-Tử-Giang đem xuống vào thế kỷ IV trước Thiên-Chúa. Dân mới đến định-cư miền Việt-Bắc hiện-thời đã mang theo một văn-hóa Tàu-lai để rồi với thời-gian dần-dần trở nên mô-thức bản-xứ. Thuyết ấy thiếu căn-bản, nó không dựa vào một cơ-sở đứng « đần và không được hoặc khảo-cổ-học, hoặc ngữ-học, hoặc huyết-hệ công-nhận. Những phát-hiện trong khoảng ba mươi năm gần đây trái lại chứng-minh rằng văn-minh Việt-Nam đã phát-triển tuần-tự ở miền Bắc và Trung-Việt từ những pha-trộn chủng-tộc và những cống-hiến về văn-hóa mà « nguyên-lai phải tìm không những ở Tàu mà ở các biên-cương phía Tây lục-địa Á-châu.

« Nếu người ta nghiên-cứu về thời-gian sự thành-lập cá-tính văn-hóa « thuần-nhất Việt-Nam, người ta có thể phân-biệt được ba giai-tầng, mỗi « giai-tầng có một đặc-tính kỹ-thuật nhất định.

« Giai-tầng thứ nhất ngày nay gọi là văn-minh Đông-Son bao-quát « một thời-đại từ giữa kỷ-nguyên trước Thiên-Chúa đến đầu kỷ-nguyên sau « T.C. Về địa-lý cái kỹ-thuật của thời-đại này thuộc vào khu-vực bao-hàm « miền Tây-Nam Trung-Quốc bấy giờ, ở đây dân-cư không phải Tàu, gần « khắp bán-đảo Đông-Dương và ít ra cũng một phần các xứ ngoại Ấn. Về

Việt-Nam thì văn minh Đông-Sơn hình như phần lớn là của dân nguyên thủy Mã-Lai...

« Giai-tầng thứ hai là đặc-chất của kỹ-thuật Lạch-Trường, bao- quát đại-khái ba thế-kỷ trước và sau Thiên-Chúa. Nó chi-phối một khu-vực không được giới-hạn rõ-rệt nhưng gồm có một phần Tây-Nam Trung-Hoa, Bắc-Việt và một vài tỉnh Trung-Việt. Văn-minh thời-kỳ này là của chúng-tộc phần lớn nguồn-gốc Thái.

« Hai nhóm trên đây ảnh-hưởng quyết-định không những vào văn-minh Việt-Nam, mà còn vào cả văn-minh dân miền núi hiện sinh-hoạt miền Tây-Nam Trung-Hoa và phần lớn miền Đông-Nam-Á.

« Giai-tầng thứ ba là văn-minh Óc-Eo, mà đặc-chất là kỹ-thuật thuộc thời-kỳ từ đầu thế-kỷ II sau T.C. đến 500 năm. Nó bao- quát một khu-vực hầy còn chưa định rõ gồm miền Nam Việt-Nam, và cũng phải đã ảnh-hưởng ít nhiều vào các dân bấy giờ sinh-hoạt ven bờ biển phía Bắc có lẽ đến tận Thanh-Hóa. Văn-minh Óc-Eo thuộc hẳn về dân Ấn hay là Ấn-Nguyệt (Indo-Seythe), hình như có giao-dịch thông-thương trực-tiếp hay gián-tiếp với miền Cận-Đông và Đông-La-Hy».

Đây là kết-luận cho khu-vực văn-hóa Việt-Nam cận-đại, trên toàn-thê ảnh-thờ. Nhưng ở thời trước Tần-Hán, nghĩa là trước khi dân-tộc Tàu rường-thành Trung-Quốc, bành-trướng ra ngoài lưu-vực Hoàng-Hà, thì ảnh-vực cổ Việt-Nam là đất Giao-Chi, Linh-Nam đã là khu-vực của hai nô-thức văn-hóa Đông-Sơn và Lạch-Trường mà đại-biểu là Trống-Đồng và Mộ-Cổ Thiên-Động. Trung-tâm văn-hóa Đông-Sơn ở Thanh-Hóa phía đông-nam Bắc-Việt ngày nay, và trung-tâm văn-hóa Lạch-Trường ở Bắc-Ninh. Cả hai trung-tâm đều thuộc vào trong khu-vực của Lạc-Việt, là một chi của Bách-Việt sau này còn lại, không bị đồng-hóa vào Trung-Hoa, tức là tổ-tiên của Việt-Nam trên đất Bắc-Việt.

Phạm-vi của di-tích Trống-Đồng rất rộng, bao-hàm khắp cả Hoa-Nam ra tới hải-đảo trong miền Đông-Nam-Á. Tuy nhiên, các nhà khảo-cổ-học

cũng như sách sử Tàu xưa đều phù-hợp mà công-nhận là « trống đồng Lạc-Việt đặc-trưng hơn cả, tức trống đồng Ngọc-Lư, La-Hương-Lâm, sử-giả Tàu danh-tiếng hiện nay viết trong « Bách-Việt nguyên lưu dữ văn-hóa » :

« Văn-hóa Việt-tộc thời cổ đáng chú-y nhất là việc chế-tạo và sử-dụng trống đồng, mà trống đồng của Lạc-Việt chế-tạo và sử-dụng thì thịnh hành hơn cả, cho nên mới gọi là « Trống đồng Lạc-Việt ». Quan-lại và học giả Tàu bắt đầu chú-y đến vào thời Hậu-Hán. Sách Hậu-Hán-Thư 9-59. « Mã-Viện truyện :

« Mã-Viện hay cưỡi ngựa, giỏi xem ngựa hay, khi đi đánh Giao-Chi được trống đồng Lạc-Việt, bèn đúc làm con ngựa kiêu-mẫu ».

Chúng ta có thể đoán chắc văn-hóa Việt-Nam tối cổ trước khi tiếp xúc với văn-hóa Trung-Hoa chính là văn-hóa Lạc-Việt mà mô-thức đại-biểu là « trống đồng Ngọc-Lư ». Thử hỏi nội-dung tinh-thần của văn-hóa « trống đồng Lạc-Việt » thế nào ?

Trước hết tiếng trống từ xưa đến nay đối với dân Việt-Nam vẫn là hiệu-lệnh để thi-hành công-việc tập-đoàn, để báo-hiệu một sự-việc có quan-hệ chung, trống ra quân, trống ngũ-liên, trống thu-không, trống cầm-canh thường ở đình làng nào cũng có cái trống lớn để báo-hiệu trước khi là một công-cụ nghệ-thuật từ trống-châu đến cầm châu cho con hát. Vậy dụng-cụ của trống đồng là đại-biểu uy-lực của thủ-lãnh quân-chúng ban-hành mệnh-lệnh để rồi trở nên huy-hiệu của mệnh-lệnh và trở nên thiêng-liêng, cho đến thời quốc-gia độc-lập mới có đền thờ Đồng-Cổ như là quốc-giáo. Cả xã-hội tôn-trọng uy-lực tối-cao của thủ-lãnh ấy là xã-hội Lạc-Việt xưa cũng như xã-hội Quan-Lang ngày nay ở dân Mường tại Hòa-Bình, Hà Đông, Hà-Nam, Sơn-Tây, Phú-Thọ, Thanh-Hóa v.v...

Đào-Duy-Anh viết về tổ-chức chính-trị của Lạc-Việt :

« Về tổ-chức chính-trị thì có lẽ các thị-tộc Lạc-Việt chỉ họp lại thành « bộ-lạc ở dưới quyền một vị Tù-Trưởng. Khi người Lạc-Việt đến miền Bắc

Việt Nam, có lẽ chủ quyền của bộ-lạc đã bắt đầu có khuynh-hướng tập-trung mà rút cuộc thành một thứ chế-độ phong-kiến sơ-sài. Các bộ-lạc thì ở dưới quyền Tù-Trưởng gọi là Lạc-Tướng, các Lạc-Tướng thì phục-tòng ít nhiều một vị Tù-Trưởng có thế-lực hơn hết cả gọi là Lạc-Hầu hay Lạc-Vương. Có lẽ các thị-tộc bấy giờ đã định-cư mà thành những thôn-ấp đầu tiên ở dưới quyền một gia-trưởng gọi là Bồ-chính. Chế-độ phong-kiến ấy có lẽ còn di-tích ở chế-độ phong-kiến của người Mường ngày nay.»

(Nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam — nhà xuất-bản Thế-Giới Hanoi — 1950 — tr. 65)

Lại như Nguyễn-văn-Ngọc đến thăm nhà Mường gần đây :

« Ta nhìn vào một góc nhà thì thấy một cái trống-đồng rất to chỉ có mỗi một mặt, mà hình như từ đời thượng-cổ nào còn lại. Cái trống ấy, người Mường rất lấy làm trọng, chỉ bao giờ có đám ma chay hay có việc gì quan-hệ lắm mới đánh đến mà thôi.»

(Nam-Phong số 95 — th. 5 — 1925)

Chế-độ phong-kiến Mường là xã-hội Quan-Lang và Cô-Nàng cha truyền con nối, đời đời thống-trị, được toàn dân phụng-sự như quyền-lực tuyệt-đối. Đây có lẽ còn là di-tích đời Hùng-Vương hay Lạc-Vương, con trai Vua gọi là Quan-Lang, con gái gọi là My-Nương, chữ Nương lâu ngày vì kỵ-húy nên đọc là Nàng, còn tiếng Lang vẫn còn. Ở chế-độ thị-tộc mẫu-hệ, địa-vị phụ-nữ được tôn-trọng hơn cả. « Tri mẫu bất tri phụ » « chỉ biết có mẹ không biết có cha ». Và cha mẹ dân tộc Quan-Lang hay Cô-Nàng, là cha mẹ có tính-cách thần-linh. Chế-độ này vốn chung cho Việt-tộc, đã một thời đế-Quốc cường-thịnh cả miền lưu-vực Dương-Tử với Việt-Vương Câu-Tiền, đô ở Cối-Kê. Truyền-ký 18 đời Hùng-Vương có lẽ phải ngược lên khu-vực nói trong « Hán thư địa lý chí ». « Việt địa khiên ngư, vụ nữ chi phần dã ». « Đất Việt là khoảnh chạy dài từ sao Ngư đến sao Vụ-nữ ».

Nhưng ở đây chỉ muốn nói đến cái tinh-thần văn-hóa Lạc-Việt đặc-

trung cho phương Nam, khác với tinh-thần văn-hóa phương Bắc, mà Khổng-Tử đã sớm nhận-dịnh :

« Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, Nam-phương chi cường dã. « quân tử cư chi. Nhậm kim cách, tử nhi bất yếm, Bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi. »

(Rộng lòng, mềm mỏng để dạy, không báo thù kẻ vô đạo, đây là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đây.)

Mặc áo giáp, ngồi yên ngựa, chết không nản, đây là sức mạnh của phương Bắc, người cường mạnh ở đây.)

(Trung-Dung)

Ở đây chúng tôi không đề-cập đến vấn-đề nguồn-gốc của Việt-tộc mà Lạc-Việt là một ngành tiên-tổ của dân-tộc Việt-Nam. Chúng tôi chỉ chú-ý tìm hiểu cái đặc-tính văn-hóa Lạc-Việt thuộc về cái tinh-thần phương Nam trên đây nó đã tồn-tại và định-hướng cho sự tiến-hóa của văn-hóa dân-tộc Việt-Nam sau này.

Cái tục đề-cao suy tôn uy-lực của thủ-lãnh của xã hội Quan-Lang Mường cũng phảng-phất với thời phong-kiến Lạc-Tướng, Lạc-Hầu trước khi bị quân nhà Tần xuống chinh-phục. Sách « Thủy kinh chú. Q. 37 » viết về Giao-Châu :

« Xứ Giao-Châu xưa chưa có chế-độ quận huyện của Tàu, đất đai gọi là ruộng Hùng (hay Lạc), ruộng ấy theo nước thủy-triều lên xuống, dân khai-khản sinh sống bởi thế mới gọi là Hùng dân, đặt ra Vua Hùng, Chúa Hùng, khuất-phục các tướng Hùng. Nhân đấy con Vua Thục xưng là An-Dương-Vương. Về sau Nam-Việt-Vương Ủy-Đà cất quân đóng đến đánh bại An-Dương-Vương. »

(Giao-Châu ngoại vực ký — Thủy-Minh-chú)

Lại ở sách Quảng-Châu-Ký :

« Giao-Chỉ có ruộng Lạc, trồng nước thủy-triều lên ruộng mà người ta làm ruộng, gọi là Chúa Lạc, các huyện tự xưng là Lạc-tướng, ấn chỉ, dây vàng tức nay là hiệu-lệnh.

« Về sau con Vua Thục đem quân đến đánh Chúa Lạc, tự xưng là Vua An-Dương, đóng kinh-đô ở huyện Phong-Khê.

« Về sau Vua Nam-Việt là Uy-Đà đánh An-Dương-Vương, phái hai đại-sứ xếp đặt Giao-Chỉ và Cửu-Chân hai quận, tức nay là Âu-Lạc vậy. »

Đấy là chứng-minh địa-vị tối-cao độc-tôn của vai trò thủ-lãnh trong xã-hội Lạc-Việt, cũng như trong xã-hội Quan-Lang của dân Mường ngày nay. Bởi vì ở xã-hội thị-tộc ấy, người thủ-lãnh đại-biểu cho ý-thức của đoàn thể, một thứ ý-thức chưa rõ-rệt, còn hỗn-hợp chưa phân-hóa với hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu, cho có tinh-cách pháp-thuật vật-linh. Đấy là tín-ngưỡng chung của các dân-tộc tiền-sử tại Đông-Nam-Á, mà người ta cũng còn nhận thấy ở dân Mường hiện nay về tôn-giáo, như Nguyễn-Văn-Ngọc đã ghi nhận :

« Người Mường cũng đi đạo Thích như ta, nhưng họ lắm mới có một gian nhà tre gọi là Chùa, trong thờ ba cổ mụ, như mụ Ông Công, ché ít khi có tượng tạc bằng gỗ hay đắp bằng đất. Các làng không có đình thờ Thánh-Hoàng, nên không có xuân-thụ nhị-tế hay ngày đàn ngày vía gì cả. Hoặc một vài nơi có đền, chúng tôi hỏi ra thì đền thờ đệ-hiệu đức Tản-Viên, Ngài đã như vị Thần độc-nhất vô-nhị ở đất Mường vậy. Khách qua đường thỉnh-thoảng trông thấy một cái túp con, dựng chót-vót trên một cái cây to cành lá rườm rà, hay mấy cái cột tre chênh-vênh đứng giữa trời; nhòm vào trong chỉ thấy treo mấy thoi vàng và cái ống bương để cắm hương : ấy là cái bàn thờ ông Mạnh-hồ hay là Chúa-rừng nào rất linh-thiêng. »

(« Người Mường » đã dẫn trên)

Núi Tản-Viên mà nhân-dân Bắc-Việt thờ như vị Thần địa-linh của dân-tộc là biểu-hiệu cho lãnh-thờ quốc-gia, linh-hồn của dân-tộc. Hồn-nư là Sơn-tinh tức là ý-thức linh-thiêng của đoàn-thể. Đấy cũng nhắc lại c tinh-thần văn-hóa dân-tộc của thời Hùng-vương Lạc-Việt theo truyền-ký.

Trên đây thuộc về văn-hóa « Trống-Đông » trọng về nhân-sinh, cho nên đã đề-cao ý-chí sinh-tồn của đoàn-thể lấy tiếng trống gọi đàn là biểu-hiệu chủ-uy-lực tuyệt-đối. Cái quan-niệm ấy, nói đúng hơn cái tín-ngưỡng ấy đã tiến triển mãi đến thời hoàn-toàn độc-lập của dân-tộc Việt-Nam ở thời Đinh, Lê-Trần. Triều-đình hàng năm uống máu ăn thề trước đền Đông-Cổ tức là Thờ Trống-Đông, cho đến thời Hồ-Quy-Ly, lệ ấy mới bị mô-thức văn-hóa Nho-giáo thay thế bằng tế Xuân-Thu nhị kỳ.

Văn-hóa Lạc-Việt có lẽ đã sớm được bồi-túc bằng sự công-hiến của văn-hóa Thục từ Tứ-Xuyên, Quý-Châu xuống.

« Vua Thục An-Dương-Vương, phía Tây rồi bỏ Ba-Thục, phía Nam diệt nước Vua Hùng (Lạc) đóng đô Loa-Thành chiếm giữ Âu-Lạc. »

(Việt-Nam thông-khảo tông-luận. Lê-Tung — Á-Nam dịch đăng Văn-Hóa số 4)

Mới đây Lê-Sĩ-Bằng trong tập « Chuyên-san số 3 của sở Tân-nghiên-cứu, tại Đại-Học Hồng-Kông » cho ta biết lai-lịch của người con Vua Thục tự xưng là An-Dương-Vương, căn cứ vào tài-liệu khảo-cổ và cổ-sử.

« Về việc An-Dương-Vương từ nước Thục vào nước Việt thì sử Trung-Hoa và Việt-Nam xưa không có ghi. Nhưng căn cứ vào cuộc chiến tranh giữa nước Thục và nước Tần thì có thể thấy được dấu-vết nhà Vua nước Thục tập-đoàn chống với quân nhà Tần mà di-truyền về phương Nam.

« Hoa-Dương Quốc-Chí quyển 3 về Thục-chỉ rằng : « Vua Chu-Thần (Thuyền) mùa thu năm thứ 5, quan Đại-Phu nhà Tần là Trương-Nghi, Tư-M Thác, và Đô-Ủy Mặc theo đường « thạch-ngư » đánh nước Thục. Vua Thục

từ Hà-Manh chống-cự lại bị thua. Vua chạy trốn đến Vũ-Dương bị quân Tần giết hại. Tướng và phó cùng Thái-tử lui đến làng Hàng, mất ở núi Bạch-Lộc. Họ Khai-minh nước Thục hết, làm Vua trải 12 đời. Ở đây chúng ta có thể suy biết rằng sau khi Vua Thục bị hại ở Vũ-Dương, tướng, phó và Thái-tử nhà Thục chết ở núi Bạch-Lộc, đồ-đàng của Vua Thục còn lại ủng-hộ con cháu, kế-tiếp tông-vong chạy về phương Nam..... Bấy giờ thế-lực của nhà Tần mạnh lắm, con cháu Vua Thục đã hết hy-vọng khôi-phục lại đất cũ, mới tiến-triển về phương Nam tìm về đồng-bằng Việt-Bắc khí-hậu ôn-hòa, đất cát màu-mỡ, nông-sản phong-phú. Họ mới đánh nhau tranh cướp với Vua Hùng (Lạc), nhiều lần thất bại, mãi đến năm 257 tr. Tây-Nguyên mới chinh-phục được nước Văn-Lang.

Bắt đầu từ đây về sau, sách sử Trung-Hoa và Việt-Nam mới ghi nhận, như ở « Việt-Nam sử-ký toàn-thư » của Ngô-Sĩ-Liên, hay Sử-ký của Tư-Mã-Thiên đều có chép sự-kiện tương-tự :

« Mới đầu Vua Thục nhiều phen cất quân đánh Vua Hùng, Vua Hùng có quân mạnh, tướng dũng, Vua Thục bị bại. Vua Hùng bảo Vua Thục rằng : Ta có thần lực, quân Thục không sợ sao ? Bèn bỏ về vũ-bị không sửa, vui chơi rượu chè, quân Thục đến gần vây sát mà còn rượu say chưa tỉnh, mới thò ra máu mà rơi xuống giếng chết, quân-chúng đầu hàng quân Thục. »

(Toàn Thư)

Theo Lã-Sĩ-Bảng văn-hóa Thục cao hơn văn-hóa Việt thời bấy giờ, cho nên khi Vua Thục làm Vua Việt, đối với văn-hóa Lạc-Việt có cống-hiến ít nhất là bốn điều này :

1) Xây thành. An-Dương-Vương xây thành Cờ Loa trên đồng-bằng Bắc-Việt là một thành-trị kiên-cố vĩ-dại nhất trong lịch-sử tối-cổ của trung-tâm bán-đảo Lĩnh-Nam. « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » viết về nhà Thục :

« Vua đã thôn-tính nước Văn-Lang đổi tên nước là Âu-Lạc... Xây thành ở Việt-Thường, rộng ngàn trượng, xoay tròn như tròn ốc, gọi là « Loa-thành, cũng gọi là thành Tư-Long. »

Về việc xây thành này Sử-ký Đại-Việt cũng kể thần-thoại được kim-quì nổi lên trên mặt sông xưa dưới loài ma qui bấy giờ thành mới vững. Xét trong Hoa-Dương-Chí quyền 3 cùng với Tứ-Xuyên thông-chí quyền 26 về mục cổ-tích chí, cũng có việc thời Tần-Huê-Vương, quan đại-phu Trương-Nghi xây thành lớn tức là thành Thành-Đô, luôn-luôn bị sụp đổ, cũng có thần-thoại về một con rùa xuất-hiện trên sông, chạy quanh thành, theo vết đi của rùa xây thành thì mới xong. Việc xây thành Thành-Đô có trước Loa-Thành Cờ-Loa, cho nên An-Dương-Vương xây thành Cờ-Loa chắc có mượn kiến-trúc-sư của nước cũ, sau khi An-Dương-Vương đến nước Lạc-Việt thì sự giao-thông giữa Thục Việt hẳn chưa đoạn-tuyệt, nhân-sĩ đất Thục cũ còn có thể di-chuyên qua Văn-Nam Quí-Châu tới Việt-Nam.

2) Chế-tạo nô. Người Thục giỏi bắn có tiếng từ xưa. Trong Hoa-dương quốc-chí quyền 1, mục Ba-chí, và Hậu-Hán-Thư mục Nam-man-truyện đều có chép việc thời Chiêu-trương-vương, hồ trắng hại người, về sau mộ được người trong quận Ba, lấy tre ngà làm nô bắn hồ trắng. An-Dương-Vương vào đất Việt cũng mang theo nô máy tên đồng, cho nên đến cuối thời Tần, Triệu-Đà xâm-chiếm quận Tượng đánh nhau với An-dương-vương đã bị bại vì « nô thần » của nhà Thục, cho đến khi dùng mưu-trí mới thắng được.

Sách Tần-Hội-yếu q. 26 mục Nam-việt có ghi : « Dân man-động xưa ở Nam-Việt rất hùng mạnh ở thời nhà Tần, nhất là về tài bắn nô, mỗi phát tên đồng xuyên hơn mười người, Triệu-Đà rất sợ. Vua mán có người con gái Lan-Trần rất đẹp, rất tinh về nghề làm nô, Triệu-Đà sai con trai đến ở rể tại nhà chưa đầy ba năm biết hết phương-pháp chế nô và phá nô, bèn cử binh đánh bắt được vua man, mới về ? »

Sách Cựu-Đường-thư q. 41 cũng ghi : « Nam-Việt chỉ viết Triệu-Đà ở Phiên-Ngung phách quân xuống đánh, An-Dương-Vương có nỏ thần, một phát giết quân của Triệu-Đà hàng vạn. Triệu-Đà mới cùng An-Dương-Vương giảng hòa, cho con là Trọng-Thủy làm con tin. An-Dương-Vương đem con gái là Mỹ-Châu gả cho. Trọng-Thủy biết được nỏ, phá đi, đến khi quân của Triệu-Đà đến mới giết được An-Dương-Vương mà chiếm lấy đất. »

3) Nuôi ngựa. Ở thời thượng-cổ, ở Việt-Nam không có ngựa, cho nên sách « Tây Việt ngoại-ký » nói về thổ-sản của Giao-Châu : súc vật có ngựa Thục, trâu, bò do lai từ Trung-Hoa đem đến, điều ấy không còn đáng nghi ngờ. Trâu, bò đem vào đất Việt-Nam muộn lắm là từ thời Triệu-Đà, đến như ngựa Thục hẳn là vào thời An-Dương-Vương chinh-phục Lạc-Việt, bởi vì ngựa Thục vốn là đặc sản của Thành-đô « phủ Thành-đô có xe bốn ngựa đề tiện đi đường khó, gọi là ngựa Thục » (q. 59). An-Dương-Vương đem ngựa Thục vào Việt-Nam là bắt đầu ở Việt Nam có sự nuôi ngựa. Ngày nay, ở Cồ-Loa, tại miếu thờ An-Dương-Vương có một con ngựa gỗ sơn son, đây cũng là kỷ niệm của dân gian đời nọ qua đời kia vậy.

4) Quần áo. Thời thượng-cổ, trạng-huống sinh-hoạt của dân-tộc bản-xứ theo thói vẽ mình, cời trần, đóng khố. Hình như mãi đến thời nhà Thục, văn-minh vật-chất mới phát-đạt mà có nghề may cắt quần áo, mũ, giày, cho nên ở miếu An-Dương-Vương có bày mũ vua, hài vàng, mỗi năm vào hội thường đem rước với tượng An-Dương-Vương và ngựa đỏ.

Ngoài ra, với sự phát hiện cổ-tích Cồ-mộ của văn-hóa Lạc-trường mà di tích rất nhiều ở miền chung quanh Cồ-loa, theo các nhà Khảo-cổ học như Olov Janse thì niên-lịch vào khoảng hai, ba thế-kỷ trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa, mà người ta cũng thấy di-tích ở Tứ-Xuyên nữa. Ông Janse đã kết-luận có sự ảnh-hưởng văn-hóa Tứ-Xuyên vào Bắc-Việt từ thời ấy, chắc hẳn là thời vua Thục An-Dương-Vương vậy. Tinh-thần văn-hóa này đặc biệt ở cái khuynh-hướng tín-ngưỡng Thiên-động phối-hợp với tục quán người chết để

thờ. Tục này còn sót lại ở người Mường Hòa-bình, như Nguyễn-văn-Ngọc đã quan-sát « Người Mường vốn có tục quán người thân-thích chết để ở trong nhà rất lâu, hàng vài ba mươi năm để phụng-thờ như còn sống ». Tín-ngưỡng này là tín-ngưỡng linh-hồn tổ-tiên phối hợp với Thiên-nhiên qua hình-ảnh siêu hóa thần-tiên ở hàng động, thuộc về dòng tư-tưởng Lão-giáo bình-dân cổ-hữu của văn-hóa phương Nam.

Ông Maspero, khảo cứu về văn-hóa thời này của dân Lạc-Việt, và ông L. Arousseau nghiên-cứu công phu về thời Lạc-Việt khi có cuộc chinh-phục đầu tiên của quân nhà Tần, Hán, có kết-luận về trạng-huống Bắc-Việt bấy giờ như sau : « Đến các xứ Việt-Nam khoảng 221-214 tr. Tây-nguyên, người Tàu đã thấy ở đây những định-chế chính-trị hoàn-toàn thiết lập. Trạng-thái văn-minh ở đây cũng tương-tự với trạng-thái của các bộ-lạc miền cao-nguyên Bắc-Việt. Xã-hội Việt-Nam trước thời chinh-phục Tàu là một xã-hội đẳng-cấp và phong-kiến, giống như chế-độ xã-hội ngày nay người ta còn thấy ở dân Thái và Mường ở lưu-vực sông Đà và miền núi giữa Lào và Bắc-Việt. Người bình-dân, dân Lạc định-cư lập thành thôn nhỏ do đầu-mục cai-trị, vừa là thầy-cúng, quan-văn, quan-võ. Các đầu-mục tuân-lệnh Lạc-hầu, Lạc-hầu tuân-lệnh Lạc-vương. « Văn-minh vật-chất tương-đối đã tiến-bộ. Dân Lạc-Việt cấy-cấy không bằng trâu, và cây của người Tàu đem vào về sau, mà bằng cuốc đá mài. Họ đã biết cấy-cấy hai mùa một năm và phải là những nhà nông giỏi nếu họ biết lợi-dụng nước sông lên xuống theo thủy-triều để lấy nước vào ruộng. Về khí-giới họ có cung lớn bắn tên tầm thuốc độc ; thuốc độc chế-tạo bí-truyền. Họ biết đúc đồng làm mũi tên. Cách chế-tạo theo phép nghi-lễ tôn-giáo. » (H. Maspero, B.E.F.E.O. XVIII)

Người Việt thời ấy vẽ mình và cắt tóc. Tục cắt tóc còn tồn-tại mãi đến thế-kỷ X sau Tây-nguyên.

« Tục ăn trâu đã phổ-thông cũng như tục nhuộm răng. Cũng như ở tất cả dân-tộc bán-khai Đông-Nam-Á-Châu, tôn-giáo phải là tôn-giáo nông-nghĩa trước hết : một hội mùa xuân lớn trai gái tự-dọ giao-hoan (Hội

« Thâm-Lộ, Hội-Lim), như ở các dân Thái miền núi còn giữ để đánh dấu bắt đầu một năm và để mở đầu công việc làm đồng. Việc hôn-nhân dùng trâu cao trao tặng như tục Thái ngày nay. Chế-độ anh-em chồng lấy chị-em dâu còn tồn-tại ít ra ở phía Tây Bắc-Việt, mãi đến thế-kỷ III quan-lại Tàu cố gắng trừ bỏ đi không được. »

(Maspero)

« Những phong-tục qui-định rõ-rệt như thế không thể coi thường. Bởi thế cho nên người Tàu không dám đụng-chạm tới hay tìm cách làm thay đổi đi. Trái lại ngay từ đầu, họ công-nhận quyền-thế của tất cả chế-độ phong-kiến bản-xứ. Lạc-vương vẫn còn bên cạnh Thái-Thứ Tàu. Lạc-trưởng được chính-phủ Tàu công-nhận, cai-trị dân bản-xứ một cách trực-tiếp. Vai trò của quan-lại Tàu chỉ làm việc kiểm-soát. Các quan-lại ấy cũng rất ít và có ít quân lính dưới quyền. Vậy thì Trung-Hoa ở thời ấy để hoàn-toàn tự-do cho người Việt và hình như chỉ cốt thu-thuế thôi. Bên cạnh dân bản-xứ còn các lớp dân Tàu di-cư xuống ở tại đấy, dần-dần hòa vào dân Việt. Đây là tình-trạng Việt-Nam khi Tần-Thủy-Hoàng-Đế mất vào tháng 7-8 năm 210 tr. Tây-nguyên. »

(L.Arousseau. *La première conquête Chinoise des pays ANNAMITES.*
B.E.F.E.O. XXIII)

Đây cũng là trạng-thái văn-hóa, xã-hội, chính-trị, kinh-tế của dân-tộc Việt-Nam trên đất Giao-Chỉ xưa, sau khi văn-hóa Trống-Đồng Lạc-Việt đã hợp-hóa với văn-hóa Mộ-Cổ Thiên-Động của Thục-Việt ở Tứ-Xuyên du-nhập. Văn-hóa Trống-Đồng còn lại di-tích ở người Mường, còn văn-hóa Mộ-Cổ Thiên-Động thì tồn-tại ở người Thái, cả hai đều sinh-hoạt ở phía Tây-Bắc lưu-vực Hồng-Hà ngày nay. Chính hai mô-thức văn-hóa ấy đã hòa-hợp mà nuôi dưỡng cho dân-tộc-tính Việt-Nam tự cổ xưa trong cái tín-ngưỡng Thần-đạo. Thần-Đồng-Cổ đại-diện cho ý-chí quốc-gia linh-thiêng ; Thần núi Tần-Viên đại-diện cho Sơn-Hà Xả-Tắc ; Thần-Tiên, Thiên-Động và Tô-Tiên đại-diện cho nguồn-sống vừa hiện-thực vừa siêu-nhiên, vừa hữu-hạn vừa

vô-hạn mà nông-dân hàng năm biểu-diễn bằng thái-độ sống động trong các hội hè trai gái khai xuân. Thần-đạo hòa-hợp được cả xã-hội với thiên-nhiên vào tín-ngưỡng siêu-nhiên.

Cái tinh-thần văn-hóa Thần-đạo ấy, Việt-tộc muốn giữ lấy, bảo-vệ chống với ý muốn đồng-hóa của Trung-Hoa, cho nên chúng ta thấy trong sử sách Tàu đáng tin cậy chính học-giả Tàu phải công-nhận điều ấy.

Sách Hoài-Nam-Tử, thiên Nhân-Gian-Huấn, q. 8 viết :

« Thủy-Hoàng ham lợi về sừng tê-giác, ngà voi, chim trả, ngọc thạch của người Việt mới phái Đô-Ủy Đò-Thư chỉ-huy 50 vạn quân chia làm : « cánh, một đóng ở núi Đàm-Thành, một giữ trại Cửu-Nghi (Hồng-Nam), một đóng ở Phiên-Ngung (Quảng-Đông), một giữ đất Nam-Dã (Dự-Chương) một tập-trung ở sông Dur-Can (Quảng-Tây). Suốt ba năm quân lính không rời áo giáp, bỏ chùng giày cung. Quan-Giám Sứ-Lộc phái xuống không có đường vận lương mới cho lính đào một đường thủy để làm vận-hà ngõ hầu chống nhau với người Việt. Chúa Tây-Âu (Lạc-Việt) là Dịch-Vu Tông bị giết. Tất cả người Việt vào rừng rậm ở với cầm thú chứ không chịu làm nô-lệ cho quân Tàu. Chúng chọn lấy người tài-giỏi tôn làm tướng và đánh quân Tàu ban đêm. Quân Tàu đại bại, Đô-Ủy Đò-Thư bị giết, thầy chết máu chảy nhiều hàng vạn. »

« Bấy giờ Tần-Thủy-Hoàng-Đế mới cho đẩy tội nhân xuống cư-trú ở bờ-túc quân lính mà chống-cự với người Việt. »

Vua Tần mất, như Arousseau đã kê-cứu vào 210, việc chính-phục trên đây kéo dài từ 221-214 tr. Tây-nguyên, sau Tần là loạn Tam-Quốc bết Tàu, vậy mưu đặt nền đô-hộ ở lãnh-thổ Giao-Chỉ của Lạc-Việt hẳn là chưa thành. Như vậy thì ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-Hoa vào Lạc-Việt là chưa có. Ảnh-hưởng ấy chỉ bắt đầu với chính-sách đồng-hóa không-khéo của nhà Tần là cho người Tần di-cư xuống ở với người Việt, tạo nên công-cuộc lai

ong pha máu thân-mật. Nhưng kết-quả về đường tinh-thần văn-hóa, vương Nam do Việt-tộc đại-diện, phương Bắc do Hán-tộc đại-diện rồi ra sẽ như thế nào. Văn-hóa Việt-Hoa sẽ có được tinh-thần đặc-biệt gì để cống-hiến cho thế-giới? Chúng ta chỉ có thể trả lời cho câu hỏi trọng-đại này, sau khi theo dõi lịch-trình tiến-hóa của tư-tưởng binh-dân (của tác-giả đã xuất-nam) và tư-tưởng bác-học Việt-Nam sau thời Bắc-thuộc đến thời độc-lập Nam quốc sơn hà Nam-Đế cư ».

Ở đây, trước khi trình-bày vào giai-đoạn bị Hán-tộc đô-hộ hơn một ngàn năm, dân-tộc Việt-Nam đã thâm-hóa văn-hóa phương Bắc như thế nào, uyển-hướng thâm-hóa và đồng-hóa đã biểu-hiện ra trong lịch-sử tư-tưởng bác-học ra sao, chúng tôi hãy mượn lời kết-luận thiên khảo-cứu « Dân-tộc Việt-Nam » của Đào-Duy-Anh để đánh dấu một giai-đoạn lịch-sử văn-hóa dân-tộc :

« Xét qua nguồn-gốc của dân-tộc Việt-Nam, chúng ta đã thấy rằng tất cả giống Việt-tộc từ xưa đã chiếm ở khắp miền lưu-vực sông Dương-tử và miền Nam-bộ Trung-Hoa, là một chủng-tộc rất xưa ; chúng ta đã thấy rằng lịch-sử đã từng đem họ lên địa-vị vẻ-vang oanh-liệt ở thời các nước Sở, Ngô, Việt thay nhau xưng bá ; chúng ta đã thấy họ đã từng có cái cao-vọng phát-triển lên Bắc để tung-hoành ở Trung-quốc và từng làm mối lo lớn cho Hán-tộc trong bao nhiêu đời ; chúng ta đã thấy rằng trước cái sức ép-bức Nam-tiến của người Hán, họ đã vì văn-hóa tương-đối sút kém mà phải thua và dần-dần các quốc-gia và các bộ-lạc của họ trước sau đều bị Hán-tộc đồng-hóa. Nhưng trong cái vận-mệnh bi-đát của Việt-tộc ấy, chúng ta thấy có một nhóm, tức là nhóm Lạc-Việt, đã thoát khỏi cái nạn đồng-hóa, cái nạn tiêu-vong mà sống sót lại, rồi trong bao nhiêu thế-kỷ, bao nhiêu nỗi đau-đớn ê-chề đã đào-luyện họ thành dân-tộc Việt-Nam với một tinh-thần tự-chủ mạnh-mẽ. »

Đào-Duy-Anh. — Nguồn-gốc Dân-Tộc Việt-Nam. — « Quan-Hải Tùng-Thư »
nấn xuất-bản Thế-Giới Hanoi. 1950)

Lời kết-luận tuy căn-cứ vào tài-liệu lịch-sử khá chính-xác, song chúng tôi không tán-thành cái quan-điểm dân-tộc thuần-túy của tác-giả, mà cho rằng « vận-mệnh bi-đát của Việt-tộc ». Chúng tôi nhìn về văn-hóa thấy rằng cuộc hôn-phối miễn cưỡng giữa hai dân-tộc chính là lịch-sử chống đối giữa hai tinh-thần văn-hóa Bắc Nam mà thực-tế đã cho thấy hậu-quả đi đến chỗ dung-hòa để kết-tinh ra tinh thần Tam-Giáo, một kiểu-mẫu của sự tổng-hợp sáng-tạo ở đất Giao-Chỉ, nơi ngưng-tụ của các trào-lưu văn-hóa miền Đông-Nam-Á, ngay từ đầu Tây-nguyên với Sĩ-Nhiếp và Mậu-Bác, đại-diện đầu tiên cho tư-tưởng bác-học Việt-Nam hay Nam-Giao. Nhờ cái khả-năng thâm-hóa sáng-tạo ấy trong dân-tộc-tính truyền-thống mà Việt-tộc còn đến ngày nay trường-thành một dân-tộc đầy sinh-lực, như L. Aurousseau đã nghiên-cứu rất kỹ-càng và kết-luận :

« Tổ-chức ngay từ đầu thế-kỷ thứ III trước Tây-nguyên thành quận từ phía Nam Lương-Quảng đến đèo Hải-Vân, người Việt dòng Lạc một mình biết bảo-tồn dân-tộc-tính nguyên-thủy. Nhờ có điều-kiện địa-lý và lịch-sử họ đã chống-cự được cuộc chinh-phục đầu tiên của người Tàu từ 221-214 tr. Tây-nguyên, rồi lại chống-cự với sự thành-lập nước Việt-Nam của họ Triệu (207-111), và lợi-dụng dưới thời nhà Triệu những cơ-hội thuận-tiện để định-cư trên bán-đảo Đông-Dương, không để cho sức hấp-dẫn của khối Trung-Hoa thu-hút mà tồn-tại sau 11 thế-kỷ bị đô-hộ liên-tiếp.

« Các nguyên-nhân trên có thể tiêu-diệt một dân-tộc đang trường-thành đã không thắng nổi sinh-lực của dân Việt-Nam. Về đường chủng-tộc, làm chủ các Châu-thổ vùng trung-nguyên Bắc-Việt ngay từ đầu thế-kỷ thứ III trước T.C. xã-hội phong-kiến Việt-Nam phát-triển ở đây ; rồi những làn sóng di-dân hết lớp nọ đến lớp kia liên-tiếp đã tràn xuống miền Nam, đưa các trào-lưu bắt đầu với Việt-tộc từ thế-kỷ thứ IV tr. T.C. đến mức xa cùng cực...

« Sau khi đã hoàn-thành xong lãnh-thò quốc-gia như chúng ta thấy
 « ngày nay, dân-tộc Việt-Nam bây giờ mới đứng lại, ý thức đã làm về
 « vang cho công trình đầu tiên của tiền-nhân họ ở ven biển Trung-Hoa, và
 « mãn-nguyên ! ai mười hai thế-kỷ phấn-đấu, đã sáng-tạo được một tổ-quốc
 « có vẻ rất thích-hợp cho thiên tài của chúng-tộc mình ».

(L. Arousseau đã dẫn trên)

Cái thiên-tài sáng-tạo ấy, chúng ta sẽ tuần-tự trình-bày trong lịch-
 trình tư-tưởng bác-học trải qua các thời-đại, thời-đại Bắc-thuộc cũng như
 thời-đại độc lập sau này.

SÁCH THAM-KHẢO

Việt Nam carrefour des peuples et des civilisations — Olov Janse. Ed.
 « France d'Asie ».

Bách-Việt nguyên-lưu dữ văn-hó. La-Hương-Lâm (Trung-Hoa Tùng
 Thư xuất-bản.

Sách Thủy-Kinh Chú.

Nam Phong số 95 « Người Mừng » của Nguyễn-văn-Ngọc.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 48, Việt-Nam thông-khảo tổng-luận của Lê-
 Tung. Á-Nam dịch.

Sử-Ký Toàn-Thư. Ngô-Si-Liên.

TẠ QUANG PHÁT

kinh thi nước việt

(xin đọc VHVS số 1, 1972)

10

Hai bên tranh lấy quả cầu.

Dân yên, nước thịnh dài lâu vững bền.

Hai bên tranh lấy quả cầu, nói Vua Lý Thần-tông ở trong cung thường
 chia ra hai phe để tranh nhau đá cầu. *Dân yên*, nói trong thời Vua Lý Thần-
 tông ở ngôi dân chúng được yên ổn nhờ chính sách từ bi khoan dung đại xá
 tù tội và trả lại ruộng đất đã tịch thu. *Nước thịnh dài lâu vững bền*, nó
 nước nhà được thịnh vượng bền vững lâu dài nhờ ít có giặc-giã lớn-lao.

Lý Thần-tông (1128-1138) tên húy là Dương-Ưc, con của Hoàng-đế
 Sùng-hiền hầu, được Vua Lý Nhân-tông nuôi và cho lên ngôi kế vị năm
 Mậu-thân (1128). Vua xuống chiếu trả lại tất cả ruộng đất của quan dân
 ngày trước bị tịch thu và tha hết những người dân phải ghi vào sổ làm
 điền-nhi và lộ-ông (làm đầy-tớ cho người sai khiến). Vua lại xuống chiếu
 thay đổi chế độ trong quân ngũ : Hễ ai tại ngũ được 6 tháng thì được đổi
 phiên trở về làm ruộng. Vua lại xuống chiếu cấm các nô-tỳ như vương hầu
 không được ý thế đánh người.

Vua lại xuống chiếu tha tội nhân trong thiên-hạ và tha tù ở phủ
 Đô-hộ.

Vua thăng tước và phẩm trật cho các quan để khuyến khích họ tận tâm lo việc chính-trị. Nhờ thế mà Ông vua trẻ tuổi này được các quan như Trương-Bá-Ngọc, Lưu-Khánh-Đàm, Dương-Anh-Nhị giúp đỡ rất công phu. Trong nước không có việc phản nghịch. Tuy năm nào cũng có nạn nắng hạn, nhưng hễ cầu đảo thì có mưa. Tuy nước Chiêm-thành và Chân-lạp có nhiều quấy nhiễu vùng Nghệ-an, nhưng đều bị quan quân đánh dẹp rất dễ dàng.

Vua còn trẻ tuổi cho nên rất thích đá cầu. Ở trong cung Vua rất nh-rang vì có bề tôi tận tâm đảm đang mọi việc, thường chia ra hai phe đánh nhau đá cầu.

Một hôm Vua đang đá cầu có sứ-giả Chiêm-thành đến dâng cống. Vua sai chơi không thèm ngưng cuộc đấu cầu liền cho sứ-giả vào xem.

Nhân dân lúc bấy giờ từ quan quân đến nhà nông đều sống được yên-đàn, thấy Vua tính tình dễ-dãi ưa đá cầu, mới đặt ra câu hát :

Hai bên tranh lấy quả cầu,

Dân yên, nước thịnh dài lâu vững bền.

Câu ca tụng Vua và cầu chúc cơ nghiệp nhà Lý được bền vững lâu dài.

11

Một ngày dựa mạn thuyền rồng,

Còn hơn chín kiếp ngồi trong thuyền chài.

Dựa mạn thuyền rồng, nói con gái của người chài lưới Trần-Lý được vua Lý Huệ-Tông lấy làm vợ và cho thuyền rồng đến rước về cung làm phi tần làm Hoàng-hậu. Còn hơn chín kiếp ngồi trong thuyền chài, nói con gái của

người chài lưới Trần-Lý một hôm được ngồi vào thuyền rồng đưa về cung thì vinh hiển tột bậc, đầu tiên làm Nguyên-Phi rồi sau làm Hoàng-Hậu, họ-hàng họ Trần của nàng cũng được quyền cao chức trọng và lần lần do lấy ngôi nhà Lý.

Trong cuộc khởi loạn của Quách-Bốc, vua Lý Cao-Tông chạy lên miền sông Quy-hóa (sông Thao ở phía bắc huyện Tam-ông tỉnh Phú-thọ), Thái-tử Sam chạy về huyện Hải-ấp ngụ ở nhà Trần-Lý.

Trần-Lý là người làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, phủ Xuân-trườn tỉnh Nam-định làm nghề chài lưới, nhà giàu có, thấy đời loạn-lạc cũng thất nghiệp đành đi cướp phá làm giặc.

Thái-tử Sam thấy con gái của Trần-Lý có dung sắc tuyệt vời nên phải lòng bèn lấy làm vợ, rồi ban cho cha vợ là Trần-Lý chức Minh-tự, cả cậu vợ là Tô-Trung-Từ chức Chi-huy-sứ để họ chiêu tập hương binh ra sứ dẹp loạn.

Trần-Lý và Tô-Trung-Từ đánh dẹp được giặc Quách-Bốc liền đem quân lên Quy-hóa rước vua Cao-Tông về kinh.

Vua Cao-Tông sai Đỗ-Quảng đem quân đi rước Thái-tử Sam ở miền núi của Tô-Trung-Từ. Thái-tử Sam về cung, còn vợ thì về nhà cha mẹ. Trần-Lý lại bị giặc giết chết, người con thứ là Trần-Tự-Khánh lên thống lĩnh quân của cha.

Lý Cao-Tông về kinh được một năm thì lâm bệnh thăng hà. Thái-tử Sam lên nối ngôi, tức là Lý Huệ-Tông, lấy niên-hiệu là Kiến-gia.

Trong khi từ-cung (quan-tài của vua) của tiên-đế còn quản, Lý Huệ-Tông sai Phạm-Bổ đem thuyền rồng đi rước vợ là Trần-thị về cung, sách-lập nàng làm Nguyên-Phi. Lý Huệ-Tông biệt đãi họ-hàng bên vợ phong cho cậu vợ là Tô-Trung-Từ làm Thái-úy Phụ-chính, cho anh vợ Trần-Tự-Khánh làm Chương-thành-hầu.

Nhân-dân thấy vua nhà Lý ngày càng suy nhược và họ-hàng của Nguyên-Phi ngày càng chiếm hết quyền chính của triều-đình thì nghi ngờ ngôi báu chẳng sớm thì chầy ắt sẽ mất về tay họ Trần. Họ đặt lời ca-dao ứả để khen ngợi Nguyên-Phi họ Trần vừa để cảnh-tình nhà Lý hãy coi chừng sẽ mất nước.

Nhưng vua Lý Huệ-Tông ham uống rượu rồi phát điên lúc tỉnh lúc mê, giao cả chính sự cho họ Trần nắm giữ. Vua lại xuống chiếu sách phong con gái là Chiêu-thánh Công-chúa làm Thái-tử, rồi truyền ngôi cho Thái-tử là bỏ cung điện vào chùa Chân-giáo tu hành.

12

Ăn cơm ba chén lưng lưng,

Uống nước cầm chừng để dạ thương em.

Ăn cơm ba chén lưng lưng, nói Vua Lý Huệ-tông lo sợ Trần Nguyên-Phi bị Thái hậu bỏ thuốc độc, đến bữa cơm chỉ ăn một nửa, để dành một nửa cho Trần Nguyên-Phi dùng. *Em*, tiếng của chồng gọi vợ, ở đây là tiếng ứả Vua Lý Huệ-tông gọi Trần Nguyên-Phi. *Uống nước cầm chừng*, nói Vua Lý Huệ-tông uống nước cho có chừng đở khát hầu để dành nước cho Trần Nguyên-Phi uống để phòng Thái-hậu đầu độc. *Để dạ thương em*, để lòng thương em, để phòng em khỏi bị hại.

Năm Bình-thịn (1208) Quách-Bốc khởi loạn, đem binh đánh phá kinh hành Thăng-long để cứu chủ tướng Phạm-Bình-Di. Vua Lý Cao-tông cùng Thái-tử Sam phải xuất môn. Vua Cao-tông chạy lên mạn sông Quy-hóa (sông Thao ở phía Bắc huyện Tam-nông, Phú-thọ). Thái-tử Sam chạy về Hải-ấp, làng Lưu-gia, huyện Hưng-nhân vào nhà Trần-Lý tá túc.

Thái-tử Sam thấy con gái của Trần-Lý có nhan sắc, bèn lấy làm vợ, rồi phong cho Trần-Lý tức Minh-tự và cho người cậu vợ là Tô-Trung-Từ làm Điện-tiền Chi-huy sứ.

Anh em họ Trần mộ quân và đem binh về kinh dẹp loạn Quách-Bốc rồi lên Quy-hóa rước vua Lý Cao-tông về cung. Thái-tử Sam theo quan quân về kinh, để vợ ở lại Hải-ấp.

Tháng 10 năm Canh-ngọ (1210) vua Lý Cao-tông lâm bệnh và băng. Thái-tử Sam lên ngôi, tức vua Lý Huệ-tông. Từ-cung (quan tài) của tiên đế còn quân, vua Huệ-tông sai đem thuyền rồng đến Hải-ấp rước vợ là Trần-thị và lập làm Nguyên-phi, phong cho Tô-Trung-Từ làm Thái-úy phụ chính, cho Trần-Tự-Khánh, anh của Trần Nguyên-phi làm Chương-tín hầu.

Bấy giờ trong nước đầu đầu cũng có giặc cướp nổi lên như ong, chính sự ngày một thêm rối nát.

Thái-hậu (mẹ chồng) lại không thương Trần Nguyên-phi (nàng dâu), thường làm khổ Nguyên-phi ở trong cung. Trần-Tự-Khánh hay biết việc ấy bèn đem binh đến kinh kỳ tâu xin rước Vua đi. Lý Huệ-tông không hiểu ý Trần-Tự-Khánh, lại nghi là có ý phản nghịch, bèn giáng Trần Nguyên-phi xuống làm Ngự-nữ.

Trần-Tự-Khánh nghe tin ấy, thân đến quân môn tạ tội và tâu xin rước Vua đi. Lý Huệ-tông lại càng nghi, mới cùng Thái-hậu đi Lạng-châu (Lạng-son).

Trần-Tự-Khánh lại phát binh xin rước Vua đi như trước. Lý Huệ-tông nghi và sợ liền cùng Thái-hậu về huyện Bình-hợp.

Thái-hậu cho Trần-Tự-Khánh là phản nghịch thường chỉ mặt Trần Ngự-nữ bảo là đảng của giặc, ép Trần Ngự-nữ phải tự xin rút lui, lại sai người dùng thuốc độc ám hại. Vua Lý Huệ-tông biết ý mẹ, đến bữa cơm

thì ăn uống một nửa, chừa một nửa cho Trần Ngự-nữ dùng, và không cho Trần Ngự-nữ đi đâu, sợ nàng bị mẹ ám hại.

Nhân dân lúc bấy giờ nghe được chuyện mẹ chồng nàng dâu giữa Thái-hậu và Trần Ngự-nữ và thương cho Vua Lý Huệ-tông trước sau một dạ chung tình với người yêu mà quyết tâm bảo vệ, mới hát lên câu :

*Ăn cơm ba chén lưng lưng,
Uống nước cầm chừng để em*

để ghi truyền một mối tình vương giả nhiều

Về sau Thái-hậu làm ngặt quá, Vua Huệ-tông giận lắm, sai đưa Thái-hậu đến nhà tướng-quân Lê-Mịch ở huyện Yên-Phước, rồi sai Trần-Tự-Khánh đến châu.

Trần-Tự-Khánh đem quân đến kinh thành, bắt Trần-Thủ-Độ, rồi đưa Trần-thị làm Hoàng-hậu, Trần-Tự-Khánh làm tướng-quân, binh của nhà Lý lần lần chuyển qua tay Trần-Thủ-Độ. Lý mất nước.

*Ai về nhà
Cá ăn thì giữ*

*Ông câu, chỉ Trần-Thủ-Độ,
đánh cá ở làng Tức-mặc, huyện Yên-Phước,
Cá, chỉ vua Lý Chiêu-hoàng. Mồi,*

Người nhà họ Trần ở làng Tức-mặc,
Cảnh làm cái mồi đem vào c

Chiêu-hoàng mà đoạt ngôi báu, lại thấy vua Lý Chiêu-hoàng thuận lòng lấy Trần-Cảnh làm chồng thì biết là cá đã cắn câu, liền nhân lời thúc giục Trần-Thủ-Độ giết mau cơ-nghiệp của nhà Lý, sợ để lâu sẽ mất mối lỡ hội.

Chiêu-Thánh Công-chúa tên Phật-Kim lên bảy tuổi, được vua Lý Huệ-tông yêu mến và lập làm Thái-tử để nối ngôi.

Tháng 10 mùa đông năm Giáp-thân (1224) Lý Huệ-tông bị Trần-Thủ-Độ ép buộc truyền ngôi cho Thái-tử Chiêu-Thánh rồi vào tu ở chùa Báo-Quốc ở kinh thành.

Thái-tử Chiêu-Thánh lên ngôi, lấy hiệu là Lý Chiêu-hoàng. Bấy giờ Huệ-tông làm chức Điện-tiền Chi-huy-sứ, nắm hết quyền-bính, lại trừ Trần-Thủ-Độ, Chánh-cung của Lý Huệ-tông. Từ nội-cung đến ngoài-cung Trần-Thủ-Độ đã bủa khắp.

Trần-Cảnh đem đứa cháu là Trần-Cảnh vào cung làm Thái-tử. Huệ-tông lấy Trần-Cảnh làm Chiêu-hoàng.

Trần-Cảnh mới tám tuổi khéo làm thơ, vua Huệ-tông đem Trần-Cảnh đến chơi, vua kéo lấy Trần-Cảnh vào cung, Trần-Cảnh vẫn vui vẻ. Một hôm vua Huệ-tông sai Trần-Cảnh đi đánh cá ở làng Tức-mặc, Trần-Cảnh đã cắn

liều đưa

u rằng :

nay không

am nghiệp

đi nghĩ lại

cách hiền-

hiệu-nghiệm

ây các người

« thái-bình ».

lên ngôi Hoàng-đế.

Thủ-Độ chức Quốc

lê đôi giày cỏ, chống

tay thề, nhớ tiếc vua cũ,

Thủ-Độ nghe được việc ấy lấy làm lo sợ.

quang đại-sư đang ngồi nhờ cỏ ở sân chùa Chân-giáo,

ng thấy, đến bảo rằng : « Nhờ cỏ thì nhờ cả rễ cái của

Huệ-quang đại-sư phủ tay đứng dậy đáp : « Nhà người nói, ta
đều rồi ».

Được mấy hôm, Trần-Thủ-Độ cho người đến mời Huệ-quang đại-sư.
Huệ-quang đại-sư biết ý, vào nhà sau thất cõ tự tử.

Trần-Thủ-Độ đem bá quan đến tế khóc rồi cho hỏa-táng, lấy tro và
đá-lợi cất ở tháp Bảo-quang. Trần-Thủ-Độ khiến ông vua cháu xuống chiếu
láng mẹ vợ vua là Kiến-gia thái-hậu xuống làm Thiên-cực Công chúa và
đã cho mình.

Nhân-dân lúc bấy giờ trông thấy Trần-Thủ-Độ quá tự-đắc với sự
hành-công đốn ngã cây lý cõ-thụ trên hai trăm năm và quá loạn luân độc ác,
giết người đoạt vợ giết con, mới thay lời mà nên câu :

Lòng ta đã quyết thi-hành,

Đã dẫn thì vác cả cành lân vấp.

dịch-kinh với triết-học

(xin đọc VHHS, số 1 năm 1972)

B. DỊCH-KINH VỚI KHOA LUẬN-LÝ-HỌC.

1. Dịch-Kinh với khoa luận-lý-học hình-thức Âu-Châu.

Dịch-Kinh chủ-trương vạn-vật biến-thiên, vô-thường, vô-định, lại
chủ-trương mọi sự đều tương-đối, Âm-biến Dương, Dương-biến Âm, cho nên
đĩ-nhiên Dịch-Kinh trái-ngược với khoa luận-lý-học hình-thức Âu-Châu.

Luận-lý-học hình-thức (Logique formelle) vì chủ-tĩnh nên lấy « nguyên
lý đồng nhất », « nguyên lý triệt tam » (Principe d'identité et Principe de tiers-
exclus) làm căn-bản.

Theo những nguyên-lý trên thì $A = A$

$B = B$

A không thể vừa là A, vừa là B.

Đó là một lối lý-luận không đếm-xia đến thực tại, đến thời-gian, đến
sức biến-hóa của vạn-vật.

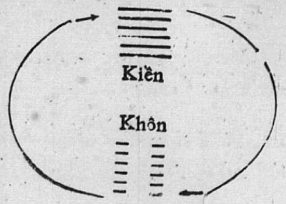
Dịch-Kinh trái lại chủ-trương : với thời-gian A biến thành B, B biến
thành A, phản-phức, tuần hoàn vô cùng tận.

Nhìn vào đồ-bản « Phân cung quái tượng thứ tự » ở đầu sách « Chư
Dịch bản nghĩa », ta thấy que nào biến-hóa đến nửa chừng cũng biến thành

quẻ đối lập, mãi tới chung cuộc phục-hồi được nguyên-bản. Ví dụ ta lấy quẻ Càn, ta thấy nó biến-hóa qua 8 giai-đoạn như sau :

I			II			III	IV
1	2	3	4	5	6	7	8
KIÊN	CÁU	ĐỘN	BÌ	QUAN	BÁC	TẤN	ĐẠI-HỮU
Kiên-khí bị tiêu-hao dần			Một sự biến-thiên điên đảo lớn xảy ra : 1- Nội quái ở I biến thành Ngoại-quái ở II 2- Ở II, ta thấy Nội-quái thuần có khôn			Giai-đoạn phục-hồi bắt đầu	Ở IV ta lại thấy Nội-quái là Kiên. Như vậy Kiên phục-hồi nguyên thể.

Nhìn vào đồ-bản "Phục Hi lục thập tứ quái phương vị", ta cũng thấy: Kiên biến-hóa dần thành Khôn, Khôn lại biến-hóa dần thành Kiên.



Luận-lý-học hình-thức Âu-Châu phân-chia vạn-hữu thành những thực-thể đối-lập nhau, và chủ trương đã chống-đối thời không thể hòa-hiệp được.

Ngược lại Dịch-Kinh chủ-trương mọi sự đối-lập đều là tương-đối, nhất thể, đều có thể hóa-giải, trong cái xung-khắc, vẫn có những yếu-tố hiệp-hòa.

Dịch-Kinh chủ-trương mọi sự trong vũ-trụ đều sống-động, uyển-chuyển, biến thiên, liên-tục. Những sự cứng-cỏi, ù-li, bất-động, gián-đoạn là do trí-não con người tạo ra.

Muốn phổ-diễn sự biến-thiên uyển-chuyển ấy, Dịch đã chủ-trương quẻ biến-hóa, hào biến-hóa, Dương biến-hóa, Âm biến-hóa, không có gì là cố-định trên vòng Dịch cả.

Ngay đến thứ-tự của 64 quẻ trong bộ Kinh Dịch cũng được xếp theo định-luật Biến-thiên điên-đảo ?

Càn			Khôn
Chuân			Mông
Nhu			Tụng
Sư			Ti v.v...

Ta thấy quẻ nào cũng đối nhau hay là ngược nhau, từng đôi một.

Dịch-Kinh chủ-trương Âm Dương, trời đất, nam-nữ tuy rằng khác chất, tính-tình hình thù, ngược nhau nhưng thực ra đều góp phần vào trong một đại-cuộc, một viễn-dịch.

Dịch viết :

Trời đất nghịch nhau nhưng cùng chung một việc, trai gái nghịch nhau, nhưng thông-cảm nhau bằng ý-chí, vạn vật nghịch nhau nhưng đều góp phần công-lao vào đại-cuộc. Biết tùy thời sử-dụng cả hai lực-lượng chống-đối mới là cao-siêu vậy ! (Thiên địa khuê nhi kỳ sự đồng dã. Nam nữ khuê nhi kỳ chí thông dã. Vạn-vật khuê nhi kỳ sự loại dã. Khuê chi thời dụng đại hỹ tại — Khuê, Thoán truyện).

Tóm lại, nếu ta hiểu Dịch-lý, và có một tầm mắt siêu không-gian thời gian, đồng-thời bao-quát không gian thời-gian, ta sẽ thấy :

- Lý-tưởng (Idéal) là thực tại (Réel)
- Tiềm-ẩn (Potentiel) là thể-hiện (Actuel)
- Tương-khắc (Contraires) là tương-thừa (Complémentaires).

Nói thế, nghĩa là với thời-gian ta sẽ thấy Lý-tưởng trở thành thực-tại, ước-mơ trở thành thực-tế, cái gì tiềm-ẩn sẽ được thể-hiện, cái gì xung-khắc sẽ được hiệp-hòa...

Một lối nhìn, lối nghĩ chơ-vơ không có không-gian, thời-gian, cũng y như con người không có xác-thân, tuổi-tác, một dân nước không có hoàn-cảnh, lịch-sử, là một sự-kiện vô-nghĩa-lý, không thể hiểu được.

2. Ít nhiều định-luật quan-trọng của Dịch.

Những định-luật quan-trọng của Dịch là :

;) — Định-luật biến-dịch tuần-hoàn, biến-dịch có chu-kỳ, (loi de l'évolution cyclique) chung nhi phục thủy, vô cùng vô tận, với những định-luật phụ-thuộc như vãng-lai, tự-tán, phản-phúc (loi de va-et-vient, loi de contractions et d'expansions successives, loi d'inversion etc...)

a) Định-luật âm-dương tương thời, dương biến âm, âm biến dương (interactions des forces contraires, passage du contraire au contraire).

Vì có sự biến-chuyển tuần-hoàn như vậy, nên những sự thành-bại doanh-hư, hưng-phế, thịnh-suy mà ta thấy trong lịch-sử nhân-quần thực r. không có gì đáng lấy làm lạ.

Những định-luật Dịch nói trên gần đây đã được các triết-gia Âu-Châu đề-cập tới dưới hình-thức này, hay hình-thức nọ.

Gần đây ít nhiều nhà thiên văn-học và triết-gia đã bắt đầu nói đến sự biến-dịch tuần-hoàn (loi de l'éternel retour) trong số có Nietzsche và Jean Charles Pichon.

Định-luật « Âm dương tương thời nhi sinh biến hóa » đã trở thành biện-chứng pháp của chủ-nghĩa Các Mác, vì biện-chứng-pháp lấy sự mâu thuẫn, chống-đối làm động-cơ thúc đẩy và sinh-xuất mọi biến thiên. Định luật âm biến dương, dương biến âm đã được xác định bằng phương-trình của Einstein :

$$E = MC^2$$

(trong đó E là Năng-lực

M là khối lượng vật-chất

C^2 là tốc-độ ánh sáng lên bình-phương).

(còn tiếp)

ngành phả học Âu-châu

Xin đọc VHVS số 1, 1972

PHƯƠNG PHÁP TẠO DỰNG

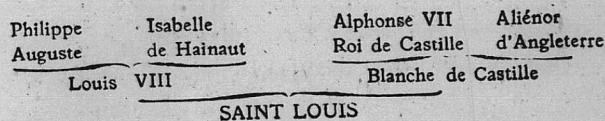
Trong các tài liệu, riêng gia phả là loại sách hiếm nhất, nhất lại là gia phả của Tây-phương thì ở Việt-Nam gần như là không có nên việc sưu tầm các tài liệu đó càng khó khăn gấp bội.

Chúng tôi xin thú thật là, về nội dung cuốn gia phả cũng như thể thức lập phả của người Tây-phương như thế nào, ngoài chút tài liệu của Viện Khảo cổ Pháp-quốc (văn vện có một trang rưỡi) và cuốn « La Généalogie » của Pierre Durye (chỉ tóm tắt đại cương nguồn gốc và sự tiến triển của ngành phả học Âu-châu) thì chúng tôi không còn biết truy cứu vào đâu để trình bày rõ hơn vấn đề này. Hơn nữa, chúng tôi cũng chưa được xem qua một cuốn phả nào của Tây-phương, nên chi cũng không được biết tường tận cho lắm.

Tuy nhiên, căn cứ vào chút tài liệu nói trên và sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng khuynh hướng của Tây-phương trong ngành phả học thì chúng tôi nhận thấy cách làm gia phả của người Tây-phương có những điểm không giống với lối làm phả của ta. Nội thể thức lập phả cũng đã khác biệt hẳn. Trong gia phả Tây-phương, phần được chú trọng nhất là lý lịch và tình trạng cá nhân như di truyền, loại máu, chủng tộc, tật bệnh, sức khoẻ, hôn phối, nghề nghiệp, học lực...

Phần tộc hệ trong gia phả Tây-phương thoát đầu sắp theo hàng dọc hay là cây « Gia phả ». Theo cách này, con cháu ở dưới gốc, ông bà cha mẹ tổ tiên ở thân cây và các cành. Cũng có khi đặt trái

ngược lại: tổ tiên ở dưới gốc, còn con cháu lại ở thân cây và cành cây. (Cây gia phả của Tây-phương cũng giống như « Cây Văn hóa » của Lê-Văn-Siêu). Phương pháp này đã được dùng trong thời Trung cổ ở tất cả các nước theo Cơ đốc giáo và ở các vương quốc Ả-rập, trong thời kỳ người Tây-phương chỉ mới lưu tâm đến tổ tiên và ngành nội.



Ngoài ra, còn nhiều phương pháp khác nữa, phiền phức và rắc rối vô cùng, như phương pháp tròn ốc, phương pháp sắp theo hàng ngang, sắp theo hàng dọc và phương pháp ghi số Sosa-Stradonitz.

CON	CHA MẸ	ÔNG BÀ	CỤ... CỤ TÒ NHỊ ĐẠ, TAM ĐẠ
I. Con	2. Cha	{ 4. Ông nội 5. Bà nội	8. Cha của 4
			9. Mẹ của 4
	3. Mẹ	{ 6. Ông ngoại 7. Bà ngoại	10. Cha của 5
			11. Mẹ của 5
			12. Cha của 6
			13. Mẹ của 6
			14. Cha của 7
			15. Mẹ của 7

Cách này đề ông bà ở trên.

32. Lazre-Nicolas-Marguerite Carnot (1753-1823) x 1791 Sophie Dupont de Moringham.

Tờ đời thứ nhất :

- 32/1. Nicolas-Léonard-Sadi Carnot (1796-1829) ...
 32/2. Lazare-Hippolyte Carnot (1801-1888) ... x 1836 Claire
 Dupont de Savignat.

Tờ đời thứ hai :

- 32/2.1. Marie François-Sadi Carnot (1837-1894) ...
 32/2.2. Adolphe Carnot (1839-1920)...

Tờ đời thứ ba :

- 32/2.1.1. Claire-Carnot (1864-1920) x...
 32/2.1.2. Sadi-Carnot (1865-1948) x a/... b/...
 32/2.1.3. Ernest Carnot...
 32/2.1.4. François Carnot 1872...
 32/2.2.1. Marguerite Carnot 1867...
 32/2.2.2. Paul Carnot 1869 x ...

Tờ đời thứ tư :

- 32/2.1.1.1. Pierre Cunisset Carnot x...
 32/2.1.2a1. Claire Carnot x
 32/2.1.2b2. Pierre Sadi Carnot x... 1949 Marie Perrone Gacon.

Chú thích : Dấu x chỉ kết hôn với ai. Trong ngành gia phả Tây-phương dùng rất nhiều dấu, ví dụ như o : sinh, +/ : tử, x : kết hôn,) (: ly dị, (/)
 X X : mai táng hay chôn cất, P : cha, M : mẹ, p : nghĩa phụ, m : nghĩa mẫu (mẹ đỡ đầu), s.p. : không có (phạp tự) v.v...

Những phả hiệu này được chính thức dùng cho môn phả học sau kỳ Hội nghị Phả học và Huy hiệu Quốc tế họp ở Bruxelles năm 1958, và đã được Hubert Cuny ấn hành vào tập san phả học thông tin tháng 7/1958.

Trên đây là một vài lối sắp đặt tộc hệ của người Tây-phương. Còn về tình trạng gia cảnh của mỗi nhân vật ghi trong gia phả lại càng rắc rối phiền phức hơn :

— Ví dụ : Muốn ghi một người vào gia phả, người Tây-phương điều tra sưu tầm tất cả những gì liên quan tới người đó :

1) Về tình trạng hộ tịch (Etat civil) : phải ghi đầy đủ các giấy tờ hộ tịch sinh, tử, giấy dịch tử, dưỡng tử, sắc lệnh bỏ túc tên họ v.v...

2) Về gia cảnh (Situation de famille) : gồm tất cả các giấy giá thú, giấy ly thân, ly hôn, sổ gia đình, khai sinh con, tài liệu về sự thừa nhận cùng sự hợp pháp về con đẻ, con nuôi hay con nuôi hợp pháp.

3) Quốc tịch (Nationalité) : gồm các giấy thông hành, chứng thư quốc tịch, sắc lệnh nhập tịch, chứng thư bảo tồn hay thất quyền quốc tịch, sở vọng muốn xuất ngoại v.v...

4) Tướng mạo và nhân dạng (Signalement et état physique) : Thẻ căn cước, giấy phép săn bắn, thông hành ảnh mỗi tuổi, các ảnh bán thân, truyền thần, họa, khắc, thẻ khám bệnh, khám răng, chụp radio, đơn thuốc, các chứng tích đặc biệt trong thân thể, bệnh tật, chết chóc.

5) Tính tình, trí tuệ (Caractères et intelligence) : các bản bút ký từng quãng tuổi, bút tướng các bản văn, sơ lược những kỷ niệm, những khẩu từ hoặc bút từ về tinh thần đạo đức.

6) Tín ngưỡng (Croyances religieuses).

7) Xu hướng chính trị (Idées politiques).

8) Học vấn : bảng kê các trường đã học, các kỳ thi, các bằng cấp.

9) Nghề nghiệp và tình trạng xã hội (Carrière et situation sociale) : Các nghị định, sắc lệnh tuyên bố của các cơ quan quân dân chính, các nghề

ngiệp, hoạt động văn chương, ảnh chụp lúc sơ sinh, nơi sinh, chỗ ở lúc mới sinh hay chết và địa chỉ hiện tại.

20) *Tình trạng tài chánh* (Situation financière) : Của cải, lợi tức, lương bổng, của thừa kế, di chúc, tiền gửi ngân hàng, hăng bảo hiểm, tiền giữ của trẻ mồ côi, gia tài sau khi chết, tiền nợ hoặc cho vay, các trái khoán, nói tóm lại là bản kê khai tài sản.

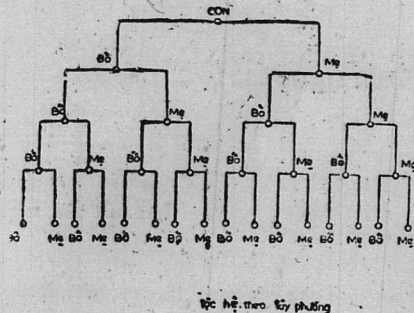
Về việc truy cứu nhân số của một họ, người Tây-phương cũng tính khác ta. Theo lối tính của Tây-phương thì khởi đầu tìm cha mẹ ông A là ông B và bà C : 2 người. Rồi tìm đến bố mẹ của ông B và C (tức là ông, bà nội và ông, bà ngoại của ông A) : 4 người. Tiếp lại tìm đến bố mẹ của bố mẹ ông B và C (tức là 2 cụ nội và 2 cụ ngoại của ông A) : 8 người, rồi cứ thế tiếp tục tính mãi. Ví dụ : nếu tính mãi đến các ông bà tổ nội và ông bà tổ ngoại 20 đời của ông A thì ông A sẽ có 1.048.576 ÔNG BÀ TỔ NỘI VÀ NGOẠI. Nhưng không phải chỉ giản dị có thế. Vì mỗi người trong số hơn 1 triệu người đó còn phải kèm theo cả trăm thứ giấy tờ chứng minh rắc rối khác như đã kê ở trên.

Còn theo gia phả Việt-Nam thì giản dị lắm. Nếu tính đến ông tổ 20 đời của ông A thì vén vén ông A chỉ có : 19 đời x 2 người : 38 ÔNG BÀ TỔ NỘI (Gia phả Việt-Nam không tính ngoại).

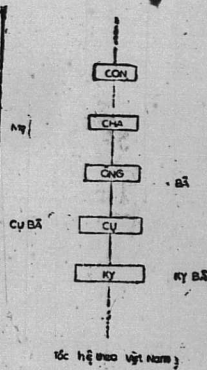
Tiêu chú :

1) Ở đây chỉ lấy một người để làm thí dụ. Đứng ra thì còn phải kể thêm cả họ hàng của ông A nữa (anh em, chú bác, nội ngoại...).

2) Theo đúng nguyên tắc trong gia phả Việt-Nam thì bao giờ cũng phải tính từ ông thủy tổ trở xuống đến con cháu, nhưng ở trong hình vẽ trên đây phải tính ngược lại (từ con cháu ở trên) là để tiện so sánh đối chiếu với Tây-phương.



Hệ họ theo Tây phương



Hệ họ theo Việt Nam

thương xác với học giả bình-nguyên-lộc

Tiểu-thuyết-gia Bình-Nguyên-Lộc Tô-Văn-Tuấn mới biên soạn quyển « Nguồn-gốc Mã-Lai của dân-tộc Việt-Nam » do Bách Bộc xuất-bản (1971), dày 894 trang, giá 950\$.

Viết bộ sách này, ông đã từ-công-phu trót mười năm, từ 1960, để tham-bác các sách-vở tài-liệu về tiền-sử-học, nhân-chủng-học (đo chỉ-số sọ), và học hơn mười thứ tiếng để khảo về ngôn-ngữ, sử-liệu. Và căn-cứ vào ba khoa-học căn-bản ấy, ông đã mạnh dạn chẻ trích tất cả những vị học-giả bác-học, Pháp, Na-Uy, Việt, đã đi trước ông, để cố chứng-minh sự hiểu biết của Ông về nguồn-gốc Mã-Lai của dân-tộc Việt-Nam.

Luận-diệu của ông có đúng hay sai, điều đó còn chờ những vị đã bị ông chỉ-trích sẽ giải-thích sau. Ở đây, tôi chỉ xét qua những điều ông nói đến tôi, xuyên qua quyển « Việt-Ngữ chánh-tả tự-vị », xuất-bản năm 1960.

Đọc xong đoạn ông chỉ-trích tôi, tôi thấy ông không hiểu gì hết, hoặc đã hiểu một cách khác hơn người thường, về mục-đích của tôi khi soạn quyển tự-vị. Ông không hiểu hay cố ý xuyên-tạc cũng nên, để làm nổi bật sự xuyên-tạc của ông, một thủ-đoạn mà nhà văn chân-chính không dùng đến. Muốn công-kích ai, điều sơ-đẳng là nên xem coi tôn-chỉ của tác-giả đã biên soạn quyển sách với những điều trình-bày có đúng với tôn-chỉ ấy không.

Ai cũng biết tôi soạn quyển *Việt-Ngữ chánh-tả tự-vị* là để giúp các bạn giáo-chức, học-sinh viết ít sai chánh-tả, khi không thể phát-âm được đúng tiếng Việt; nếu phát-âm được đúng, thì viết không sai chánh-tả. Nhưng khi chẳng phát-âm được đúng thì phải nhờ phương-pháp phân-biệt tiếng Hán-

Việt nó có những đặc-tính giúp ta nhớ mà viết ít sai, chẳng hạn, tiếng Hán-Việt có sự liên-hệ giữa âm khởi-đầu với thanh. Nếu âm khởi-đầu là *nguyên-âm* hoặc một *thanh-âm* thì viết *dấu hỏi*, âm khởi-đầu là một *trọc-âm* thì viết *dấu ngã*. Hoặc tiếng Hán-Việt chỉ có một vận *ai, ao, iêu, uru, vận âm, ắp, iêm, iếp, vận ân ưt (uân uất), iên iết (uyên uyết), vận inh ich, ung uc, rưg urc, wong woc*, nhờ thế, nếu biết tiếng ấy là tiếng Hán-Việt thì ta chắc chắn sẽ không viết sai.

Thêm vào đó, ta sẽ theo phương-pháp theo tự-nguyên (phần lớn vận vào tiếng Việt gốc Hán-Việt) mà hiểu được nghĩa lý và quyết-định được lý-do chánh-tả. Với phương-pháp này, tôi đã áp-dụng các luật biến âm khởi-đầu, biến vận, biến thanh, theo nguyên-tắc biến âm của khoa âm-vị-học Việt-Nam mà biên soạn nên quyển tự-vị ấy.

Một thí-dụ cụ thể : Ai cũng biết người miền Nam thường lẫn lộn vận có *n* và *t* cuối với vận có *ng* và *c* cuối, cũng như không phân-biệt được hai giọng *hỏi* và *ngã*. Nếu căn-cứ vào cách phát-âm mà viết thì nhan sách « Nguồn-gốc Mã-Lai của dân-tộc Việt-Nam » sẽ được viết ra : *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Nhưng đúng ra phải viết « *nguồn* » với *n* cuối vì nó chuyển nơi tiếng « *nguyên* » của Hán-Việt, mà tất cả tiếng Hán-Việt vận *iên, iết* đều viết với *n* và *t* cuối. *Mã* viết với *dấu ngã* vì là tiếng Hán-Việt mà tất cả tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng *M* đều viết *dấu ngã*. « *Dân* » viết với *n*, cũng như « *Việt* » với *t* cuối, vì là tiếng Hán Việt, mà tất cả tiếng Hán-Việt vận *ân, ắt, iên, iết* đều viết với *n* và *t* cuối, như đã giải-thích ở trên.

Như thế, nếu phân-biệt được tiếng Hán-Việt thì giải-quyết được chánh-tả các tiếng ấy, chuyện không khó gì mấy, mà ông Bình-Nguyên-Lộc không hiểu, tiếc thay !

Với sự học uyên-bác của ông, ông sao lại không hiểu, nhưng ông phải nói khác đi để có cơ đặng chỉ-trích mà thôi. Không biết ông căn-cứ vào đâu, trang thứ mấy của quyển *Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự-Vị* để kết-luận rằng : « *tôi cố chứng-minh rằng tiếng Việt là tiếng Tàu* » (tr. 459 và tr. 473). Khi đọc những

điều ông chỉ-trích thì tế ra ông hiểu lầm, không phân-biệt được tiếng Tàu với tiếng Hán-Việt.

Trước khi giải-thích đoạn này, xin căn-cứ vào lập-luận của ông Bình-Nguyên-Lộc về tiếng Tàu và tiếng Hán-Việt.

Ở trang 484, ông viết « *Ngôn ngữ Trung Hoa chỉ có một* ». Có lẽ ông lầm-lẫn *Hoa-văn* với *Hoa-ngữ*. *Hoa-văn* chỉ có một mà *Hoa-ngữ* thì nhiều, nên giữa người Tàu với nhau, muốn trao đổi tư tưởng, họ dùng lối « bút đàm ».

Về tiếng Hán-Việt, ông viết ở trang 495, « chủ-trương rằng ta biến tiếng Tàu thành tiếng Hán-Việt để « *mỹ-hóa* » những danh-từ vay mượn với cái giọng đọc không hay của Tàu ».

Tiếng Hán-Việt là chữ Hán đọc theo giọng Việt-Nam, cũng như tiếng Hán-Hòa là chữ Hán đọc theo giọng Nhật-Bản. Ta đọc chữ Hán theo lối phiên-thiết là lối ghi âm của tự-diễn Trung-Hoa (*Thuyết văn giải tự* của Hứa-Thận đời Hán, *Thiệt vận* của Lục-Pháp-Ngôn đời Tùy, *Thiệt vận chỉ chương đồ* của Tư-Mã-Quang đời Tống và *Khang-Hi tự-diễn* đời Thanh). Đọc-điều của tiếng Hán-Việt về thanh lại còn giữ đúng tám giọng Trường-An đời Đường, nên ta có thể đọc Đường thi theo điệu « *bằng trắc* »; còn tiếng Quảng-Đông có đến 9 giọng mà *thượng bình* thỉnh lại phát-âm ra giọng *sắc*, *thượng khứ* thỉnh lại phát-âm ra giọng *ngang*, như thế, luật « *bằng trắc* » đã đảo lộn; về tiếng Quan-thoại cũng vậy, chỉ có 5 giọng mà *đương bình* thỉnh (giọng *huyền* của Hán-Việt) lại phát-âm ra giọng *hỏi* và *thượng* thỉnh (giọng *hỏi*) lại ra giọng *huyền*, vì thế, luật « *bằng trắc* » cũng không còn giữ đúng nữa với tiếng Quan-thoại.

Tiền-nhân ta, từ đời Lý đến đời Nguyễn, ngót một ngàn năm, đã đọc và hiểu và sáng-tác thi ca chữ Hán bằng giọng Hán-Việt, giọng ấy ngày nay đầy đầy trên sách báo, cũng như chính ngay tên họ và biệt-hiệu của ông Bình-Nguyên-Lộc Tô-Văn-Tuấn. Cũng may là nếu tiền-nhân đọc bằng giọng

« *Tàu* » như ông Bình-Nguyên-Lộc đã hiểu thì ông sẽ là « *Tàu nốt* », đầu còi phải người Việt nữa.

Như vậy, đọc chữ Hán thành tiếng Hán-Việt không phải vì muốn « *mỹ hóa* » hoặc vì « *giọng không hay của người Tàu* » gì cả, mà tại vì người Việt-Nam nên phát-âm theo giọng Việt-Nam mà thôi. Chuyện dễ-dàng như vậy mà ông Bình-Nguyên-Lộc lại hiểu một cách khác.

Như tôi viết *dừa* với *d* vì do tiếng *da* của Hán-Việt, ông lại cho là « *động trời* » (tr. 519), vì ông nói nước Tàu đâu có « *dừa* », chỉ xứ Mã-Lai mới có mà họ gọi bằng những tên khác: *nyor* (Mã-Lai), *đôn* (Cao-Miên).

Nhưng cách đó mấy dòng, ở trang 520, ông Bình-Nguyên-Lộc lại viết trái « *xoài* », danh-từ Bắc-Việt là « *muôm* », do danh-từ Bắc Ấn *Mongga* mà người Tàu mượn và âm là *mông-quá*. « *Danh-từ Thái là muang, danh-từ Bắc-Việt là muôm... có lẽ Thái Quảng-Đông học của Tàu, Giao-Chi học của Thái Quảng-Đông...* » Ông lập luận bất nhất như vậy mà nghe được: *dừa*, Tàu không có, còn *muôm* (xoài) Tàu cũng không có, sao ông lại công-nhận nó mượn bên tiếng *mông quá* của Trung-Hoa.

Tôi nói *dừa* do tiếng *da* của Hán-Việt, cũng như thuốc *phiện* do tiếng *nhô phiến* (hoặc *a phiến*), mà thuốc *phiện* ông Bình-Nguyên-Lộc đã biết rành hơn ai hết lại không phải thổ-sản Tàu sao ?

Tiếng *a phiến* người Trung-Hoa phiên âm tiếng *afyoun* của Á-Rập, người Tàu đã biết dùng trái *anh túc*, từ lâu, nhưng chỉ biết đến « *a phiện* », do sự tiếp-xúc với người Á-Rập vào thế-kỷ thứ IX. Danh-từ *afyoun*, như danh-từ *opion* (Tàu phiên âm *a-phù-dung*) của các nước Âu-Châu đều do tiếng Hy-Lạp *opion* (nước trấp thảo - mộc) mà ra cả. Tiếng Việt mượn cả hai tiếng *a-phiến*, *a-phù-dung* và còn biến-trại nó thành « *thuốc phiện* », « *a phù-dung* » vì mấy tiền-ông đã mê đắm nó như mê một nàng *tiên* (đ, người đẹp).

Tôi nói ông Bình-Nguyên-Lộc hiểu khác hơn người ta, như lời *hài* *thinh* của *lục thư* mà ông cũng hiểu một cách lập dị. Ở trang 525, ông viết : « Người Trung-Hoa khi họ bày một tự-dạng mới, họ theo những cái luật bất di bất dịch, chớ không phải viết càn. Ta thử chiết-tự chữ *nỗ* của họ xem sao. Chữ ấy gồm ngữ căn, *cung* để tượng-hình, tức chỉ nghĩa, và tiếp vi-ngữ (sic) *nô* (nô-bộc) dùng chỉ giọng đọc (hài thanh). Theo luật tạo tự-dạng của Trung-Hoa thì danh-từ đó là danh-từ tân tạo chớ không phải danh-từ nguyên thị của dân-tộc Tàu. *Cung* mới là nguyên thị vì không có ngữ căn (sic) và ngữ phụ gì cả trong *cung*.

• Mà tân tạo thì có hai loại :

• 1. Loại hoàn-toàn nội-lực. Thí-dụ : chữ *dẫn* (gồm ngữ-căn *cung* để tượng-hình và một số cũng tượng-hình sự giương cung, không có ảnh-hưởng ngoại-lai vì cả hai yếu-tố đều có nghĩa và đều là chữ Tàu.

• 2. Loại phiên âm ngoại-ngữ thì chữ tượng-hình thứ nhất vẫn là *cung*, nhưng chữ tượng-hình thứ nhì được thay bằng chữ hài thanh *hoàn toàn* vô nghĩa đối với Trung-Hoa, nhưng lại có được cái âm ngoại-quốc phải theo.

• Có lý nào *cung* *nỗ* là một thứ *cung* do *nô* *bộc* hoặc *nô* *lệ* xứ (sic) dụng hay không ? Không, không thể nào mà có chuyện như vậy. *Nô* *bộc* không phải là chiến-sĩ, còn *nô* *lệ* có thể là chiến-sĩ nhưng không sao mà được phép sử-dụng một loại khí-giới quá lợi-hại (của thời đó).

• Vậy *nỗ* hoàn-toàn vô nghĩa, và chỉ để phiên âm giọng đọc của chủ-nhân món võ-khí ấy mà thôi, và *ná*, *nô* của ta không bao giờ do *nỗ* của Tàu mà ra, mà trái lại chính Tàu đã vay mượn của Mã-Lai Việt cả món võ khí lẫn cái tên ».

Tôi nói ông Bình-Nguyên-Lộc hiểu khác hơn người thường. Như loại thứ nhất, nếu hai yếu-tố đều có nghĩa hết, thì đó là lối *hội* ý, chớ không phải *hài* thanh.

Về loại thứ nhì, ông viết : « chữ tượng-hình (sic) thứ nhì được thay bằng chữ hài thanh, *hoàn toàn* vô nghĩa đối với Trung-Hoa, nhưng lại có được cái âm ngoại-quốc phải theo ». Nói như ông, thì tất cả tiếng thuộc loại hài thanh là không phải tiếng Tàu, mà là ghi theo « cái âm ngoại-quốc » hay sao ? Theo giấy trắng mực đen, có phải ý ông muốn nói như vậy hay không ? Về lối hài thanh, không hiểu ông học của ai mà nói « động trời » như thế.

Với một giọng hách-dịch như « thầy chấm bài học trò » ở trang 537, ông viết « Giáo-sư viết rằng *đũa* do chữ Hán *trợ* mà ra. Có thể nào *tr* biến thành *đ* được hay không chớ ? » Vậy ông Bình-Nguyên-Lộc nghĩ sao khi (giúp) *đỡ* do (hiệp) *trợ*, (ao) *đĩa* do *trì*, *đục* do *trọc*, *đề* do *tri*, *đuôi* (theo) do *truy*, *dùng* do *trùng* ?

Ở trang 538, ông viết : « chưa bao giờ thấy *K* của Tàu biến thành *Gi* của ta... (kỳ biến thành *đám giở*). Vậy chớ *cang* (cương) thành *giềng*, *giường* (mối), *cương* thành *giềng* (như *Giềng Ông Tổ* chẳng hạn) thì sao ? Cũng ở trang 538, ông viết : « Có ba từ làm cho ta nghi-ngờ là *chèo*, *chống*, *chờ* mà Giáo-sư cho rằng do *trạo*, *kháng* và *tải* mà ra. « Dân Việt nổi danh về thủy-vận, giỏi hơn Tàu nhiều lắm hồi thượng-cổ ». Ông Bình-Nguyên-Lộc lại làm-lần hay cố ý làm lần để công-kích tôi, khi ông hiểu *chống* (cự) là *chống* (ghe) ? Có lẽ ông muốn nói *kh* (*kháng*) sao lại đổi ra *ch* (*chống*) nhưng vì lập luận xuyên-tạc nên ông cố ý hiểu : *chống* (cự) là *chống* (ghe) ! *Kh* cho ra *ch*, như *không* cho ra *chàng*, *chàng*, *chả* ; *khiên* (ngưu) cho ra *chăn* (bò) thì sao ?

Ở trang 540, ông Bình-Nguyên-Lộc viết : Ông (LNT) nói *xảo* của Hán-Việt cũng đọc *khảo* để kết luận rằng *khéo* do *khảo* mà ra. Không có vùng nào đọc *xảo* là *khảo* cả. Phải, không có vùng nào đọc *xảo* là *khảo*, nhưng khi tra *Khang-Hi tự-diễn* thì thấy phiên-thiết : « *khô* + *giáo* thiết ». Vậy thì đúng âm là *khảo*. Chắc ông Bình-Nguyên-Lộc muốn nói rằng âm *X* không đọc ra *kh*, hoặc ngược lại, âm *kh* không đọc ra *X*. Xin mời ông tra *Hán-Việt Từ-diễn* Đào-Duy-Anh : *Khu* *mặt* *viện* thì xem *xu* *mặt* *viện* ; *tự-vị* P. Của *khu* (thân minh) cũng đọc *xu* : « *Vị*-*quốc* *vong* *xu* », vì vậy tôi thấy *xua* (đuôi rước) do *khu* (trục).

Chưa hết, ông Bình-Nguyên-Lộc còn đi xa hơn nữa. Và khi đọc đoạn văn trích dẫn sau đây, tôi không buồn lòng trả lời ông, nhưng nghĩ vì cớ học chữ không vì cá-nhân một nhà văn, nên tôi mới có bài thương-xác này.

Ở trang 52a, ông viết : « Trong *Chánh-tả Việt-ngữ*, tr. 229, Giáo-sư viết : « Nơi đồng bằng Bắc-Việt, tổ tiên ta dựng phải ngọn sống (sic) nam-tiến của người Bách-Việt. Phải tranh sống với họ, họ mạnh thế hơn. Họ chinh-phục ta mấy lượt.

« Thế là, theo câu trên đây, ta không thuộc dòng Bách-Việt, mà dân thổ-trước mélanésien (đó là ý kiến của ông Bình-Nguyên-Lộc, tôi xin nhấn mạnh điềm này) (theo khoa khảo tiền sử thì trước dân Bách-Việt là chúng Mélané).

« Nhưng sao Giáo-sư lại cứ gọi dân ta là dân Việt, tiếng ta là Việt-ngữ, Việt chỉ là kẻ xâm-lãng mà thôi chứ ?

« Quan-niệm riêng của Giáo-sư trong trường-hợp này thật là làm ta choáng-váng, còn choáng-váng hơn cả quan-niệm của giáo-sư Nguyễn-Phương đã cho ta là Tàu thuần chủng. »

.....

« Thật không biết sao được ? Nếu ta là Bách-Việt, sao ông lại nói : « Ta bị Bách-Việt chinh phạt ? Còn ta là thổ-trước Mélanésien, sao gọi là tiếng ta Việt ngữ mà không gọi là mélanésien ngữ ? » Và ở đầu trang 52a, ông Bình-Nguyên-Lộc viết : « quyển sách của Giáo-sư cần đổi tên lại là « *chánh-tả mélané ngữ* » mới đúng ? »

Tôi xin khẳng-định rằng ta không phải là dân Bách-Việt ; ta là người Việt-Nam hay đúng hơn là dân Giao-Chi. Các nhóm Bách-Việt nói tiếng Tàu, và theo ngữ-pháp nghịch, còn ta nói tiếng Giao-Chi (sau này là tiếng Việt), theo ngữ-pháp thuận. Ngoài phương-diện ngôn-ngữ, phong-tục ta cũng khác phong-tục Trung-Hoa chắc ông Bình-Nguyên-Lộc đã hiểu rành

điều đó. Và vì lẽ ấy, nên năm Giáp Thân 264 sau TC, Đông Ngô mới phân ranh giới rõ-ràng giữa Giao-Chi với Đông Ngô. Ranh giới có rộng hơn ranh-giới ngày nay một chút, ranh giới ngày nay do người Pháp nhượng mô Tụ-Long cho Trung-Hoa để được yên thân ở Việt-Nam. Cứ theo ông, nếu không phải dân Bách-Việt thì phải là chúng mélanésien sao, và có sự xâm lấn là do nhóm dân khác đến đánh, chứ cùng nhóm không có đánh chiếm lẫn nhau sao ?

Tôi thật không « mất gốc » như nhà học uyên-thâm ấy ! Tôi là người Việt-Nam, soạn quyển *Chánh-tả Việt-ngữ* để học-sinh Việt-Nam viết ít sai chánh-tả, có thể thôi. Còn về tiếng mélanésien hoặc Mã-Lai ngữ, tôi thú thật « dốt đặc », xin nhường lại ông Tô-Văn-Tuấn.

Tôi cố tìm hiểu thâm-ý ông Bình-Nguyên-Lộc muốn cái gì khi hạ bút viết như thế. Và chúng mélanésien là gì ? Nơi trang 18 và 19, ông viết : « Danh-xưng mélane dùng gốc Hy-Lạp chỉ có thể dịch là « *hắc nhân đảo* » (homme noir des îles) nhưng vì không đúng nên không ai dịch làm gì.

« Đó là dân thuộc chủng da đen hoàn-toàn, và tóc quăn-quít.

.....

« Về chủng-tộc học, mélanésien chỉ có một nghĩa. Đó là mélanétiêng không dịch ra tiếng Việt được, ngoài ra, không có nghĩa nào khác hơn, nhất là không có nghĩa là Mã-Lai bao giờ ».

Theo ông Bình-Nguyên-Lộc, chúng mélanésien có trước chúng anh-đê-nê-sien, nhưng xuất-hiện trên mảnh đất Giao-Chi khoảng năm nào, chắc cả ngàn năm trước, thì không thấy ông Bình-Nguyên-Lộc ghi rõ. Như vậy, kể về thời-gian-tính, ông lại cho mélanésien ngữ ngang hàng với Việt-ngữ, chắc ông Bình-Nguyên-Lộc chưa hết « choáng-váng » khi viết như thế.

Nhân nói về thời-gian-tính, ông Bình-Nguyên-Lộc viết ở trang 57 như vậy : « ... Thật thế, trong *Xuân Thu*, Khổng-Tử cho biết rằng khi nước Sở cướp được nước Việt Cổ Kế rồi thì tướng Ngô Khởi ký hiệp-ước thân-hữu

với ba quốc-gia độc-lập ở dưới Cối-Kê mà ai cũng biết đó là quốc-gia Việt không phải là *Giao-chi*; Đông Âu, Mãn-Việt và Tây-Âu ».

Và ở trang 250, ông lặp lại : « Theo *Xuân Thu* thì năm 317 TK, Ngô-Khởi, một phản-tướng của nước Ngụy, xuống đầu nước Lỗ, nước này bảy giờ đã nuốt mất nước Ngô và nước Việt Cối-Kê rồi... » Không rõ ông Bình-Nguyên-Lộc đã đọc ở trang thứ mấy trong bộ *Xuân Thu* mà viết như thế, chớ Khổng-Tử (551T-479T) làm sao lại biết Ngô-Khởi, 160 năm sau, đã ký hiệp-ước thân-hữu với các quốc-gia độc-lập dưới Cối-Kê.

Nhân nói về xuất-xứ, không biết ông Tô-văn-Tuấn đã căn cứ vào đâu mà viết ở trang 32 : « Thí dụ quân lính của Mã-Viện họ hiệp con gái Lạc-Vệ; sau khi tàn-sát hai Bà Trưng, cho đẻ ra Tàu lai... », chẳng biết ông có hiểu nghĩa hai tiếng « tàn sát » theo lối thông-thường không ?

Ở trang 44, ông viết : « Tài-liệu nói trên (về đề-tài gì không thấy ghi) bán đầy đường khắp phố ở Saigon, chớ không phải là tài-liệu bí-mật, nên được rất nhiều báo dịch... » Dò theo bảng tài-liệu tham-khảo của ông thì đó là quyển « *Les peuples de la péninsule indochinoise* » của Coedès xuất-bản ở Paris, năm 1962. Một quyển sách giá-trị như vậy lại được bày bán « đầy đường phố ở Saigon » như là loại « tiểu thuyết rẻ tiền », thật cũng hơi lạ.

Xét qua những đoạn trích dẫn trên, ta thấy ông Bình-Nguyên-Lộc không phải chẳng biết những điều sơ-đẳng về phương-pháp biên-khảo, nhưng ông muốn dùng « thủ đoạn » là để chèn trích những vị không đồng quan-diểm với ông mà thôi.

Quyển « Nguồn-gốc Mã-Lai của dân-tộc Việt-Nam », nếu ông Bình-Nguyên-Lộc khéo viết, trình-bày mạch-lạc rõ-ràng, tham-khảo chính-xác nhưn tài-liệu về tiền-cổ-sử và nhân-chủng-học, thêm bảng « dẫn mục » (index) để giúp độc-giả kiếm những đề-mục trong sách, như phần lớn các sách khác cứu đều làm, thì nhiều lắm chừng 300 trang, giá lối 350đ. mà thôi. Giá bán không quá cao, độc-giả đỡ phải chịu thêm 600đ., nó chỉ để làm giàu cho họ « lái giấy vô-lương ». Có lẽ vì ông Bình-Nguyên-Lộc Tô-văn-Tuấn quen với lối văn tiểu-thuyết mà quên đề ý đến khía-cạnh tài-chính của độc-giả ở thời « củi que gạo châu » này chăng.

HÔNG-LIÊN

LÊ-XUÂN-GIAO

thân thế và sự nghiệp vị anh hùng phan-đình-phùng

Cụ Phan-đình-Phùng 潘廷逢, sinh năm Giáp-thìn (1844) về triều vua Thiệu-trị năm thứ tư, quán làng An-đông, xã Đông-thái, tổng Việt-yên, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh (Trung-phần).

Cụ là con vị Phó-băng Phan-đình-Tuyền, em ruột chỉ-sỹ Phan-đình-Hùng và Cử-nhân Phan-đình-Thuật, anh ruột Phó-băng Phan-đình-Vận, háu gọi Phó-băng Phan-đình-Nhã bằng chú ruột, thi đỗ Cử-nhân khoa Minh-tý (1876), đậu Tiến-sĩ Đinh-nguyên khoa Hội và Đình thí năm Đinh-tử (1877) về triều vua Tự-đức.

Trong năm 1877 (niên-hiệu Tự-đức năm thứ 30), Cụ được sơ-bổ hức Tri-phủ phủ Yên-khánh, tỉnh Ninh-bình (Bắc-phần).

Đến năm 1878 (Tự-đức năm thứ 31), Cụ được đổi về Kinh-đô ung chức Ngự-sứ Đò-sát-viện (chức quan được chọn trong hàng danh thần có tiếng thanh liêm cương trực để giám sát Triều-đình và đàn hặc bách quan).

Năm Quý-mùi (1883), niên-hiệu Tự-đức năm thứ 36, vua Tự-đức băng hà.

Theo di chiếu của Tiên đế (tức vua Tự-đức), thời sau khi nhà vua từ trần, Triều-đình phải suy tôn Ông Dục-đức lên nối ngôi, nhưng hai người quyền thần phụ chánh đương thời là Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết ai tư ý truất phế Dục-đức để đưa Lạng-quốc Công lên nối ngôi, lấy niên-

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

59

hiệu là Hiệp-hòa, rồi Lạng-quốc Công cũng bị truất phế và bị giết luôn để đưa Giản-Tôn-Nghị Hoàng-tử lên làm vua đặt niên-hiệu là Kiến-phước.

Cụ Phan thấy hai kẻ quyền thần ấy quá lộng-hành, không kể gì di-chiếu của Tiên-đế cũng như kỷ-cương của Triều-đình, bèn lấy tư-cách một vị quan Ngự-sứ có bổn phận phải khuyên can không được, rồi kịch liệt phân-đối cũng không có kết quả, và ngày sau đó, Cụ bị cách chức và trục hồi nguyên quán. Lúc bấy giờ, Cụ có vịnh hai câu thơ nói về thời cuộc của nước nhà, và dụng ý mật sát Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết như sau :

一和兩國難分說

四月三王兆不祥

Nhứt hòa lưỡng quốc nan phân Thuyết,

Tứ nguyệt tam vương triệu bất Tường.

Nghĩa là :

Một hòa hai nước lời khôn nói,

Bốn tháng ba vua triệu chẳng lành.

Lúc này, Cụ bốn ba khắp mấy tỉnh miền Bắc Trung-phần và các tỉnh Bắc-phần để quan sát tình hình nước nhà, và liên lạc với các người tân huyết trong nước, ngỏ hầu mưu đồ đại sự sau này.

Nhân ngày Xuân tới, Cụ còn ở nơi xa nhà, có vịnh bài thi "Xuân cảm" như sau :

流鶯庭外語花枝

花報春歸人未歸

屏嶺百年思日遠

鴻山萬里望雲飛

吾家有教報忠孝
 冢地無情怨別離
 佳節是人行樂處
 我逢佳節不勝悲

Lưu oanh đình ngoại ngữ hoa chi,
 Hoa báo xuân qui, nhân vị qui.
 Bình-linh bách niên tư nhứt nhiều,
 Hồng-son vạn lý, vọng vân phi.
 Ngô gia hữu giáo căn trung hiếu,
 Khách địa vô tình oán biệt ly.
 Giai tiết thị nhân hành lạc xứ,
 Ngã phùng giai tiết bất thắng bi. »

Xin tạm dịch như sau :

*Hoa nở, oanh chào giọng mỉa mai,
 Xuân về, người lại ở xa-xôi.
 Trăm năm Bình-linh lòng vương-vấn,
 Muôn dặm Hồng-son cảnh đời-dời.
 Trung hiếu há quên nền hữu giáo,
 Biệt ly xiết kể nỗi u hoài.
 Ngày xuân, ai cũng mừng xuân cả,
 Riêng tôi vì xuân lưỡng ngậm-nghi.*

Cụ Phan là người trung can nghĩa khí, nên lời thơ của Cụ chứa đầy nỗi lòng mẫn thế ưu thời, trung quân ái quốc, lời văn của Cụ không bay bướm, dí dỏm, hay bắt nạt như lời văn những kẻ khác.

Năm 1884, Cụ được phục hồi nguyên hàm và được tái bổ làm chức

Tham-biện Sơn-phòng-sứ tỉnh Hà-tĩnh. Chức quan này — tam phẩm — ngang hàng với chức Bộ-chánh.

Năm 1885 (Ất-dậu), sau khi kinh thành Huế bị thất thủ, vua Hàm-nghi xuất môn, chạy đến địa phận tỉnh Quảng-bình, Cụ Phan từ chốn Sơn-phòng-sứ Hà-tĩnh tìm đến bệ kiến nhà vua, rồi được phong làm chức Tân-lý quản vụ và lãnh trọng trách thống suất các đạo nghĩa binh trong bốn tỉnh giáp giới với nhau là Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh và Quảng-bình. Tiếp đó, Cụ về ngay quê nhà là làng Đông-thái (gần chợ Thượng) kéo cờ khởi-nghĩa, được các bậc cụu-thần, các vị khoa-bảng, cùng các nhà chí-sỹ khắp nơi hưởng-ứng rất đông, trong số đó có Hoàng-giáp Nguyễn-hữu-Chánh (xã Đông-hải, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an), Hoàng-giáp Nguyễn-đức-Quý (xã Hoàn-son, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an), Tiến-sĩ Nguyễn-xuân-Ôn (xã Văn-hiến, phủ Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an), Tiến-sĩ Đinh-văn-Chất (xã Kim-kê, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an), Tiến-sĩ Tống-duy-Tân (xã Đông-biện, huyện Vinh-lộc, tỉnh Thanh-hóa), Tiến-sĩ Phan-trọng-Muru, Tiến-sĩ Phan-huy-Nhuân (đều quán xã Đông-thái, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh; hai người này sau ra đầu thú), Phó-bảng Lê-doãn-Nhã (xã Trường-son, huyện Yên-thành, tỉnh Nghệ-an), Phó-bảng Cao-huy-Tuân (xã Phan-xá, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an), Phó-bảng Trần-khánh-Tiền (xã Phò-minh, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, sau ra đầu thú), cùng các nhà chí-sĩ Phan-đình-Thông (anh ruột Cụ Phan-đình-Phùng), Ngô-Quảng (làng Tam-đa, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an), Lê-tử-Phi tức Xước (làng Tam-đa, bác ruột ông Hồng-liên Lê-xuân-Giáo) v.v...

Cụ Phan cuồn đặt đại bản doanh tại chiến khu Vũ-quang (về huyện Hương-kê, Hà-tĩnh), một vùng rừng núi bao-la bát-ngát, đường vào lắm khúc quanh-co hiểm trở, có địa thế thuận lợi cho việc dụng võ. Những vùng hoạt động của nghĩa-quân bốn tỉnh kể trên được chia thành 15 quân thứ. Mỗi quân thứ có ít nhất là 100 và nhiều nhất là 500 nghĩa binh, được xếp đặt theo cơ ngũ phân minh, mang binh phục và huy-hiệu giống nhau, và được luyện-tập rất chu-đáo theo binh thứ, binh pháp cổ truyền, lại theo cả phương

pháp mới của Tây-Âu nữa. Đặc-biệt là tại chiến khu Vũ-quang có riêng một xưởng chế-tạo vũ-khí theo kiểu-mẫu vũ khí của Tây-phương bởi đánh Pháp cướp được, và xưởng ấy được đặt dưới quyền quản-đốc và chỉ-huy của Cao-Thắng, một tay kiện tướng đầy cơ mưu trí dũng và thao lược đã giúp-ở đắc lực cho Cụ Phan kháng Pháp trong mấy năm trời.

Từ năm Bình-tướng (1886), sau khi Cụ Phan đã trở-chức cơ-sở vững-vàng rồi, nghĩa quân khắp nơi bắt đầu hoạt-động mạnh-mẽ, và trước sau trong mười năm trời, họ đã làm cho Pháp nhiều phen điêu-đứng, và gây cho chúng nhiều thiệt-hại nặng-nề về nhân-mạng cũng như về võ-khí và quân-trang, quân-phục.

Công việc mà Cụ Phan thi hành trước hết là trừng-trị tên Việt-gian Trương-quang-Ngọc, người đã bắt vua Hàm-nghi nạp cho quân Pháp mà lãnh tiền thưởng. Chính Cụ đã điều-động một số nghĩa quân lùng bắt tên Ngọc đem về hành hình để làm gương cho bọn người phản quốc. Sau việc trừng phạt nghiêm minh ấy, các tay hào kiệt khắp nơi theo về hợp-tác với Cụ rất đông, nên thanh danh và uy thế của Cụ càng ngày càng thêm lừng-lẫy.

Trong năm này, người Pháp lập mưu thuê bắt Ông Phan-đình-Thông (đương đóng quân ở vùng rừng núi huyện Thanh-chương thuộc tỉnh Nghệ-an), anh ruột Cụ Phan và là tay hăng-hái nhất trong phong trào Cần-vương cứu quốc. Ông Thông đương bị nghiêm-giam ở lao tỉnh Nghệ-an để làm con tin, thì Nguyễn-Chánh (Tổng-đốc An-Tĩnh) và Lê-kính-Hạ (Tiểu-phủ-sứ) đưa thư chiêu-dụ Cụ Phan dựng lập công với người Pháp. Trong bức thư gọi Cụ Phan, hai người này dùng những lời đường mật, và còn ngụ ý hăm-dọa: «... Bấy giờ trong tôn tộc và hương đảng của Bác có được an-toàn hay là nguy-khốn, và tánh-mạng Ông Thông có được bảo-đảm hay không, đều do ở nơi Bác cả...»

Được thư ấy, Phan kháng-khái đáp: «Ta chỉ có một ông anh rất lớn đang bị nạn diệt-vong đe dọa, tức là cả hai mươi mấy triệu đồng bào

đương quân-quai dưới ách thực-dân Pháp... Ta thề chỉ có một cái chết mà thôi», rồi nhân gọi lời với người trao thư về nói lại với bọn gian-thà rằng: «Nếu người nào đang tâm làm thiệt anh Thông ta, hãy nhớ gọi chỉ ta một bát nước canh...»

Kể đó, Ông Phan-Đình-Thông bị sát-hại một cách đau-đớn và tàn nhẫn.

Năm 1893, nhận thấy lực-lượng đã khá vững-vàng, Cụ Phan chỉ thuộc tướng Cao-Thắng cầm quân tiến đánh tỉnh thành Nghệ-an để tiêu-diệt quân Pháp, và để phá-hủy nơi tàng-trữ lương-thực của chúng bởi cướp giật của dân lành. Cao-Thắng, trước khi tiến quân vào thành Vinh (tỉnh Nghệ-an) đã đánh phá được mấy đồn một cách dễ-dàng, nên có ý khinh địch mà phải tử trận.

Được ai-tín Cao-Thắng mất tại trận tiền, Cụ Phan ôm lòng khóc nước mắt và xiết nỗi buồn-rầu. Đến bữa làm lễ an-táng tướng Cao-Thắng, Cụ Phan bận tang-phục, khiến binh-sĩ ai ai cũng cảm-động.

Đề tỏ nỗi lòng mến tiếc người chiến-sĩ anh-dũng họ Cao, Cụ Phan có làm một đôi câu đối truy điệu như sau:

白鷺蒼霞高人渺渺
藍江鴻嶺烈地依依

Bạch lộ thương hà, Cao nhân diêu diêu,

Lam-giang Hồng-linh, liệt địa y-y.

Xin tạm dịch như sau:

Màu trắng mây xanh, con người thần-tin họ Cao đã xa vắng.

Sông Lam ngàn Hồng (1), mảnh đất oanh-liệt châu Hoan vẫn còn nguyên.

(1) Nơi Hồng tức là nơi Hồng-linh, tục gọi là Ngàn-Hồng.

Theo tinh-thần câu đối trên, tuy Cụ Phan rất mến tiếc vị tướng có tài trí là Cao-Thắng đã qua đời, nhưng không phải vì thế mà Cụ xao lãng việc dụng binh để chống Pháp cứu nước.

Nhà đương-cuộc Pháp dùng đủ mọi độc kế để đàn-áp tinh-thần Cụ Phan là khai-quật phần-mộ tiền-nhân Cụ ở làng Đông-thái, và bắt giam-cầm, tra-khảo, tù-đày nhiều người trong thân-tộc của Cụ, nhưng không đem lại kết-quả mong-muốn cho họ. Bọn Pháp lại tìm cách mua chuộc Cụ nữa, như sai Tuần-phủ Đình-nho-Quang (bạn học và đồng châu với Cụ, quán xã An-ấp, huyện Hương-sơn) đưa thư chiêu-úy Cụ, nhưng không thể nào lay-huyền được tấm lòng trung nghĩa của vị anh-hùng dân-tộc trước sau vẫn coi cái chết nhẹ như lông hồng.

Cuối cùng, bọn Pháp dùng đến tay Hoàng-cao-Khải, bạn đồng hương, đồng học với Cụ Phan lúc thiếu thời, để mong thuyết phục được Cụ Phan qui hàng. Nhưng bọn thực-dân Pháp cũng như Hoàng-cao-Khải lại cũng bị thất-bại trước tấm lòng sắt đá của kẻ liệt-sĩ họ Phan.

Phan-đình-Phùng — Hoàng-cao-Khải, đồng học, đồng hương, nhưng rất đồng chí-hướng.

Hoàng-cao-Khải cũng quê ở xã Đông-thái, tổng Việt-yên, phủ Đức-họ, tỉnh Hà-tĩnh như Cụ Phan.

Xấp-xỉ tuổi nhau, Cụ Phan và Hoàng-cao-Khải là bạn đồng môn khi còn cắp sách theo học ở trường làng rồi đến trường phủ.

Khi gần 20 tuổi, Cụ Phan theo thân-sinh vào Huế, còn Hoàng-cao-Khải lại đi học tập với quan Thám-hoa Nguyễn-văn-Dao quê ở xã Hoàn-sơn, huyện Nam-dàn, tỉnh Nghệ-an.

Chẳng bao lâu, Hoàng-cao-Khải đã trở thành tay hay chữ như nhĩ trong vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh.

Sau khi thi Hương đỗ Cử-nhân ở trường Nghệ-an, Hoàng-cao-Khải được bổ làm quan từ chức Hậu-bổ lên đến chức Bình-bô Thượng-thư sung Kinh-lược Đại-sứ Bắc-ky, rồi được đứng đầu hàng quan-lại trong nước, tước đến Quận công.

Xa cách Cụ Phan không đầy 20 năm mà Ông Hoàng-cao-Khải đã quyền khuynh thiên hạ, uy chấn triều-đình, phúc lộc một nhà, giàu sang tột bực, trường không một ai đương thời có thể sánh kịp.

Ông Hoàng-cao-Khải là thân sinh của Hoàng-mạnh-Trí (hàm Hiệp-biện) và Hoàng-trọng-Phu (hàm Võ-liên). Ông ấy là nội tổ Ông Hoàng-gia-Đức (hàm Tổng-đốc, hiện ở cố đô Huế) và vợ Ông Hồ-đắc-Điền (hàm Tổng-đốc hiện ở Hà-nội).

Và sau đây là bức thư bằng Hán-văn của Đại-sứ họ Hoàng gửi cho nhà ái quốc họ Phan :

Xin phiên âm bức thư ấy như sau :

« Đồng ấp Phan đình-Nguyên túc-hạ : Bộc dữ Túc-hạ biệt, hàn thứ thập thất canh hỷ. Thế sự tang thương, trần đồ Nam Bắc, xu hướng các dị, mộng hồn song giao, hồi ức cựu du, tình hà như dã !

« Túc-hạ cử sự đi lai, nghĩa-khí trung-can, tại nhân nhĩ mục. Bộc văn chư qui-quan đàm-đạo, mạc bất thán-tướng nhĩ nhĩ đạo chi ; khả tri khí huyết tôn thân chí niệm, dị địa đồng tình, phí đặc thanh khí chí tư dã đi.

« Phù đi Kinh-thành hữu sự chi nhưt, thừa dư bả thiên, Túc-hạ nghị-nhiên ứng nghĩa, đương thứ đáo đầu sự thế, thùy viết bất nhiên. Cận lai đại thế, thiên hạ sự khả vi dữ bất khả vi, tuy thiên kiến bạc thức đại năng ngôn chi, hướng Túc-hạ tuần-kiệt trung nhân, khởi hữu bất niệm cập thứ. Bộc thiết sủy Túc-hạ chí ý diệp viết hành ngô lực, kiệt ngô tài, năng giả nhân, bất năng giả thiên, đản tri khứ quốc nhưt thân, tự nhĩ hậu di, sở dĩ trường

văng nhi bất phản, bất đoạt kỳ chí dã. Bộc kiến hương-quan tình-trạng, thù giác thông tâm, mỗi dục dĩ ngu kiến mạo đạt Cao minh, phi chỉ ma mặc, hữu các bút nhi trường thân dã lữ hỹ. Hà dã ? liệu thử thiết thạch can trường, phi ngôn từ sở năng động ; hướng cảnh thù, tình thù, diện cách, tâm cách, bộc chi ngôn vị tất đạt Túc-hạ chi đình, tưng nhiên đạt Túc-hạ chi đình, vị tất nhập Túc-hạ chi nhi, đồ sử Cồ-nhân tiểu ngã ngu dã.

• Tư giả, Toàn-quyền đại-thần tiên đi ngô châu dự thương trừ biện, dục bộc sử nhân trí ý Túc-hạ. Thả ký ngữ Túc-hạ đạt nhân, cố bất dĩ thân vi niệm, diệc đương tư phù cứu thử phương dân, đáng ý. Quý Toàn-quyền thử ngôn bất xuất tư tha, nhi xuất tư bộc giả, tri bộc dữ Túc-hạ hữu hương-quan chi cự, bộc năng trí chi giam mặc hồ ? Phù dĩ quý đại-thần thiên lý viễn lai, do chuân-chuân nhiên dĩ ngô dân vi niệm, hưởng ngô bối sinh trường thị bang, phụ huynh tôn tộc sở tại, nhứt đán kiết nhiên vong tình, bách niên chi lâu, kỳ vị ngã hà ? Phù vị thượng vị đức, vị hạ vị dân, trung vị quân giả tất dĩ ưu dân vi tâm, vị hữu bất tuất kỳ dân nhi vị trung quân giả. Túc-hạ hưởng lai sở vi, sở hành, trung tắc trung hỹ, độc thị ngô dân hà cô, la thử đồ-thần, thị thù chi quá dư ? Túng nhiên chấp thử dĩ-vãng, bộc khùng Lam Hồng chi gian dai trì ngư hỹ, phù khởi trực ngô Thái-khê thọ kỳ họa da ?

• Tá viết : Vị thiên hạ bất cố gia, nhứt gia tắc khả nhi, nhứt châu chi gia hà ? Trường phi nhân-nhân quân-tử chi sở lạc vị dã. Nhiên thốt nhi tư chi, bất giác phiên-phiên hỹ viết : thử ngữ giả khả dĩ thỉnh giáo tư đại phương hỹ.

• Tuy nhiên Túc-hạ sự thể, như kỳ hồ dục hạ, hà đẳng nghĩ thân ? Thằng bộc vô hữu dĩ tự tín, quyết bất cảm khinh-dị lập ngôn, dĩ dĩ thích tư cố-nhân dã. Hạnh giả Toàn-quyền đại-thần dữ bộc tình phân hữu tố, dĩ kính Khâm-sử, Nghệ-an Công-sứ dữ bộc ý khí tương phụ ; tức như tiền Trần Phiên-sứ, Phan Thị-lang dĩ châu lý chi thân, hoặc can trọng-nghĩ, hoặc bị an-trí, bộc quân vị chi bảo-toàn, hạnh hữu thoả tể. Hựu như kỳ n

Phan-Trọng huynh nhứt xuất, bộc dẫn kiến quý liệt đại-thần, quân dĩ tân lễ đãi chi, hựu tức nhứt điện báo hoàn Tiên phần, phóng thân thích, hà đẳng khoan-dung. Khả tri thử lý, thử tâm, thiên lý diệc đồng phong dã. Thằng Túc hạ vô dĩ bộc ngôn vị ngọc hán, vạn vô biệt ngại, quyết bất dĩ cố-nhân dĩ bất trí chi danh dã. Đường-đột tả hữu, Cao minh thị tài. Sơn mai xuân tin, chuyên hậu hồi âm. Bất ký 。

Hoàng-cao-Khải

Xin tạm phóng dịch như sau :

• Thân kính gửi bạn đồng-áp Phan-Đình-Nguyên : Tôi cùng Túc-hạ xa cách nhau, hè qua đóng lại, thăm-thoát đã mười bảy năm trời. Việc thế bề dẫu, đường đời Nam Bắc, tuy mỗi người mỗi xu-hướng, mà mộng hồn thường vẫn gặp-gỡ nhau ; hồi tưởng sự giao-du của chúng ta ngày trước kia, tình tứ kể sao cho xiết !

Từ ngày Túc-hạ khởi sự cho tới nay, nghĩa-khí trung-can đã thấu tai mắt của mọi người. Tôi thường được nghe các quý quan nói chuyện, ai nấy đều tán-phục Túc-hạ cả. Thế mới biết cái ý niệm huyết khí tồn thân, bất cứ người nước nào cũng có, chứ không riêng gì giữa những người đồng thanh đồng khí chúng ta mà thôi.

Kể từ lúc Kinh-thành hữu-sự, Ngự giá bốn-ba, Túc-hạ khảng-khái đứng ra ứng nghĩa, ấy là điều chí lý đối với sự thế lúc bấy giờ, không ai có thể chối-cãi được. Nhưng đại-thế gần đây đã thay-đổi khác hẳn, việc có thể làm được hay không nên làm bây giờ, dẫu kẻ thấy cạn biết ít cũng có thể nói lên được, huống chi Túc-hạ là bậc tuấn-kiệt, há lẽ không tưởng đến hay sao ?

Theo như tôi trộm nghĩ, thời chắc Tôn ý cũng nghĩ rằng :

Ta cứ tự lực đem tài năng ra mà phục-vụ quốc-gia, việc đáng làm cứ làm là ở người, việc thành hay không thành còn tùy ở trời, ta chỉ biết đem

thân hiến cho nước, đến chết mới thôi, bởi vậy mà cứ làm tới mãi, chứ không lùi, và chí quyết ấy không ai có thể lay chuyển được.

Tớ từng trông thấy tình-trạng nguy-khốn của quê hương chúng ta mà xiết nỗi đau lòng, nhưng muốn đem ý-kiến ngu-muội tỏ-bày, mong lượng Cao-minh xét soi tới; nhưng đã mấy lần mài mực toan cầm bút viết, rồi lại gác bút mà thôi. Tại sao vậy? Bởi tự ý liệu can trường sắt đá của Túc-hạ, tớ cảm thấy lời nói không thể nào chuyên động nổi. Phương chi giữa chúng ta, lại còn nỗi khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, như thế thì lời nói của tớ dễ gì lọt tới sân Túc-hạ được, mà dù có lọt tới sân Túc-hạ cũng chưa dễ thấu vào tai Túc-hạ được, mà không chừng tớ lại còn bị cố-nhân chê cười là đồ ngu vậy!

Nay nhân quan Toàn-quyền mới trở lại Đông-dương, đã đem việc tình nhà ta cùng bàn-bạc với tớ, nên cho người đề-đạt lên Túc-hạ ý kiến này: Túc-hạ là bậc đại-nhân, đành rằng chẳng nghĩ tới bản-thân, song cũng thương dân địa phương, nên nghĩ tình cứu vớt họ. Điều này qui Toàn-quyền không hề ngo cùng ai, mà chỉ nói riêng với tớ, là vì ngài biết rõ giữa Túc-hạ và tớ sẵn có mối tình đồng hương, và mong lời nói của tớ có thể thấu tới Túc-hạ; trước sự tin tưởng ấy, tớ há lẽ làm ngơ được ư?

Quan Toàn-quyền từ muôn ngàn dặm tới đây, mà còn băn-khoăn lo nghĩ đến dân ta, hướng chỉ chúng mình sinh trưởng ở đất nước này, cha anh, họ hàng còn đó, mà nỡ đành dứt tình, thì rồi đây, trăm năm về sau, người ta sẽ coi chúng mình ra sao?

Đại-phàm bậc thượng-đức, trên vì quân quốc, dưới vì nhân-dân; kể trung với vua ắt phải có lòng lo cho dân, chưa từng có ai không thương dân mà bảo là trung với vua bao giờ? Còn như những hành-vi mà Túc-hạ đã chú-trương lâu nay, bảo rằng trung thì thật trung đấy. Nhưng khôn nổi dân ta có tội tình gì mà phải chịu lầm-than như thế! Lỗi này biết đổ về ai?

Nếu công việc cứ tiếp tục như thế mãi, tớ e rồi đây trong toàn cõi Lam Hồng chúng ta cũng bị họa lây, chẳng những chỉ một làng Đông-Thái của chúng ta chịu tai-họa mà thôi vậy? Như bảo rằng: Vì thiên hạ không đoái trông đến nhà, thì có thể hy-sinh một nhà ta được, chứ lẽ nào lại hy-sinh tất cả mọi nhà trong châu quận sao? Thiết tưởng những bậc nhân-nhân quân-tử không ai thích làm như vậy.

Sau khi suy-nghĩ kỹ, tớ bất giác lại nẩy mình vui mừng mà tự bảo rằng: được rồi... những lời lẽ trên ấy có thể đem tỏ bày cùng bậc Cao minh bốn phương vậy.

Tuy nhiên, sự thế của Túc-hạ hiện giờ như người đang cỡi trên lưng cọp, muốn nhảy xuống, thật là một điều nghi nan vô cùng!

Nếu tớ không đủ lễ để tự tin mình, thì quyết không bao giờ dám ngo lời bàn-bạc khinh-suất, khiến cố-nhân có thể phải lo nghĩ về sau này.

Điều rất may-mắn là tớ có tình quen-biết từ lâu với quan Toàn-quyền, lại còn tương đắc với quan Khâm-sứ ở Kinh, và quan Công-sứ Nghệ-an, cho nên trước đây những người đồng châu như Trần-Phiên-sứ (2), Phan-Thị-Lang (3), hoặc bị án khổ-sai, hoặc bị an-trị, đều được tớ bảo-toàn cho ăn thỏa cả, và mới đây Phan-Trọng (4) huynh xuất thú, tớ liền dẫn tới yết-kiến các qui quan, được tiếp-đãi như bậc tân khách, và tức thì đánh điện văn về tỉnh nhà khiến địa phương quan phải giao hoàn mở mã tiền nhân, và phóng thích thân nhân họ hàng. Đối-xử như vậy, khoan dung biết dường nào! Thế mới biết cái đạo lý và tâm lý tương đồng tự-nhiên kia, dầu là người ở xa nhau muôn ngàn dặm cũng đều quan niệm như nhau cả.

Nếu Túc-hạ không cho những lời lẽ trên đây là ngớ-ngẩn, thì xin

(2) Trần-Phiên-Sứ là Trần-khánh-Tiến nguyên làm chức Bô-chánh

(3) Phan Thị-lang là Phan-huy-Nhuận làm chức Thị-lang.

(4) Phan-Trọng là Phan-trọng-Mưu (Tiên-sĩ).

đừng ngần-ngại vì một lẽ nào khác nữa. Tô quyết không bao giờ để cho cố-nhân phải mang tiếng là người không khôn-giaoan.

Mấy lời đường-đốt, mong lượng Cao-minh soi xét cho. Kính gửi mừng tin xuân, rất mong được phúc đáp.

Thư bắt tận ngôn
Hoàng - cao - Khải

Và dưới đây là phúc thư của Cụ Phan-đình-Phùng gửi Hoàng Kinh-lược Đại-sứ cũng bằng Hán-văn :

«Đệ cận dĩ binh sự, cứu xử lâm hác, kiêm chi đông thiên hàn lạnh, tịch nhữc vô liêu, hốt báo cố-nhân thư lai, nhứt văn chi hạ, bất giác hàn tịch tận phá ; khắc tức triển độc, thư nội hiểu thị họa phúc, thuyết tận lợi hại, cực tri cố-nhân phi đồ vị đệ kế an-toàn, thực dục vị toàn hạt mưu ninh-thiếp dã. Thiên lý tuy dao, bất thí đồng đường ngộ đối, can trường phế phủ chi ngôn, quân dĩ lãnh tất. Nhiên nhi đệ chi cảnh ngộ, chi tâm-sự, tắc vạn nan ngôn dã. Thiết tưởng hiện kim thiên-hạ chi sự thể như thử, đệ chi tài lực như bị, cố-nhân đồ dĩ đường-tý nhi đương vạn thặng, kim tắc hựu bất chi thử nhi. Nhiên, cận nhi tư chi, ngã quốc thiên bách niên lai, địa bất quang, tài bất phú, binh bất cường, sở thị dĩ lập quốc giả, quân thần phụ tử ngũ luân nhi dĩ. Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh lữ dục quân huyện kỳ địa, nhi chung bất khả đắc giả. Phù Bắc-quốc chi dữ ngã, địa tắc tương liên, lực tắc vạn bội, nhi chung bất khả vi cường giả ; thử vô tha : Nam quốc sơn hà, tiết nhiên định phận, thi thư chi trách, cố tự hữu khả thị giả. Tư giả, Dương nhân dữ ngã, tương cách bất tri kỳ thiên vạn lý chi dao, việt hải nhi lai, sở hướng phong mỹ ; Thiên tử bọn-ba, cử quốc hoàng-hoàng, thiên-hạ chi trãm-nịch vi hà như ! Khời đồ nhứt châu, nhứt gia đồ-thần nhi dĩ tai ! Như Ất-dậu niên, Giá đề tinh phòng, thử thứ đệ đình hữu mẫu tru, duy tri bề môn cư tang, khởi cảm hữu tha ; nãi dĩ thể thần chi cố, luy thử tuyên triệu, cố bất đắc dĩ cưỡng khởi nhi ứng chi ; cận hựu trạc dĩ bất thứ, ủy dĩ

trọng quyền ; quân mệnh như thử, tưng sử cố-nhân xử thử, kỳ năng từ nhi tỷ chi hồ ? Cận lai dĩ cơ thập niên, tàng nghĩa chư nhân, hoặc bị tru-lục, hoặc bị trách-phạt, nhi chung vô lý tâm, vô thời chí, xuất tài xuất lực, tưng giả nhứt dĩ gia đa, phù khởi nhân tình chi lạc tai tham họa như nhiên da ? Thử cái tin đệ chi tâm dã. Nhân tâm như thử, tưng sử cố-nhân xử thử, kỳ năng từ nhi khí chi hồ ? Tri hương hóa chi thể-trương, thân-thích chi lý-tán, bất cảm cố dã. Thân giả do bất cảm cố, nhi hướng ư sở hồ ? Cận giả do bất cảm cố, nhi hướng ư viễn hồ ? Thả ngã quận chi sở dĩ thậm ư đồ-thần giả, phi độc binh chi vi tề ; Pháp quan nhứt lai, quân tiểu phụ chi, vô tội giả chi vi hữu tội, kim nhứt ngôn trách, minh nhứt ngôn phạt, phạm khả thủ dân tài, vô sở bất-dụng kỳ-chí, tề-đoan bách xuất, Pháp quan an năng tận tri ; lu-diêm kỳ bất trí ư phiêu-tán hồ ? Cố-nhân dữ đệ dai Hoan sản dã ; thiên lý chi ngoại, cố-nhân do dĩ vi niệm, hướng đệ hựu thân thân nhi mục kích chi giả. Đãn vi cảnh sở khuất, lực bất tưng tâm, trợ diệc vô như chi hà nhi ! Tư cố-nhân kiến tri, hữu niệm cập thử, hựu dĩ đệ chi cảnh-ngộ, thiết dĩ thân xử nhi tư chi, tắc đệ chi tâm-sự, tự liễu nhiên hỹ, hà tất phiền đệ chi nhuế trần tai ! Nhứt đương giai hậu, dao chúc bình an.

Phan-đình-Phùng

Xin tạm lược dịch như sau :

« Gần đây, đệ vì bận việc binh phải ở luôn nơi núi khe độc-địa, lại thêm trời đông lạnh-lẽo, tình-cảnh thật là buồn-tênh ! Bỗng nghe báo có thư cố-nhân gửi đến, bao-nhiều nỗi buồn-rầu lạnh-lẽo tự-nhiên tiêu tán đi đâu hết thấy. Được thư liền mở xem, thấy cố-nhân chỉ bảo cho mọi điều họa phúc, bày-tỏ hết mọi lẽ lợi hại, đệ rất thấu hiểu tấm lòng quí-hóa của cố-nhân, không những vì đệ tình việc an-toàn, mà còn muốn mưu việc yên-đn cho toàn hạt vậy. Tuy ở xa cách nhau ngàn dặm, mà dường như đương cùng nhau chuyện-trò trong một nhà sum-hạp, những lời xuất phát từ tâm can phễ phủ ấy, đệ đã lạnh-hội tét cả. Tuy-nhiên cái cảnh-ngộ của đệ, cũng như tâm-sự của đệ bây giờ thật muốn van

nổi khó nói ra. Thiết tưởng sự-thế thiên-hạ hiện nay như thế kia, mà tôi lực của để lại như thế này, chẳng những chỉ như cổ-nhân đã nói : « Lấy cánh tay con họ-cao mà chống-chỏi với muôn xe », mà có thể còn tệ-hại hơn thế nữa !

Nhưng thiên nghi nước ta từ hàng ngàn, hàng trăm năm nay, đất-đai cũng chẳng rộng, tiền-của cũng chẳng giàu, quân lính cũng chẳng mạnh bằng ai, nhưng có chỗ cậy-dựa để dựng nước, ấy là đạo nghĩa vua tôi, cha con, ngũ luân mà thôi. Các triều-đại Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh bên nước Tàu đã bao lần chực chiếm đất-đai ta để làm quận huyện của họ, mà rồi cuộc cũng không thể làm được. Nước Tàu với nước ta bờ-cõi liền nhau, sức họ mạnh hơn ta gấp vạn, thế mà họ không thể lấn-át ta được, nào có phải vì lẽ gì lạ đâu ? Núi sông nước Nam đã được phân-định rõ ràng, và nền-nếp thì thư lễ giáo vốn là chỗ mà chúng ta có thể cậy-dựa vậy.

Nay nước Tây ở xa chúng ta không biết mấy ngàn vạn dặm mà kẻ, vượt trùng-đương qua đây, họ đi tới đâu, người ta đều ngã theo chiều gió, nhà vua phải bỏ chạy tất-tưởi, cả nước đều hoang-mang, toàn thể quốc dân bị hăm-hại khờ-sớ biết là bao nhiêu, há chỉ có một chạu hay một nhà chịu làm-than mà thôi ư ?

Năm Ất-dậu vừa rồi, Ngự giả tới Sơn-phòng tỉnh Hà-tĩnh, khi ấy Từ-mẫu của đế mới mất, đế chỉ biết đóng cửa cư tang mà thôi, há dám nghi-ngợi đến việc gì khác. Song vì đế là dòng-dõi thế thần (5), mà nhà vua đã đời ba lần tuyên-triệu, bất-đắc-đi phải đứng ra phụng mạng ; rồi lại được đặc-cách cất lên trọng chức, giao-phó cho trách-nhiệm nặng-nề, mệnh nhà vua như thế đó, nếu cổ-nhân ở vào hoàn-cảnh ấy, liệu có thể từ-chối mà lần tránh được chăng ? Và từ lúc ấy đến nay đã mấy chục năm trời, những người theo đại-nghĩa, mặc dầu có kẻ bị chém giết, hay bị tù tội, vẫn trước sau như một, không ai nản lòng thối chí, họ vẫn xuất tài xuất lực, và số người theo giúp đế càng ngày càng nhiều ;

(5) Thế thần : nối đời làm quan.

tình đời há có phải ưa thích mang tai chước họa như thế ư ? Ấy chỉ vì tin lòng d mà họ không quân chống-gai nguy-hiểm vậy ! Lòng người như thế đó, nếu cổ nhân ở vào hoàn-cảnh ấy, liệu có thể nào từ bỏ được chăng ? Bởi vậy, đế đàn đê hương-khói lạnh-lùng, thân thích ly tán, mà không dám đoái tưởng đến. K thân còn chẳng dám đoái tưởng, huống gì kẻ sơ, người gần còn chẳng dám đoái tưởng, huống gì người xa ư ?

Nhưng đồng-bào quận ta sở-đi quá làm-than như vậy, há chỉ vì nạn binh hỏa mà thôi ư ? Mỗi lần quan quân Pháp đến nơi, bọn tiểu-nhân đua nha xu-nịnh : Người không có tội tình gì cũng bị chúng đặt bày cho tội này tội nọ rồi nay đòi trách, mai đòi phạt, chúng không từ bỏ một thủ-đoạn nào để sơ-vi của dân. Nguyên-nhân gây nên tệ-hại như thế, kẻ có hàng trăm, hàng ngàn, cả quan Tây làm sao biết hết được, như thế, làng-mạc lẽ nào không phiêu-tá diêu-linh ! Cổ-nhân và đế đều sinh trưởng tại đất Hoan-châu này, cổ-nhân ngoài ngàn dặm, còn đoái tưởng đến quê-hương, huống chi đế đích thân ở đó được trông thấy tận mắt ! Hiềm vì tình-cảnh bó-buộc, sức chẳng làm sao được vừa lòng, nên cũng đành vậy thôi, chưa biết liệu tình cách nào hơn nữa ! Cổ-nhân đã thâu tỏ trạng-huống quê-hương, và có lòng chiếu-cổ đến, hãy xin d mình vào cảnh-ngộ của đế mà tự suy xét, thời thấy rõ tâm-trạng của đế, đế 1 tất phải dài lời trần tự làm chi cho thêm phiền ! Sơ xuân tiết tốt, xa chu bình an ».

Phan-đình-Phùng

So-sánh hai bức thư qua lại ở trên, chúng ta có thể thấy rõ lời vè của Hoàng-cao-Khải thật là sâu sắc, đón trước, rào sau, bàn lui, nói tới, dẫu đủ mọi lời lẽ tình nghĩa để mong thuyết phục Cụ Phan ra hàng. Còn lời vè của Cụ Phan cũng như con người của Cụ tuy là chất-phác đức-độ, nhưng r kiên-quyết, sau trước một lòng, vậy lời lẽ đầu hay-ho đến đâu cũng không t lay chuyển tấm lòng sắt đá của vị anh-hùng bất-khuất vậy.

Tiếp được phúc thư của Cụ Phan, Hoàng-cao-Khải, một người r

hôn-ngoan, đã hợp-tác với Pháp, làm nên phú quý vinh hoa, không khỏi thẹn hường trong lòng mỗi khi nghĩ đến bạn đồng học đồng hương đương quyết hiến-đấu chống Pháp đến cùng.

Dùng hết mọi cách để chiêu-dụ kẻ Kiệt-liệt họ Phan không được, sang năm 1895, bọn thực-dân Pháp nhứt định tiêu diệt nghĩa quân cho kỳ được. Núi Vũ-quang bị bao-vây hết sức chặt-chẽ và ngặt-nghèo, Cụ Phan phải bỏ ăn-cứ cũ lui về đóng đồn ở núi Đại-hàm. Chẳng được bao lâu, núi này lại bị bao-vây và bị tấn-công nữa, nghĩa quân phải theo chủ tướng chạy tới đóng đồn trên một hòn núi thuộc thung-lũng núi Vũ-quang. Tới đây, nghĩa quân bị lập bày trận thế để phản công quân địch.

Theo kế Cụ Phan, nghĩa quân dùng cách ngăn dòng nước, dụ cho địch quân đuối qua sông, rồi tháo bè cây, và phá ụ đất, cho nước chảy mạnh xuống, làm cho ba sĩ quan Pháp và hàng trăm lính theo Pháp phải chết đuối. Cụ Phan đã thắng trận này hết sức vẻ-vang: ngọt một trăm cây súng cùng một số đồ-đạc và tiền bạc của quân Pháp bị mất về tay nghĩa-quân.

Tuy nhiên, một trận đại-thắng cũng không đủ để cứu vãn được tình thế ngặt-nghèo lúc ấy. Và lại, với sự tiếp tay của Tiết-chế Khâm-sai Quân-vụ Nguyễn-Thân (quán làng Thạch-trụ, phủ Tư-nghĩa, tỉnh Quảng-nghĩa, nay quận Đức-phò) càng ngày càng thắt chặt vòng vây. Nghĩa quân phần thì bị thiếu-thốn lương thực vì đường tiếp-tế bị cắt đứt, phần thì bị lam sơn chướng khí rồi bị đau ốm, và chết mòn, nên khi thế phong-trào Cần-vương lúc bấy-ờ bị sút kém.

Giữa lúc nghĩa quân bị khốn đốn, thời Cụ Phan lại mắc phải bệnh ết-ly rồi từ trần tại núi Quạt ngày 13-11-1895 (năm Ất-tị), Nguyễn-Thân in báo tiếp về Triều-đình Huế và tòa Khâm-sứ ở Kinh, lại còn mở tiệc ăn mừng linh-đinh về việc đại thắng trận và được thăng "Tráng liệt Quận công".

Cụ Phan hưởng thọ được 49 tuổi.

Cổ thi có câu :

紅顏自古猶名將
不使人間見白頭

Hồng nhan tự cổ do danh tướng,
Bất sử nhân gian kiến bạch đầu.

Nghĩa là :

Hồng nhan bao thuở cùng danh tướng,
Chẳng hề người ta thấy bạc đầu.
là thế.

Khi sắp lâm-chung, Cụ có làm bài thi "Cảm-khái" như sau :

戎場奉命十更冬
武畧依然未奏功
窮戶嗷天難宅雁
匪徒遍地尚屯烽
九重車駕開山外
四海人民水火中
青望愈隆憂愈大
將門深自愧英雄

Nhưng trường phụng mệnh thập canh đông.
Vũ-lược y-nhiên vị tấu công.
Cùng hộ giao thiên nan trạch nạn,
Phi đồ biến địa thượng đồn phong.

Cửu trùng (6) xa giá quan sơn ngoại,
 Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
 Trách vọng dũ long, tru dũ đại,
 Tướng môn thâm tự qui anh hùng.

Xin tạm dịch như sau :

Nhung trường vắng Mệnh trót mười đông,
 Việc võ bây giờ chưa tính xong.
 Dân đói kêu trời tìm id nhận,
 Quân thù dậy đất rộn đàn ong.
 Chín trùng tất-trười chân ngàn dặm,
 Trăm họ lăm-than cò mây trùng.
 Trách-vọng càng cao, càng nghĩ lăm,
 Tướng môn riêng thẹn tiếng anh-hùng.

Sau khi Cụ Phan tạ thế rồi. trong số 15 quân-thứ ở các nơi. nghĩa-quân sinh lòng chán-nản, rồi một phần thì lần-lượt xin ra đầu thú để được trở về quê-quán làm ăn, còn một phần thì lần trốn sang Xiêm-la và Lào để lập nghiệp mưu sinh ở đấy.

Chẳng bao lâu, Nguyễn-Thần sai người tìm-tôi được phần-mộ của Cụ Phan, bèn thuê đào lấy di-cốt thiêu ra tro, trộn vào thuốc súng cho vào súng thần-công mà bắn xuống sông La-giang, gần làng Đông-thái là nơi sinh-quán của Cụ Phan. Sông La là con sông nhánh của sông Lam vậy.

Quá cảm-động vì cái chết nghĩa-khí của Cụ Phan, đám Văn-thân Nghệ-Tĩnh đã làm rất nhiều câu đối truy-điệu, trụ trung câu dưới đây là tuyệt bút xưa nay chưa từng có, và được truyền-tụng mãi :

(6) Cửu trùng tức là chín trùng, tức là nhà vua. « Cửu trùng xa giá quan sơn ngoại » là xe nhà vua ở ngoài chốn quan-sơn, tức là vua Hàm-Nghi bỏ chạy tất-trười.

成敗英雄莫論，此亦東，此大義，誓與諸君子始
 終。未之英，墨之雲，讀書每念綱常重。可恨者垂顧大廈，
 一木難支，而宮冷烟消，誰人不作深山怨？況當日龍飛
 雲散，共嘆人事無常。可憐羅越江山，百年文獻翻弓馬。

古今天地無常，而流水，而高峯，同是大丈夫宇宙。
 藍之風，鴻之雪，衝寒無柰柏松凋。謂何哉清決頹波，中流
 砥柱，而星移物換，何人不起故園情？及此時雁散風吹，
 堪嘆天心不助。獨此松梅氣節，一死精神爭斗牛。

« Thành bại anh-hùng mạc luận, thử cô trung, thử đại nghĩa, thế dữ
 chư quân-tử thủy chung. Châu vi anh, Mặc chi linh, độc thư mỗi niệm cương-
 thường trọng. Khả hận giả thủy diên đại hạ, nhứt mộc nan chi, nhi cung lạnh
 yên tiêu, thủy nhân bất tác thâm sơn oán. Huống đương nhật long phi vân
 tán, cộng ta nhân sự vô thường. Khả lãn La Việt giang sơn, bách niên
 văn-hiến phiến cung mã. (Cổ bản lại chép là : phiến nhung mã).

Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thị đại
 trường-phu vũ-trụ. Lam chi phong, Hồng chi tuyết, xung hàn vô nãi ba từng
 diêu. Vị hà tai hội khuyết đời ba, trung lưu đề trụ, nhi tinh di vật hoan, hà
 nhân bất khí cổ viên tinh. Cập thử thời nhân tán phong xuy, kham ta thiên
 tâm bất trợ. Độc thử Tùng Mai khí tiết, nhứt từ tinh-thần quán đầu ngư»
 (có bản sách lại chép : Thượng bán vẽ trên thành thượng bán vẽ dưới, và
 thượng bán vẽ dưới lại thành thượng bán vẽ trên, nhưng văn ý vẫn giống
 nhau).

Xin tạm dịch nghĩa như sau :

« Anh hùng thua được quân chi. Nay gan vàng, nay dạ sắt, thế trước sau
 cùng quân tử trung trinh ; khi Mặc Châu hun-đúc tinh anh, rặng sừ sách cương
 thường xem hệ trọng ; ngao ngàn nhẽ lâu xiêu nhà sắp đổ, lễ-loi chiếc cột khôn
 đàng ; tiêu điều khói lạnh phòng hoang, nghi nổi rừng sâu thêm oán hận ; vả gặp

lác rỗng bay mây ám, bì-nghị than việc thế khôn lường ; thăm thương cho La Việt non sông, vẫn hiển trăm năm, mênh mông biển giặc.

Trời đất xưa nay thế mãi. Kìa nước biển, kìa non cao, gấm dẫu đây cũng giang san tuần kiệt ; budi Lạp Hồng dập dờn bão tuyết, trước-phong hàn gông bá vẫn hiển ngang ; ngại ngùng thay ! đê vỡ sóng đương tràn, vất-vả giữa giòng cổ giữ ; tan tác sao đời vật đổi, tường niềm vườn cũ luống sầu thương ; hưởng đương cơn gió thổi nhận lia, ngắm nghi tiếc lòng trời chẳng hộ ; cảm kích đây Tùng Mai khi tiết, tinh thần một thoát, rục rở chòm sao ».

Câu đối trên, mỗi vế gồm 81 chữ, thật là một giai-phẩm đặc-sắc của tao-đàn Việt-Nam ; văn đàn bên Trung-quốc xưa nay chưa hẳn đã có câu nào dài hơn và tuyệt-mặc như vậy. Chúng ta có thể nhận thấy ở câu đối kể trên văn từ rất lâm-ly và hùng-hồn, ý nghĩa lại rất đôi-dào, bao quát cả thân-thế gia-phong và sự-nghiệp Cụ Phan, cùng nhân-cách và công-nghiệp Cần-vương cứu quốc của Cụ. Tiếc thay phiên dịch không thể nào lột được tinh-nghĩa và tinh thần của nguyên-văn.

Tương truyền 2 câu đối ấy do cụ Đông-Khê Nguyễn-thức-Tự sáng tác, với sự hợp-lực của Cụ Sào-nam.

Ngoài ra, tôi lại còn nhớ một đôi câu đối điều Cụ Phan này nữa :

百戰風塵節烈高懸牛斗
一生忠義精靈長在鴻藍

Bách chiến phong trần, tiết liệt cao huyền Ngưu Đẩu.
Nhứt sinh trung nghĩa, tinh linh trường tại Hồng Lam.

Nghĩa là :

« Trăm trận chông-gai, tiết-liệt nêu cao chòm sao Ngưu Đẩu ;
Một đời trung nghĩa, tinh-thần còn mãi cõi đất Lam Hồng »

TRẦN-CỬU-CHẤN

Tiến-sĩ Văn-chương

Giáo-sư Đại-Học Vạn-Hạnh

cung oán ngâm khúc

(tiếp theo VHTS số 1, 1972)

309 Trong gang tắc mặt trời xa mấy,

310 Phận hăm hiu đường ấy vì đâu.

311 Sinh lý đời rất thờ Ngâu,

512 Một năm còn thấy mặt nhau một lần.

Bình chú

309 Gang tắc mặt trời. Ở đây có ý nói không xa nơi cung-điện vua ở. (Xem chú thích mấy chữ này trong câu thơ số 157). Phạm-Gia-Kính dịch không đúng câu thơ số 309 mà viết : *Pourtant moins d'un empan me sépare du soleil*, chữ *mặt trời* ở đây chỉ nhà vua, phải dịch lại như vậy cho rõ : *L'espace d'un empan me sépare-t-il beaucoup du roi-soleil ?*

Câu thơ số 309 cần sắp chữ lại cho trôi chảy : Trong gang tắc xa mấy mặt trời.

310 Hăm hiu. Hăm là không ai chuốc đến. Hăm hiu là tiếng đôi đũa nói không ai hỏi tới, bị bỏ rơi.

Hai câu thơ số 309-310 ý nói cung-phi rầu rĩ vô tận, mà vẫn ở gần cung-điện nguy nga mắt thấy vua ra vào, tại sao mà khổ tâm, có phải là mỉa mai chăng ?

311 Sinh ly. Sinh 生 là sống. Ly 離 là xa lìa. Sinh ly là xa cách nhau, mỗi người ở một nơi. Truyện Kiều có câu thơ số 779-780 nói :

Kiếp hoa đầu đã đến ngoài,

Quán huyện đầu đã giục người sinh ly.

Đời rất. Đời là nhiều. Rất là tốt bực. Hai chữ đời rất ở đây để nói quá độ, tức là nhiều lắm.

Thời. Thời (thì) 時 ở đây để nói thời gian hoặc thì-giờ.

Ngâu. Ngâu (Ngâu) 牛 tức Khiên Ngưu-Lang là chồng của cháu gái trời là Chức-Nữ, vì phạm lỗi nên hai bên phải xa lìa nhau.

(Xem chú-thích chữ thất tịch trong câu thơ số 188). Trong « Chính Phụ Ngâm Khúc » có câu thơ số 331-332 :

Nọ thì d Chức chàng Ngâu,

Tới trăng thu lại bắc cầu sang sông.

312 Một năm... Một lần. Tức là mỗi năm nhằm đêm mồng bảy tháng bảy gọi là đêm thất tịch, Ngưu-Lang và Chức-Nữ xa cách suốt năm được gặp nhau một lần mà thôi.

Hai câu thơ số 311-312 ý nói cung-phi sánh nàng với Chức-Nữ mà than tại sao cháu trời biệt ly chồng rồi cũng được sum-hiệp mỗi năm một lần trong thời-gian rất ngắn ngủi, còn nàng thì vẫn chờ đợi năm này qua năm khác mà chẳng thấy ai đến viếng thăm.

*

313 Hương chi cũng lạp phần son phấn,

314 Luông năm năm chực phận buồng không.

315 Khéo vô duyên với cửu trùng,

316 Thăm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi.

Bình chú

313 Lạp phần. Lạp 灑 là lấn vào, chen vào. Phần 分 là một gốc trong toàn thể. Lạp phần có ý nói một phần nào, được tham dự vào, trộm phép.

Son phấn. Son do chữ đơn 丹 là màu đỏ. Phấn 粉 là một thứ bột trắng dùng giội mặt. Son phấn là đồ trang-sức của phụ-nữ, nghĩa rộng để nói nhan sắc đàn bà, ở đây tức là các nàng cung-phi.

Truyện Kiều có câu thơ số 1413-1414 nói :

Tưởng gì hoa thắm hương thừa,

Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

Câu thơ số 313 ý nói cung-phi cho nàng là không phải bậc tiên-nữ trên trời, nhưng cũng được chọn vào hạng cung-nữ là một địa-vị sang trọng hiếm có.

314 Năm năm. Năm do chữ niên 年 là khoảng thời-gian bốn mùa. Năm năm là tiếng đôi theo cách song thanh để nói hằng năm.

Chực phận. Chực do chữ trực 直 là đứng sẵn mà đợi. Phận 分 là cái sự gì trời định cho mỗi người. Chực phận là chịu số phận, đành phận mình.

Câu thơ số 314 ý nói cung-phi thấy hằng năm đều đem lại cho nàng một tình-cảnh giống nhau, nên đành chịu số phận năm cô thân trong khuê-phòng quạnh htu.

315. *Khéo*. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 88).

Vô duyên. *Vô duyên* 無緣 ở đây để nói xấu số. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 267).

Cửu trùng. *Cửu trùng* 九重 ở đây tức là nhà vua. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 163).

Có bản chép :

Khéo vô duyên bấy cửu trùng.

Ở đây chữ *bấy* hoặc *mấy* là biết bao, không có thể hợp nghĩa với câu thơ, vì chữ *vô duyên* dùng chỉ nàng cung-phi, chứ không phải nhà vua. Trái lại trong câu thơ số 245 của truyện « Lục-Vân-Tiên » chữ *bấy* có nghĩa rõ rệt ám-chỉ Ngưu-Lang :

Hữu tình chi bấy Ngưu-Lang !

Cũng như trong câu thơ số 2791 của truyện Kiều :

Phận sao bạc bấy Kiều nhi !

chữ *bấy* dùng nói nàng Thúy-Kiều.

Câu thơ số 315 ý nói cung-phi than trách tình-ái của quân-vương đối với nàng bây giờ lạt lẽo và mong manh không lường được.

Trong hai câu thơ số 314-315 chữ *không* ở cuối câu thất nhị (314) phải hòa vận với chữ *trùng* ở cuối câu lục (313), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

316 *Thắm*. *Thắm* là màu đỏ tươi cũng như đây *thắm*, chỉ *thắm* mà trong truyện Kiều có câu thơ số 26 nói :

*Hoa ghen thua *thắm* liễu hờn kém *xanh*.*

Ở đây chữ *thắm* cùng một nghĩa với chữ *hồng*.

316 *Nhuộm*. *Nhuộm* (duộm) tức là ngâm dầm trong nước màu cho *thắm* vào như có câu thơ số 140 trong truyện Kiều nói : *Cổ pha mùi áo nhuộm non da trời*. Có bản chép :

Thắm vào nhuộm lại tơ hồng cho tươi.

Ở đây chữ *nhuộm* (mới bắt màu) là sai hẳn.

Tơ hồng. *Tơ hồng* ở đây để nói duyên-nợ vợ chồng. (Xem chú-thích chữ *xích-thăng* trong câu thơ số 46).

Câu thơ số 316 ý nói cung-phi mất tình yêu của nhà vua, nên vì nàng với sợi *tơ hồng* bị phai lạt, vậy mong có ngày kia sẽ *thắm* màu lại và sẽ xinh tươi như xưa.

*

317 *Vườn thượng uyển* hoa cười với nắng,

318 *Lối đi về ai chẳng chiều ong.*

319 *Duênh nhâm một dải nông nông,*

320 *Bóng dương bên ấy đứng trông bên này.*

Bình chú

317 *Thượng uyển*. *Thượng* 上 là trên. *Uyển* 苑 là vườn. *Thượng uyển* là vườn hoa của vua, cùng một nghĩa với chữ *thượng lâm* 上林.

Cười. Ở đây chữ *cười* dùng nói đóa hoa mở cánh đủ sắc màu hương thơm dưới bóng sáng mặt trời, để ví với nụ cười một cô gái đẹp. Chữ này dùng theo cách bóng bẩy tiếng Pháp gọi là personification (nhân cách hóa), chứ sự thật hoa không cười được. Trong bài « Tần cung nữ oán Bái công » có câu : « *Hoa cố ngậm ngùi vườn thượng uyển.* »

Câu thơ số 317 ý nói cung-phi ví mình với đóa hoa nơi vườn Thượng-Uyển chỉ mở cánh khoe nhị dưới bóng nắng mặt trời từ sáng tới chiều, thì rất lộng công tài sắc của một cung-nữ.

318 *Chiều*. *Chiều* là tìm cách làm vừa ý muốn người khác. Truyện Kiều có câu thơ số 3147-3148 nói:

Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,

Chiều lòng gọi có xướng tùy mây may.

Ông. Ở đây con *ông* dùng trở nhà vua. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 30).

Câu thơ số 318 ý nói cung-phi ví mình với đóa hoa giắt nắng trong hoa-viên để chực sẵn rước con ông bay qua lướt lại tìm nhị hoa.

Đình nhâm. *Đườn* cũng viết *doành* 瀦 là dòng nước chảy. *Nhâm* 軫 là tên một vị thần ở dưới nước gọi là Nhâm Phu hoặc Nhâm Công, theo bài thơ của Tô-Đông-Pha đời Tống có câu:

士 公 飛 空 丁 女 織

Nhâm công phi không Đình nữ tằm.

« Nhâm-Công bay trên không và Đình-nữ nếp mình giấu ẩn. »

để vịnh cái thác trên núi cao chảy xuống.

319 *Dườn* *Nhâm* tức là vùng nước hoặc một ngọn nước cạn và im lặng. Truyện « Hoa Tiên » có câu thơ số 325-326 nói:

Nỗi nhen chút nổi tình thâm

Lá ngô man mác doành nhâm dấp đườn.

Có bản chép:

Doành nhâm một giải nông nông.

Chữ *doành* tức là *duền*, còn chữ *giải* là chữ *dải* viết sai chính-tả.

Dải. *Dải* do chữ *dải* 帶 là cái gì chảy dài ra, ở đây để nói con đường nước chảy dài như suối hoặc con sông. Truyện Kiều có câu thơ số 365-366 nói:

Sóng Tương một dải nông sờ,

Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia.

Nông nông. *Nông* là không sâu. *Nông nông* là tiếng đôi để nói cái gì không có bề sâu, có hơi cạn. Tiếng *nông* lặp lại dùng giảm bớt ý nghĩa, như xanh xanh, đen đen, con con, buồn buồn.. Tiếng Pháp gọi cách nói ấy là diminutif.

Câu thơ số 319 ý nói cung-phi tả cái lạch nước trong chảy dài theo một làn cạn để ví thân nàng vẫn xa cách người yêu.

320 *Dương*. *Dương* ở đây tức *đương nhật* 日 日 là mặt trời dùng trở nhà vua. (Xem chú-thích chữ *đương* trong câu thơ số 136).

Câu thơ số 320 ý nói cung-phi than mình không được gần gũi vua, mà phải đứng trông bóng dương ở phía xa biệt.

Đình-Xuân-Hội hiểu sai chữ *bóng dương* mà viết: « *Đứng bên này trông bóng cây dương* ». Không phải vậy, nếu ta xem lại cho kỹ đoạn thơ bốn câu số 317-320, thì ta nhận thấy cung-phi ví mình với đóa hoa *cười với nắng*, nghĩa là ngó trông bóng mặt trời, rồi bây giờ ở giữa có một duền chảy dài ngăn chia hai bên không cho gặp nhau nữa, bắt buộc đóa hoa ở nơi xa mà trông bóng dương, nghĩa là chờ đợi quân-vương bước đến thăm viếng.

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng câu thơ số 320 mà viết: *Mais le peuplier est sur une rive et je le contemple debout de l'autre*, cũng tại mượn Đình-Xuân-Hội làm căn-cứ, ở đây chữ *dương* không phải cây dương (le peuplier), phải dịch lại như vậy cho đúng ý tứ câu văn: *Le soleil brille là-bas au-dessus d'une rive et moi je le regarde debout sur l'autre.*

- 321 Tình rầu rĩ làm khuấy nhĩ mục,
 322 Chốn phòng không như giục mây mưa.
 323 Giấc chiêm bao những đêm xưa,
 324 Giọt mưa cứu hạn cộn mơ đến rày.

CINH CHÚ

321 Rầu rĩ. Rầu do chữ sầu 愁 là cực khổ trong lòng trí. Rầu rĩ là tiếng đôi đũa nói buồn rầu, đau đớn trong lòng.

Khuây. Khuây là làm quên đi, làm tan rã.

Nhĩ mục. Nhĩ 耳 là tai. Mục 目 là mắt. Nhĩ mục là tai nghe và mắt thấy.

Câu thơ số 321 ý nói cung-phi trong lúc âu sầu không thể dùng lỗ tai hoặc con mắt mà tìm cách giảm bớt lòng cay đắng, vì buồn tình làm cho nàng chán nản không muốn nghe thấy điều gì nữa.

Có bản chép :

Tình rầu rĩ khôn khuấy nhĩ mục.

Chữ khôn ở đây không đúng vì đi ngược lại với nghĩa câu văn. Tình buồn thì tai mắt làm sao vui được ?

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng câu thơ số 321 mà viết : *Lugubres pensées, pour vous dissiper j'ouvre yeux et oreilles*, phải hiểu ngược lại và dịch như vậy : *Mes chagrins intérieurs sont tels que mes yeux ne veulent plus rien voir ni mes oreilles plus rien entendre.*

322 Mây mưa. Mây mưa dịch hai chữ vân vũ 雲雨 dùng nói sự trai gái chần gối chung chạ cùng nhau. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 16).

Câu thơ số 322 ý nói cung-phi nằm một mình trong buồng vắng lòng

trí mơ màng đến ngày trước mà nàng cùng vua say mê cuộc ái ân suốt đêm thu.

323 Giấc chiêm bao. Tức giấc mộng nghĩa là trong lúc nằm ngủ thấy làm điều này việc nọ không đúng sự thật. Ở đây chữ này dùng ám-chỉ giấc chiêm-bao của vua Tương-Vương nước Sở thấy mình gặp thần-nữ ở núi Vu-Son trong một cuộc say tình. Truyện Kiều có câu thơ số 1645-1646 nói :

Thuốc mê đầu đã tưới vào,

Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.

Đêm xưa. Hai chữ này để nói mấy ngày đầu lúc cung-phi mới vào cung cấm được vua yêu thương nồng nàn.

324 Cửu hạn. Cửu 久 là cò, lâu. Hạn 旱 là trời nắng. Cửu hạn là đại hạn kéo dài đã lâu. Trong thơ Trạng-nguyên ngũ ngôn có câu :

久旱逢甘雨

Cửu hạn phùng cam vũ.

« Nắng lâu gặp mưa lành »

Hai câu thơ số 323-324 ý nói cung-phi trong giấc chiêm-bao vẫn mơ tưởng đến ngày trước khi mới vào cung cấm trong đêm tình-ái rất sung sướng cùng quân-vương trên nệm hồng thụy, chẳng khác nào sau lúc nắng lâu đất nê thấm một đám mưa nhuần mát mẻ, cũng như người chinh phụ một mình trong phòng vắng về nhớ chồng đi xa (261-264) :

Tìm chàng thuở Dương Đài lối cũ,

Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa,

Sum vầy mấy lúc tình cò,

Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân.

Trong hai câu thơ số 323-324 chữ xưa ở cuối câu lục (323) phải hòa vận với chữ *mơ* trong câu bát (324), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cữõng vận.

Trong đoạn thơ bốn câu số 321-324 tả một cảnh-trạng rất hợp với tâm lý. Ở đây cung-phi bị vua bỏ rơi, nên đương trải qua một giai-đoạn đầy nỗi niềm tâm-sự giống như người chinh phụ xa cách chồng đi chinh thú.

Lúc vắng vẻ cô độc trong buồng the hai nàng lấy trí nhớ mà sống lại cuộc chung tình với chồng lúc trước: người thì mơ giấc chiêm-bao êm ái tại non Vu, kẻ thì ngắm cảnh trăng hoa trên bức rèm thưa giữa đêm thu hiu quạnh.

Thương thay cho tài sắc thất tình phải chịu một đời lạnh lẽo búi ngùi vô biên!

(Còn tiếp)

lược khảo về văn-khố

Nguồn gốc văn-khố đã có từ lâu. Trong thời-kỳ thượng cổ, các dân-tộc văn-minh đều thiết-lập những kho lưu-trữ văn-khố trong các dinh-thư và đền đài.

A. VĂN-KHỒ PHÁP-QUỐC

Tại Pháp, vào thời trung-cổ, văn-khố của triều-đình đều được mang theo mỗi khi nhà vua di-chuyển. Năm 1220, văn-khố này được tập-trung vào một kho cố-định ở Paris. Các lãnh-chúa, tu-viện, tối-cao pháp-viện, v.v... đều có văn khố riêng biệt.

a) Văn-khố Quốc-gia (*Archives nationales*)

Vào năm 1789, tại Pháp, mới đặt một kho trung-ương văn-khố gọi là Văn-khố Quốc-gia. Sắc-lệnh ngày 7-9-1790 minh-định: Văn-khố Quốc-gia là nơi lưu trữ tất cả các văn-kiện liên-quan đến nền-tảng hiến-pháp, công-pháp và sự phân chia quốc-gia thành tỉnh.

b) Văn khố hàng Tỉnh (*Archives départementales*)

Trong thời-kỳ Cách-mạng năm 1789, Quốc-hội Lập-hiến đã chia nước Pháp thành tỉnh (*départements*). Đạo-luật ngày 5 brumaire năm V (26-10-1796) thiết lập văn-khố hàng tỉnh để tập-trung các văn kiện liên-quan đến các cơ-cấu hàng tỉnh đã bị bãi bỏ sau ngày Cách-mạng. Tổ-chức văn-khố hàng tỉnh được hoàn thiện do các Thông-tư của Tổng-trưởng Nội-vụ ngày 8-8-1839 và 24-4-1841, quy-chế ngày 6-3-1843 và các Thông-tư ngày 24-6-1844 và 11-11-1874. Sau cùng, quy-chế ngày 6-3-1843 bị bãi bỏ và thay thế bởi quy-chế ngày 1-7-1921.

c) Văn-khố hàng Xã (*Archives communales*)

Văn-khố hàng xã gồm các sổ hộ-tịch và tài-liệu liên-quan đến sự điều-hành các việc thị-xã. Văn-khố hàng xã tuy được thành-lập vào thế-kỷ thứ 18 nhưng chỉ thật sự được cải-tổ do Thông-tư Bộ Nội-vụ ngày 16-6-1842 gồm có một khung (bảng) phân loại văn-khố. Thông-tư ngày 20-11-1879 đã thay đổi khung này về phần công-văn mới của chế-độ đương thời (nghĩa là tạo ra sau năm 1790).

d) Văn-khố các Bộ

Ngoài ra, còn có những kho văn-khố của các Bộ chánh phủ. Tài-nguyên văn-khố quan-trọng là của Bộ Ngoại-giao, Bộ Quốc-phòng, Bộ Thủy-quân và Bộ Pháp-quốc Hải-ngoại.

e) Văn khố Chưởng-khế và Tư-pháp

(*Archives notariales et archives judiciaires*)

Ta cũng phải kể cả văn-khố của những phòng Chưởng-khế lưu-trữ các văn-kiện có mối liên-quan giữa các tư-nhân cùng giữa tư-nhân với chánh-quyền và văn-khố các phòng Lục-sự tòa án gồm hồ-sơ của Sở Tư-pháp và phó bản các sổ hộ-tịch.

B. VĂN-KHỒ HOA-KỲ

Tại Hoa-kỳ, mỗi tiểu-bang, mỗi quận, mỗi thành phố tự giữ riêng văn-khố của họ. Quy-chế văn-khố thì thay đổi theo từng tiểu-bang và tài-liệu được lưu-trữ, tùy theo từng trường-hợp, trong văn-khố thư-viện, đại-học, bảo-tàng viện, v.v..

Văn khố quốc gia thiết-lập ngày 19-6-1934 là kho trung-ương văn-khố liên-bang. Ngoài ra, văn-khố quốc-gia có quyền kiểm-soát văn-khố các cơ-quan hành-chánh liên-bang tại thủ-đô Hoa-thị-hà-Đốn D.C., và trong các tiểu-

bang. Vì là cơ-quan phụ trợ trực-tiếp chánh-phủ, văn-khố quốc-gia Hoa-kỳ có nhiệm-vụ phối-hợp những công-việc của chánh-phủ : người ta có thể nói là văn-khố quốc-gia Hoa-kỳ đã giúp họ thắng trận trong kỳ đệ-nhi thế-chiến Riêng về năm 1948-1949, số sưu-tầm tài-liệu của văn-khố này đã giúp 365.000 khảo-vụ. Ngoài ra, tòa nhà văn-khố của họ mà ta có thể coi là lớn nhất hoàn-cầu lưu-trữ đủ các loại ấn-loát-phẩm trong nước họ : 750.000 bản-đồ v. hoành-đồ, 3.000 cây số phim ảnh, 2.000.000 hình ảnh, 300.000 đĩa hát.

C. VĂN-KHỒ ANH-QUỐC

Văn-khố Anh-quốc không được tập-trung : các xứ Hồng-mao, Tô các-lan, Ai-nhi-lan đều có chế-độ riêng biệt. Tại xứ Hồng-mao, vị Văn-khố trưởng (Master of Rolls) có nhiệm-vụ điều-khiển Sở Lưu-tư Công-văn (Public Record Office), các văn-khố của một số cơ-quan công-quyền hành-chánh trung-ương nhưng không có quyền kiểm-soát văn-khố hàng tỉnh và địa-phương, văn-khố nhà thờ và tư-nhân. Một sự thay đổi đang được diễn-tiến để thành-lập văn-khố hàng quận, có tính-cách tự-tự hoặc lệ-thuộc các thư-viện hay hội bác-học, ngõ hầu lưu-trữ tài-nguyên văn-khố riêng của những vị lãnh-chúa đã bị bãi bỏ giữa hai kỳ thế-chiến. Một hội-đồng hoàng-gia gồm đại-diện những sở-hữu-chủ văn-khố tư đã tìm kiếm được rất nhiều văn-khố tư-nhân từ năm 1869 và đã xuất-bản được nhiều bản mục-lục liên-hệ. Văn-khố lịch-sử Anh-quốc công hay tư, đều là những văn-khố phong-phú nhất Âu-châu.

D. VĂN-KHỒ VIỆT-NAM TRƯỚC THỜI PHÁP-THUỘC

Tập sách số 39 của Hội Địa-dư Hà-nội, xuất-bản ngày 25-12-1942 về nhau-đề « Les Archives impériales et l' Histoire annamite » (Văn-khố Hoàng-triều và Sử-học An-nam) có ghi các tài-liệu chánh bản thuộc trước thế-k-XIX được tồn-trữ không quá hai chục văn-kiện. Những tài-liệu xuất-bản sau triều vua Gia-long và các vua kế-tiếp, tuy phong-phú hơn, ước vào khoảng năm trăm bộ thuộc đủ các loại, song con số này so với các tài-liệu đã bị thi-

hay với các kho-tàng văn-học của Trung-hoa hay Nhật-bản thì không về lượng.

Theo Lê-quý-Đôn (trong sách Đại-Việt thông-sử, bài tựa Nghệ-văn) và Phan-huy-Chú (trong sách Lịch-triều hiến-chương loại-chí, bài tựa An-tịch chí), có ba nguyên-nhân chánh đã làm phân tán các tài-liệu :

1. Ta không có các phương-pháp nhất định về sự lưu-trữ thư-tịch. Mọi phương-tiện sẵn có, tài liệu được xếp thành bó và để một cách vô trật-tự trên các kệ, hay chứa trong các nhà đóng kín và không hề được bảo-vệ : ẩm-thấp, mối-dán và thời-gian đã tàn phá các quý thư không kém gì chiến-tranh. Việc lưu-trữ văn-khố lúc đó chưa được coi là một ngành khoa-học cần học tập và nghiên-cứu. Ngay đến ý-niệm tàng-trữ, chia loại, phân loại cũng hầy còn là những nhận-thức và danh-từ ít người lưu tâm tới

2. Các bậc tiền-bối chỉ chú-trọng tới sự học từ-chương, không đề ý đến các sách không liên-quan đến khoa-cử. Hoặc giả, có người nào thích sưu-tập sách quý, lại giữ làm bảo-vật riêng.

3. Loạn lạc trong nước luôn luôn tiếp diễn dưới các triều vua, khiến sách vở vừa mới sưu-tầm được lại bị tàn-mát. Trong bài tựa của Lê-quý-Đôn có ghi rõ những cố-gắng của các triều vua trước để thu-thập các thư-kiện cũ ; song các công việc ấy đều bị tình-trạng loạn-lạc phá-hoại.

E. VĂN-KHỐ ĐÔNG-DƯƠNG

a. Từ 1917 trở về trước.

Thời-gian chưa thành-lập Nha Văn khố Đông dương.

Khi người Pháp đặt quyền thống-trị tại Đông dương, Văn Khố Việt-nam cũng lệ-thuộc vào tổ-chức hành-chánh. Sự tiến-triển và thăng trầm về văn-khố trong thời-gian 50 năm (1868-1917) có những tượng-thái khác biệt ở các miền :

1. *Nam-Phần* : Sau 4 năm đặt chân lên Nam-phần, bắt đầu năm 1868 nhà cầm quyền Pháp đã ban-hành những chỉ-thị cần-thiết về sự sắp-xếp lưu-trữ hồ-sơ. Trải qua nhiều thử-thách, sự kiện này cũng chỉ đem lại ít kết-quả đối với những chánh-thư mà thôi.

Đến năm 1902, trong buổi họp Hội-đồng Thuộc-địa ngày 29 tháng 9 viên Thống-đốc Nam-phần lên tiếng báo nguy về tình trạng vô trật-tự của văn-khố. Xin lược dịch dưới đây :

« Sự vô trật-tự của những tài-liệu chất đống mà phần lớn, chắc-chắn có một giá-trị đáng kể đối với lịch-sử thuộc-địa, khiến không thể lục-tìm tìm được ; và lại, sự hủy-hoại theo thời-gian tiến dần đến những bó hồ-sơ bỏ qua không người coi sóc, trước khi hậu-ẩm-ướt ở Nam-phần và chẳng bao lâu, nếu không lưu ý, sẽ không còn một tài liệu nào... »

Chánh quyền nên nghĩ rằng, đã đến lúc phải hành-động ; trong những tài-liệu ấy, nên chọn lọc cần-thận, để hủy bỏ những cái không cần-thiết, và bảo-tồn sắp-xếp theo một phương-pháp những tài liệu còn lại để có thể tham-khảo về sau. Tóm lại, đã đến lúc phải lập một Sở Văn-khố ».

Hội-đồng Thuộc-địa chấp-thuận đề nghị trên và biểu- quyết chấp-thuận một ngân-khoản 35.000đ. (trị giá 7.000.000đ. ngày nay) để xây cất trụ-sở văn-khố.

Sau khi đã thiết-lập xong trụ-sở, một quy-tắc được ban-hành ngày 26-4-1909, ấn-định cách lựa chọn, sắp-xếp hồ-sơ tài-liệu.

Nhưng về sau, vì thiếu nhân-viên chuyên-môn, tình-trạng cũ lại tái-phát và mỗi ngày một thêm trầm-trọng cho tới ngày thành-lập Nha Văn-khố Đông dương.

2. *Trung phần* : So với Nam và Bắc phần, Trung phần có thể nói là nơi mà công việc lưu-trữ văn-khố được chính-thức tiến-hành trước nhất. Năm 1897, một cựu vệ-binh trưởng được cử giao-phó quản-trị Sở Văn-khố

mới thành-lập. Tiếc thay, nhân-viên này vì quá thiên về những phương-pháp lưu-trữ tại Âu-châu, nên kế-hoạch phân-loại đem áp-dụng không thích-hợp với tài-nguyên văn-khố địa-phương. Tuy thất-bại nhưng một vài kết-quả thu lượm cũng góp phần vào sự cải-tiến cho kế-hoạch phân-loại sau này.

3. *Bắc phần* : Mãi đến năm 1907, tại Bắc-phần, nhà cầm quyền mới ban hành một thông-tư về văn-khố nhưng hiệu-lực của văn-kiện này cũng bị chôn vùi theo thời-giã. Tại các tổ-chức hành-chánh cấp trung-ương và tỉnh, không có một thể lệ duy nhất về sự sắp xếp, công việc lưu-trữ được thi-hành tùy theo sáng kiến của từng cơ-quan hay cá-nhân. Số-lượng hồ-sơ tăng lên dần, tình-trạng ứ đọng và vô trật-tự mỗi ngày thêm trầm-trọng. Thỉnh-thoảng cũng có sáng-kiến đem áp-dụng như sắp xếp theo văn mẫu-tự, nhưng sau cũng gặp trở ngại là không thể xếp thêm những hồ-sơ mới đến. Cuối cùng đi đến chỗ bế-tắc vô-kế khả thi, và chỉ còn cách cột lại thành bó và đem xếp lên nóc tủ hay nơi hành lang.

b. Sở Văn-khố Đông-dương

Năm 1916, Ông Finot, Giám-đốc Viễn-Đông Bắc-cử Học-viện khuyến Toàn quyền Roume nên đề-nghị với chánh-quốc cử một chuyên-viên trong số những cựu sinh-viên Trường Quốc-gia Cổ-tự-học « Chartes » đến Đông-dương để nghiên-cứu vấn-đề văn-khố. Nhưng mãi đến khi Ông Albert Sarraut trở lại Đông-dương lần thứ hai với chức Toàn-quyền mới đem cứu-xét lại giải-pháp trên do Ông Roume đã đề-xướng. Đến tháng 6-1917, Ông Paul Boudet, một Quản-thủ Văn-khố Cổ-tự-học (Archiviste paléographe) sang Đông-dương để điều-tra tình-hình văn-khố. Tiếp theo đó, hai văn-kiện lập-quy sau đây về văn-khố được ban hành :

1. Nghị-định ngày 29-11-1917 ấn-định :

— Điều-kiện tuyển-dụng và nhiệm-vụ của nhân-viên ngạch Văn-khố và Thư-viện. Chức-vụ Giám-đốc được lựa-chọn trong những người có bằng Văn-khố Cổ-tự-học (Diplôme d'Archiviste paléographe), còn các cộng-sự-viên

trực-tiếp dưới quyền cũng phải có bằng tương-đương hoặc ít nhất là bằng Cử nhân Văn-chương.

— Việc thành-lập một Hội-đồng quản-trị tối-cao văn-khố với nhiệm-vụ phụ giúp Giám-đốc Văn-khố trong sự điều-hành và nhất là ấn-định qui-tắc xử-định, loại bỏ những tài-liệu không cần thiết cho công việc quản-trị hành-chánh và lịch sử.

— Việc bắt buộc một thư-ký hành-chánh trung-ương và địa-phương có nhiệm-vụ giữ hồ-sơ phải qua kỳ tập-sự về lưu-giữ để cho quen với phương-pháp quản-trị hồ-sơ mới. Đây là điểm đầu tiên để tiến tới khóa-tu nghiệp thứ nhất thành hình vào năm 1931.

2. Nghị-định ngày 26-12-1918 ấn-định :

— Thành lập 5 cơ-quan lưu-trữ tại Hà-nội, Saigon, Huế, Phnom Penh và Vientiane.

Thi-hành hai văn-kiện trên với nhiều nỗ-lực cố-gắng của những chuyên-viên và sự cộng-tác chặt-chẽ của các vị chỉ-huy các ngành, các cơ-quan, công việc tổ-chức cải-tiến phương-pháp lưu-trữ được tuân-tự thực-sự thực hiện với kết-quả khả-quan. Chương-trình được ấn-định như sau :

Sở Văn-khố Hà-nội, có nhiệm-vụ lưu-trữ hồ-sơ của Phủ Toàn-quyền, các Sở Trung-ương, Phủ Thống-sứ, các cơ-quan địa-phương thuộc Bắc-phần, các cơ-cấu đã bị bãi bỏ, với số lượng :

- 180.000 hồ-sơ có tổng kê
- 35.000 bó (liasses) chưa khai-thác
- 26.000 sổ sách.

Con số trên vào năm 1945 lên tới 259.000 kể cả hồ-sơ và sổ sách có mục-lục phương-pháp đầy-đủ chi tiết.

Các Sở Lưu-trữ khác cũng hoạt-động đồng-đều, phụ-trách lưu-trữ

hồ-sơ của các phần. Những tài-liệu hành-chánh quá 20 năm đều được ký-thác tại Sở này. Thời-gian được rút ngắn xuống 10 năm đối với các tỉnh.

Ngoài 5 Sở Lưu-trữ địa-phương cấp phần, mỗi cơ-quan hành-chánh, Sở hay Tỉnh, có thêm những Phòng Lưu-trữ hồ-sơ mới hơn (dưới 20 năm).

Đĩ nhiên, các quy-tắc áp-dụng cho Sở Lưu-trữ phần hay Phòng Lưu-trữ tỉnh phải hơi khác nhau. Tại các Sở Lưu-trữ, người ta chỉ nhận các hồ-sơ liên-quan đến sự việc đã kết-thúc. Tại các Phòng Lưu-trữ nhỏ, lưu-trữ-viên phải quản-trị và lưu-trữ không những hồ-sơ các sự việc đã xong rồi mà cả hồ-sơ các sự việc đang diễn-tiến.

Ngoài ra, một qui-chế cho gạch văn-khố và thư-viện được ban-hành do Nghị-định ngày 25-10-1930 và đến năm 1934 sau 16 năm hoạt-động, một kế-hoạch phân-loại theo phương-pháp thập-tiến được đem áp-dụng thay thế và bổ-túc bản tóm lược đầu tiên vào năm 1918.

Trải qua 1/4 thế-kỷ, đến năm 1945, ngày chế-độ thực-dân cáo chung, Sở Văn-khố Đông-dương, mới chỉ thực-hiện được quá nửa chương trình hoạt-động do người sáng-lập đã vạch ra.

Nhận-xét một cách khách-quan và vô-tư, trên bình-diện khoa-học, Sở Văn-khố Đông-dương, tuy chưa hoàn-tất chương-trình, nhưng đã lưu lại cho Văn-khố Quốc-gia Việt-Nam rất nhiều tài-liệu quý giá về lịch-sử và trau-giồi kinh-nghiệm cho sự tổ-chức văn-khố ngày nay.

F. VĂN-KHỐ VIỆT-NAM

Từ năm 1945, sau bao năm ly-loạn lại thêm nạn phân chia đất nước, tổ-chức văn-khố bị xáo-trộn đến cõi rã và kho-tàng văn-khố bị thiệt-hại nặng-nề. Hồ-sơ, văn-kiện, chứng-khoán, số bộ bị thiêu-hủy, phân-tán hay thiếu sót rất nhiều. Một thí-dụ điển-hình là : tất cả các tài-liệu được di-chuyển vào vùng núi non ở Thanh-hóa, ở Phủ Nho-quan, v.v... trong thời-kỳ tạo-

loạn vừa qua tại Bắc-phần đều bị mất hết vì không được bảo-tồn chống khí-hậu ẩm thấp, mối dấn. Công việc tìm kiếm, thu góp, bổ-túc, tu-chỉnh và sắp xếp lại cho có thứ-tự thật là khó-khăn và đòi hỏi rất nhiều thời giờ và công lao.

Đề xúc-tiến công việc bảo-tồn và khai-thác các tài-liệu quý-báu lịch-sử còn lại và thu-thập được sau Hiệp-định Genève ngày 20-7-1954, Sắc-lệnh số 86-GD được ban hành ngày 13-4-1959. Sắc-lệnh này thiết-lập Nha Giám đốc Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia với nhiệm-vụ :

— Lưu trữ hồ-sơ, tài-liệu, đã lâu quá 10 năm do các cơ-quan chánh-phủ gửi ký-thác.

— Hướng-dẫn và giúp đỡ về phương-diện chuyên môn việc tổ-chức và điều-kiện các Sở, Phòng Lưu-trữ trên toàn quốc.

— Cung-cấp tài-liệu cho các cơ-quan chánh-phủ hay các học-giả.

— Thu nhận các công-chức do các cơ-quan gửi tới tập-sự về môn lưu-trữ.

Các tài-nguyên văn-khố quốc gia được tạm lưu trữ tại trụ-sở Sở Lưu-trữ công văn vào tầng dưới của Thư-viện Quốc-gia số 34 đường Gia-long, Saigon. Văn-khố Sở Lưu trữ công văn gồm các hồ-sơ của Toà Thượng-thư Hành-chánh Nam-kỳ (Direction des Bureaux du Gouvernement de la Cochinchine) (1), của Tòa Đại-biêu Chánh-phủ tại Nam-phần, của Kinh-lược xứ Bắc-kỳ và các Bộ cũ Chánh-phủ Bảo-đại. Văn-khố đường Gia-long gồm các hồ-sơ của Dinh Thống-đốc Nam-kỳ, Nha Thanh-tra Chánh-trị và Hành-chánh, Tòa Thượng-thư Nam-kỳ, Địa-phương Saigon Cholon, các tỉnh, các Nha Sở trung ương, các Nha Sở Địa-phương.

(1) Danh-từ dùng trong thời Pháp-thuộc.

Ngoài ra, Nha Giám-đốc Văn-khố và Thư-viện Quốc-gia có một chi-chánh ở Đà-lạt, số 14 đường Yersin. Tại đây, có lưu-trữ một số cổ-thư ngữ-lâm, châu-bản, mộc-bản, địa-bộ và hồ-sơ cũ trước kia tàng-trữ tại Viện Văn-hóa Trung-phần.

Các trụ-sở trên đây đều quá chật hẹp nên Nha Văn-khố Quốc-gia hiện thời chưa thể nhận những hồ-sơ cũ quá 10 năm do các cơ-quan chánh-phủ muốn gửi ký-thác. Vì vậy, việc xây cất một tòa nhà Văn-khố theo kiến-trúc tối-tân và thích-hợp với việc lưu-trữ tân-kỹ xét ra rất khả-1-trương để tiếp-tục công việc hữu-ích của người đã có công khai-sáng ra kỹ-thuật văn-khố cách đây nửa thế-kỷ tại Việt-Nam.

| LÊ-HƯƠNG

đạo phật và các giáo phái ở miền nam việt-nam

NGÀNH ĐẠI THỪA

Đạo Phật du nhập vào Việt-Nam từ bên Trung-Quốc thuộc ngành Đại-thừa. Theo sử sách thì có nhiều thuyết về ngày tháng không được thống nhất, nhưng đáng tin hơn hết là thuyết Phật giáo được truyền vào khoảng năm 189 Tây-lịch kỷ nguyên. Khởi xướng công cuộc truyền bá này có lẽ là ngài Mậu-Bác, một nhà sư trước tu theo đạo Lão gốc ở Ngô-Châu (Trung-Hoa). Tuy nhiên trước đó đã có nhiều vị giáo sĩ như Ma-Ha-Kỳ-Vực (Marjivaka) và Khương-Tăng-Hội (K'ang-seng-Houei) do đường bộ ngã Trung-Hoa, hoặc đường biển đến Giao-Châu, nơi phát tích của nước Việt-Nam hiện nay, và chắc chắn các vị giáo sĩ ấy đã gieo rắc ít nhiều hạt giống từ bi, dọn đường cho sứ mạng của Mậu-Bác về sau.

Từ năm 544 tới 602, Việt-Nam đã sống được một thời tự chủ rất có lợi không ít cho sự truyền bá đạo Phật. Đến thời Trung-Quốc đô hộ lần thứ ba, từ năm 603 đến 939 và trước đó ít lâu sự tiến triển thật sự bắt đầu nhờ hai phái đoàn truyền giáo từ Tàu sang qua vào năm 580 và 840. Phái đoàn thứ nhất do Đại-đức Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) gốc người Nam Thiên-Trúc cầm đầu. Về sau Đại-đức được tôn làm Sư tổ Thiên Tông ở Việt-Nam. Phái đoàn thứ hai do ngài Vô-ngôn-Thông người Trung-Hoa hướng dẫn. Ngài có lập một phái Thiên Tông khác, riêng biệt với phái của ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi.

Lúc ấy, trong nước có hai chục ngọn bảo tháp để thờ Xá-Lợi đ

Hoàng-đế Trung-Quốc ban tặng, một số chùa chiền, mười lăm bộ kinh do Ngài Khương-Tăng-Hội dịch và năm trăm tu sĩ.

Đến năm 939, sau khi đánh lui quân Tàu chấm dứt cuộc đô hộ dài ngót ngàn năm, Ngô-Quyền xưng vương rồi nhà Ngô sụp đổ, loạn « thập nhị Sứ quân », Đinh-Bộ-Linh xưng đế. Phật giáo vì cảnh loạn ly phải ngừng bước, nhờ vua Nhà Đinh lo việc hộ trì trở thành mối tín-ngưỡng chung trong dân chúng. Một thời thịnh vượng bắt đầu và kéo dài tới năm 1009.

Năm 970, Vua Đinh-tiên-Hoàng phong Thiền-sư Ngô Chân-Lưu ở chùa Phật Đà làm Tăng-Thống cầm giềng mối Tăng Lữ mà Nhà Vua vừa chính đốn. Qua năm sau 971, nghĩ công hộ tỳ dân, Nhà Vua lại phong Thiền-sư làm Thái-sư, ban hiệu Khuông-Việt, nghĩa là người có công sửa sang nước Việt.

Tiếp theo Nhà Đinh là các Vua đời Tiền Lê (980-1009), Thiền-môn luôn luôn được Triều-đình trọng đãi và các Tăng-sĩ trong đó có ngài Khuông-Việt không ngớt giúp Vua trên hai phương diện chánh-trị và tôn-giáo. Chính dưới thời ấy, lần đầu tiên nước ta sai sứ qua Tàu thỉnh bộ Đại-tạng pháp-bảo.

Cuối đời Nhà Lê, Nhà Vua bạo ngược chuyên chế, đình thần phế Lê tôn một vị đại thần Lý-công-Uân lên ngôi (1010-1028). Vua Nhà Lý là con nuôi của ngài Lý-khánh-Vân ở chùa Cổ-pháp và nguyên là đệ tử của ngài Tăng-Thống Vạn-Hạnh. Phật-giáo được hanh thông, nhiều vị Thiền-sư như Vạn-Hạnh, Đa-Bảo, Sùng-Phạm đồng đem hết uy thế của mình ra giúp Vua làm cho công cuộc truyền bá và thực hành giáo pháp được nhiều kết quả rực rỡ.

Năm 1028, Lý-thái-Tổ thăng hà, Lý-thái-Tôn nối ngôi (1028-1054), Nhà Vua là đệ tử của ngài Thuyền-Lão thuộc phái Vô-ngôn-Thông, cho xây 95 cảnh chùa, tu bổ tượng Phật và các chùa trong nước, tha thuế hai lần :

năm 1031 và 1036 ; năm 1049 sắc chỉ xây chùa Diện-Hựu, dưới hình dáng một hoa sen trên đầu một cây cột duy nhất giữa hồ nhân tạo tại thành Hà-Nội. Đồng bào gọi là « chùa một cột ». Năm 1954, lúc quân đội Pháp sắp rút đi, ngôi chùa bị những bàn tay bí mật tàn phá.

Đời Vua thứ ba của Triều Lý là Lý-thánh-Tôn (1054-1072) một hiện thân của đức Đại từ Đại bi, ngài thường tổ chức những cuộc chần bản và đại xá quan trọng. Ba năm trước khi Nhà Vua gát giá có xảy ra một việc làm chấn động giới tu hành. Nước ta vừa mới chiến xong với Chiêm-Thành, sau một cuộc hành binh thắng lợi, Lý-thánh-Tôn hỏi trào bắt theo một đám tù binh để chia cho các quan làm tội đời. Trong số các vị được hưởng ân lộc này có một Tăng-quan. Một hôm có việc đi vắng, khi trở về vị Tăng-quan hết sức ngạc nhiên thấy tập Ngũ Lục của mình có dấu sửa chữa. Hỏi ra mới biết người đã hiệu chỉnh là một tù binh. Vị Tăng-quan đem việc này trình lên. Nhà Vua cho đời tù binh đến và đem giáo lý ra hỏi. Tù nhân đối đáp trôi chảy, chừng ấy mới biết y không phải là người Chiêm-Thành mà là Trung-Hoa, một vị Thiền-sư pháp danh Thảo-Đường đi du hóa đất Chiêm gặp nạn.

Vua Nhà Lý bèn cho nhà Sư nhập vào tăng tịch Việt-Nam, cấp phép đến khai giảng tại chùa khai quốc, số đệ tử theo học rất đông. Ngài lập một phái Thiền-Tông thứ ba, lấy tên Thảo-Đường là pháp hiệu của Ngài. Nhà Vua thọ giáo và tương truyền cũng được ấn chứng như nội tồ là Vua Lý-thái-Tổ.

Đến đời Lý-nhân-Tôn (1072-1127), Khổng-giáo phổ biến mạnh trong dân chúng, tuy vậy Phật-giáo chưa bị lấn áp và vẫn tiếp tục thịnh hành dưới sự bảo trợ của Nhà Vua, và đạt đến một trình độ siêu việt lừng danh nhất là các ngài Viên-Chiếu, Ngũ-An và Khô-Đầu. Có một đạo, ngài Khô-Đầu được Vua phong làm Thái-sư, tham dự quốc-chánh, giống như ngài Khuông-Việt hồi thời Đinh, Lê.

Từ năm 1128 đến 1225 là cuối đời Lý kể ra có 3 đời Vua theo tu đạo Thiên. Vị Vua sau rốt là Lý-huệ-Tôn thế phát xuất gia, nhường ngôi cho con gái là Lý-chiều-Hoàng. Không bao lâu, Lý-chiều-Hoàng nhường ngôi cho Phò-mã là Trần-Cảnh sáng lập nhà Trần.

Trong bảy chục năm đầu đời nhà Trần, Phật-giáo vẫn giữ vững địa vị ưu thế đã chiếm được trước sự cạnh tranh của Khổng-giáo. Thế-Tổ nhà Trần và cháu đích tôn là Vua Trần-nhân-Tôn tức vị năm 1278 là những Phật-tử nhiệt thành gặp mấy lần các Vua đời Nhà Lý. Phật-giáo được thừa hưởng hai áng văn kiệt tác về mặt văn chương cũng như về mặt đạo giáo là bộ « Thiên tôn chỉ nam » và « Khóa hư ». Vua Trần-nhân-Tôn (1278-1293) sau khi trị vì được 15 năm thì nhường ngôi vào chùa Vân-Yên, núi Yên-tử, chuyên tu theo pháp Thiên-môn và giáo hóa hơn một ngàn đệ tử. Dân chúng xem ngài là Tổ thứ nhất trong tam tổ phái Trúc-Lâm.

Đến đây Phật-giáo hình như đến mức chót của thời phồn thịnh. Năm 1414, Việt-Nam lại bị Trung-Quốc đô hộ, đạo Nho được truyền sang đất Việt rất mạnh, cả Lão-giáo và Lạt-ma-giáo ngày càng thêm thế lực khiến cho dân tâm ly tán. Nguy hại hơn nữa các Thái-thủ Tàu còn ra lệnh tịch thu tất cả kinh sách nhà Phật và tàn phá triệt để chùa chiền.

Đến năm 1428, Việt-Nam thu hồi nền độc lập, nhưng Phật-giáo vẫn không được phát huy. Vua Thái-tổ đời Hậu Lê lập khoa thi cho Tăng-lữ, ai không đậu phải hoàn tục. Ba mươi năm sau, Phật-giáo lâm nguy, nhà Vua ra lệnh theo dõi mọi hành tung của Tăng-sĩ và cấm hẳn việc xây cất thêm chùa. Tuy vậy, Phật-giáo vẫn tồn tại trong dân gian, không phải thuần khiết như trước mà dưới hình thức một sự hỗn hợp.

Từ năm 1528 đến 1802, nhân Chúa Trịnh tranh nhau với Chúa Nguyễn để lấy lòng dân mà đôi bên đều biết là còn gắn bó với Phật-giáo, nên nhiều Thiên-phái mới được thành lập dưới quyền điều khiển của các Thiên-sư Trung-Hoa. Nhiều am tự được trùng tu hay tái tạo.

Ở Bắc, Chúa Trịnh dùng 6.000 người vừa thợ vừa tiểu công làm việc đêm ngày suốt một năm trời để xây lại hai ngôi cổ tự Quỳnh-Lâm và Sùng-Nghiêm.

Ở Nam, Chúa Nguyễn cất chùa Thiên-Mụ, hiện còn ở Huế. Hai điếm của ngôi Tam-bảo vĩ đại này là ngọn tháp bảy tầng và cái đại-hồ, chúng có tiếng ngân lạ thường.

Đến khi nhà Nguyễn (1802) thống nhất sơn hà, Phật-giáo bị biến thành một thứ lợi khí chánh trị trong tay Nhà Vua để củng cố ngôi báu vừa xiết, còn tăng sĩ thì trượt xuống hàng Thủ-tự các chùa sắc tứ hay hàng thứ cúng. Phật-giáo chỉ còn cái xác, ở hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường còn Phật thì được thờ như một vị Thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng.

Cuối thế kỷ thứ 19, dưới sự đô hộ của Pháp tinh thể lại càng lụi bại hơn. Trong gần 80 năm dài, Phật-giáo vừa bị Thiên-chúa-giáo cạnh tranh ráo riết, vừa bị nhà cầm quyền nghiêm khắc hạn chế, nào lập tăng tịch kiểm tra, nào bắt buộc cất chùa phải xin phép trước, nào hạn chế việc chùa mua sắm đất đai hay thu nhận tài sản của thập phương hỷ cúng. Nào chi, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu để mặc cho bọn thầy đi mua gây vườn hoang.

Năm 1920, noi gương Trung-Hoa Dân-Quốc, một phong trào cứu hưng Phật-giáo nổi lên khắp ba cõi Bắc, Trung, Nam. Trải qua nhiều khó khăn cản trở, năm 1929 mới thấy một hội Phật-học đầu tiên thành lập ở Saigon, lấy tên là « Nam-Kỳ nghiên cứu Phật-học », kế đó có Hội Lương-xuyên Phật học, Hội Phật học ở Trung-Việt thành lập năm 1932 và sau là Hội Phật giáo ở Bắc-Việt khai sáng năm 1934. Các Hội trên đây đều Tăng-già và Cư-sĩ chung sức tạo thành đặt vào những mục tiêu: chính trị thiên môn, văn hồi qui giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu si chân chính và hiếu học, phổ thông giáo lý bằng Việt-ngữ thay cho chữ Hán cũ.

ùng từ xưa. Nhiều tạp chí, nhiều bản dịch kinh sách của Tiểu-thừa và Đại-thừa bắt đầu xuất bản. Có điều lạ là Thiên Tông mất tích không biết lúc nào về Tịnh-độ-Tông thay vào.

Phong trào chấn hưng Phật-giáo được nhiệt liệt hoan nghinh, đồng bào ủng hộ bằng mọi cách nhưng trận thế chiến thứ hai nổ bùng (1940-1945) làm cho công cuộc gần như bị đình chỉ trọn vẹn.

Năm 1948, nhân tình thế trong nước bớt đen tối, những hoạt động ược tiếp tục mạnh mẽ. Ở Hà-Nội, các nhà Sư ly tán vì thời cuộc lần lượt về, kể đó Tăng giới cũng như Hội Phật-giáo được chỉnh đốn. Năm 1949, hồ sáng kiến của hai Thượng-tọa Tố-Liên và Trí-Hải có giới sư sĩ tận tâm tấp sức, một cô nhi viện, một tu thực và một ấn quán được thiết lập tại Hà-Nội. Ở Huế, Phật-tử lo qui tập tăng lữ và chỉnh đốn mọi việc. Những m tự bị tàn phá được trùng tu, những tạp chí xưa được tái bản, các nhà hiên dịch và trước tác hăm hở làm việc trở lại.

Năm 1950, ở Nam-Việt một Hội Phật-học mới được thành lập, hội ì là Nam-kỳ nghiên cứu Phật-học đã ngưng hoạt động.

Ngày 6-5-1951, một hội nghị toàn quốc họp ở Huế gồm trên năm chục ại biểu Tăng-già và cư-sĩ Bắc, Trung, Nam chấp thuận những quyết nghị : đồng nhứt các hội cư-sĩ, cải tổ Giáo-hội, qui định nghi lễ, phổ cập giáo lý ong quần chúng và đào tạo một lớp thanh niên Phật-tử. Đại hội phê chuẩn ệc Thượng-tọa Tố-Liên đại-biểu Phật-giáo Bắc-Việt, ký tên cho Phật-giáo iệt-Nam gia nhập vào Hội Phật-giáo thế giới (World Fellowship of uddhists).

Cuộc hội nghị Phật-giáo thế giới kỳ thứ hai họp tại Đông-kinh (Nhật-bồn) tháng 9 năm 1952 đã giúp cho Phật-giáo thống nhứt Việt-Nam ột cơ hội biểu dương lần đầu lực lượng của mình. Phái-đoàn Tích-lan, di hó hội Đông-kinh, có thỉnh theo một ngọc Xá-lợi Phật-tổ để tặng nước Nhật

và chiếc tàu Pháp La Marseillaise chở phái đoàn phải dừng ở bến Saigon hai mươi bốn giờ. Hay tin này, các đại diện Phật-giáo miền Nam liền quyết định tổ chức một lễ cung nghinh long trọng. Dưới danh nghĩa Phật-giáo thống nhất, mà từ đây gọi là Phật-giáo Việt-Nam, một cuộc tập hợp vĩ đại đã diễn ra, phỏng có mười vạn người tham gia mà chỉ sắp đặt không đầy sáu ngày. Cuộc biểu diễn êm ái ấy về sau gây được nhiều ảnh hưởng hay. Từ Bắc chí Nam, phong trào chấn hưng được mọi nơi tiếp đón nồng hậu, khiến cho phạm vi hoạt động càng ngày càng bành trướng, lấn áp một phần nào uy thế của những chi-phái tạp nhập. Các cơ quan từ thiện, Phật học đường, tư thực Phật-giáo và cơ sở thanh niên Phật-tử được nảy nở thêm và ngày càng thịnh vượng. Trên phương diện truyền bá giáo lý, nhiều tiến triển cũng quan trọng như thế đã được thu hoạch.

Ngày 8 tháng 7 năm 1953 chánh-phủ mới duyệt y Điều lệ của Hội Phật-giáo Việt-Nam thành lập trong phiên họp ngày 6-5-1951 tại Huế. Dưới tên đổi lại là Tổng Hội Phật-giáo Việt-Nam, Hội đã gởi nhiều phái đoàn :

— dự Đại-hội Phật-giáo quốc-tế lần thứ hai tại Đông-Kinh (Nhật) năm 1952,

— tổ chức một Đại-hội Tăng-già toàn quốc tại chùa Quán-sứ (Hà-nội) ngày 7-9-1952. Một Ban trị-sự toàn quốc đã được bầu.

— triệu tập một Đại hội-nghị toàn quốc lần thứ hai tại Saigon ngày 1-4-1956 để bầu Ban quản-trị trung-ương thực thụ.

Hòa-thượng Thích-tịnh-Khiết, Hội-chủ trong Ban quản-trị lâm-thời được tái cử. Hai chức Phó Hội-chủ thì một về Hòa-thượng Thích-huệ-Quang, Pháp-chủ Giáo-hội Tăng-già Nam-Việt, một về Cụ Chơn-An Lê-văn-Đình, sáng lập hội viên của Hội Việt-Nam Phật-học ở Trung-Việt.

Những hoạt động đáng kể của Ban Quản-trị Trung-ương thực thụ từ khi đắc cử :

— dự lễ kỷ niệm 2.500 năm Phật nhập Niết-bàn tại Chittagong (Đông-Hồi) vào tháng 5 năm 1956.

— dự Đại-hội nghị Phật-giáo quốc-tế tại Kathmandu (Népal) tháng 11 năm 1956, do Ngài Hội-chủ hướng dẫn. Chính trong dịp này, Hòa-thượng Huệ-Quang đã viên tịch chiều 2-11-1956 tại Tân-đê-li (New-Delhi), thủ đô Ấn-độ, trên bước đường về. Phái-đoàn đã dừng chân để dự cuộc Triển lãm Văn-hóa Phật-giáo do Chánh-phủ Ấn-độ tổ chức.

— dự lễ kỷ niệm Phật nhập Niết-bàn tại Vọng-các (Thái-lan) tháng 5 năm 1957.

— can thiệp và được Chánh-phủ chấp thuận lời yêu cầu cho các công sở nghỉ việc ngày Phật-đản mừng 8 tháng 4 Âm-lịch năm 1956 và 1957.

— xuất bản một nguyệt-san lấy tên là Phật-giáo Việt-Nam kể từ rằm tháng 8 Bình-thân (1956).

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp-định Genève ra đời, nước Việt chia hai, miền Nam do Tổng-thống Ngô-đình-Diệm lãnh đạo ngầm đàn áp Phật-giáo để tạo uy thế cho Thiên-chúa-giáo, tình trạng đen tối này kéo dài gần 10 năm gây nên cuộc tự thiêu phản đối năm 1963 và đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, nhà Ngô bị đảo chánh mới chấm dứt.

Giới Phật-giáo chia làm hai phe rõ rệt, một lo tu hành, một làm chính trị. Phe lo tu hành gồm có hai phái Lục-hòa-tăng và Cồ-son-môn, còn phe Giáo-hội Việt-Nam Thống-nhất trụ sở ở Việt-Nam Quốc-tự thì chuyên lo về chánh trị. Phe thứ hai này sau lại chia làm hai: nhóm của Việt-Nam Quốc-tự và nhóm của chùa Ấn-Quang.

NGÀNH TIÊU THỪA

Phật-giáo ngành Tiêu-thừa được người Cao-Miền và người Việt gốc Miên sùng bái từ thế kỷ thứ 12 và suy tôn làm quốc giáo đến bây giờ.

Trong số Việt-kiều ở Cao-Miền có nhiều người tu theo ngành này hoặc xuất gia ở chùa, hoặc theo phái Ta-bà đi một mình trong rừng núi, hoặc ở tại nhà.

Năm 1937, Đại-đức Hộ-Tông vốn là một Thủ y sĩ xuất gia về Saigon truyền bá lối tu theo ngành Tiêu Thừa. Đại-đức trụ trì tại chùa Bửu-Quang ở Gò-dưa quận Thủ-Đức (Gia-định), đến năm 1939. Đại-đức đi khắp các tỉnh miền Nam và miền Trung thành lập nhiều chi hội. Năm 1952 chùa Kỳ-viên thành lập ở Saigon và giáo-hội Tăng già Phật giáo Nguyên thủy ra đời lấy nơi này làm cơ sở trung ương.

Hiện thời (1972), ngành Tiêu-thừa bành trướng rất mạnh trong toàn quốc với 500 ngôi chùa; vị lãnh đạo là Đại-Đức Giới-Nghiêm giữ chức Tăng Thống và ông Nguyễn-văn-Hiếu Hội-Trưởng Hội Phật giáo Nguyên-thủy Cư-sĩ.

*

BỬU SƠN KỶ HƯƠNG

1. Đệ nhất sư tổ.

Năm 1849, tại núi Sam (Châu-Đốc) ông Đoàn-Minh-Huyền khai sáng một đạo mới: Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông Huyền sanh ngày rằm tháng 10 năm Đinh-Mão (1807) nhằm năm Gia-Long thứ 6 tại làng Tòng-Sơn, Cát-tàu-thượng, tỉnh Sadec. Ông tu tại cốc ông Kiến dưới chân núi Sam, hiện thời là ngôi Tây-an cổ tự.

Giáo phái ông đề ra là tôn thờ Đức Phật Thích-Ca, thờ Cửu huyền

thất tử và Trăm quan cứu thần. Ông khuyên đệ tử lo tu hành, dưỡng tánh, luyện tâm bằng những lời kệ xuất khẩu thành thơ rất nôm na dễ hiểu. Nhiều câu chứa đựng ý nghĩa sâu xa như lời tiên tri. Ông trị bệnh bằng thuốc Nam hái trên núi, cứu được nhiều người thập tử nhất sinh. Đồng bào tôn ông là Đức Phật thầy Tây An. Trước khi tịch diệt, ông huyền ký sẽ trở lại truyền đạo bằng cách nhập vào người đang sống chớ không truyền cho đệ tử. Đạo không thờ tượng, hình chỉ thờ tấm vải màu đỏ.

Ông mất ngày 12 tháng 8 năm Bính-thân (1856), được suy tôn là Đệ nhất Sư-tổ phái Bửu-Sơn kỳ-hương.

2. Đệ nhị sư tổ.

Hai năm sau, 1858, một người Miên sanh ở sóc Lương Phi, núi Tà-Lôn vùng Thất-sơn quận Tri-Tôn (Châu-Độc) không biết tiếng Việt thỉnh linh nói tiếng Việt rất rành rẽ, tự xưng là vương lệnh Đức Phật-tổ lâm phạm mượn xác cứu nhơn độ thế. Đồng bào tin rằng Đức Phật Thầy trở lại nên tôn là Đức Phật Trùm.

Đức Phật Trùm cũng xuất khẩu thành thơ khuyên răn đệ tử và làm thuốc trị bệnh, thiên hạ theo thọ giáo rất đông. Bấy giờ người Pháp mới chiếm miền Nam cho rằng ông giả dạng qui tự dân chúng chống lại bèn bắt ông đày Côn-đảo 2 năm mới thả về. Ông lại tiếp tục truyền đạo đúng 7 năm và tịch ngày 21 tháng 11 năm Ất-hợi (1875), được suy tôn là Đệ-nhị Sư tổ.

3. Đệ tam sư tổ.

Mười sáu năm sau 1891, ông Ngô-văn-Lợi đứng ra nối tiếp việc hoàng pháp. Ông có biệt hiệu là Hữu tục gọi là Cựu Năm Hữu sanh ngày Ngọ tháng 5 năm Đinh-mão (1867) tại quận Mồ-Cày tỉnh Bến-Tre, dời nhà lên Cù-lao Ba tỉnh Châu-Độc. Phương pháp truyền đạo của ông cũng giống Đức Phật Thầy và Đức Phật Trùm. Đồng bào tôn ông là Đức Phật Bồn-sư. Sau 5 năm, ông tịch tại Vô Cấm Ngọa-long-Sơn (Núi dài) Châu-Độc vào ngày 13 tháng 10 năm Bính-ngọ (1906), được suy tôn là Đệ-tam Sư-tổ.

(Có thuyết cho rằng ông sanh năm 1830, khai đạo năm 1878 và viên tịch năm 1890. Theo thuyết này thì sau khi ông tịch 12 năm, vào năm 1902 tại Kinh Vinh-tế có người bán khoai trên ghe nói giảng khuyên dạy người đời tục gọi là Sư Vãi bán khoai. Không ai biết gốc gác tên tuổi của ông này, cả đến đàn ông hay đàn bà cũng không phân biệt rõ rệt nên mới gọi vừa là Sư vừa là Vãi. Sau hai năm xuôi ngược truyền bá giáo lý, Sư Vãi bán khoai mất tích).

4. Đệ tứ sư tổ.

Năm 1939 ngày 18 tháng 5 (Kỷ-mão) ông Huỳnh-phú-Sở tiếp tục khai sáng mới đạo. Ông sanh ngày 25 tháng 11 năm Kỷ-mùi (1929) tại làng Hoa-Hào, quận Tân-Châu, tỉnh Châu-Độc. Ông lấy tên là Phật-giáo Hòa-Hào, được hàng triệu tín đồ theo thọ giới tu hành. Ngày 25 tháng 2 năm Đinh-hợi năm 1947, ông mất tịch ở quận Đốc-Vàng tỉnh Long-Xuyên.

Đến nay (1972) trong giáo phái có người tin rằng ông vắng mặt một thời gian rồi sẽ trở về, có người cho rằng ông đã thọ nạn. Trong lúc ấy có người tự xưng là kế nối tiếp ông, có người tự cho là ông nhập vào xác mình như các vị Tổ trước.

PHẬT-GIÁO TỬ-AN HIỆU-NGHĨA

Năm Tự-Đức thứ 13 (1849) tại núi Tượng (Châu-Độc) khởi nguyên Tông phái « Tử ân hiệu nghĩa », tôn thờ tứ ân :

1. Ân tổ-tiên, cha mẹ
2. Ân đất nước (Tổ quốc)
3. Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)
4. Ân đồng bào và nhân loại.

Phương pháp hành đạo cũng giống như phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương

Tông phái âm thầm truyền đạo đến nay (1972) đã có một số đệ tử đáng kể, nhiều nhất ở ba tỉnh Châu-Độc, Long-Xuyên, Sa-Đéc.

PHẬT-GIAO TỬ-ÂN VIỆT-NAM

Năm 1948, ông Nguyễn-long-Châu quê ở tỉnh Sa-Đéc xuất gia tu theo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương và dựng lên một tông mới : Phật-giáo Tử-Ân Việt-Nam trụ sở ở Chợ-Lớn đường Lạc-Tĩnh số 570/4 tại Phật-đường tự.

Ông Châu tự xưng là Đức Giáo-lãnh nghĩa là lãnh trách nhiệm hoằng dương mỗi đạo, giáo dục đệ tử trong lúc Đức Huỳnh-phú-Sở vắng mặt.

LINH-SƠN PHẬT-HỌC

Năm 1929, ông Lê-khánh-Hòa, pháp danh Như-Trí ở chùa Tiên-Linh Bến-Tre hợp với ông Trần-Văn-Chấn, Tham sự tại Tòa Thị sảnh Saigon tục gọi là ông Commis Chấn lập " Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ", trụ sở đặt tại chùa Linh-Sơn số 144 đường Douaumont bây giờ là Cô Giang Saigon. Mục đích của Hội là nghiên cứu, truyền bá giáo lý nhà Phật và khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam.

Cơ quan truyền bá của hội là tạp chí Từ-bi-âm xuất bản năm 1930 mỗi tháng 2 kỳ.

Năm 1954, Hội đổi tên là " Giáo hội Linh-sơn nghiên cứu Phật học ". Năm 1958, tạp chí Từ-bi-âm đình bản, giáo hội xuất bản tạp chí " Linh-Sơn nghiên-cứu Phật học " không định kỳ.

Trụ sở trung-ương vẫn ở địa chỉ cũ ; ở tỉnh có tất cả 25 ngôi chùa thuộc giáo hội. Hiện thời (1972) chùa Linh-Sơn đã xây cất lại rất đẹp, vị Sư trụ trì là Đại-Đức Thích-Nhật-Minh.

TỊNH ĐỘ CƯ SĨ

Năm 1934, ông Nguyễn-Văn-Bồng pháp danh Minh-Trí khai sáng giáo phái " Tịnh-độ cư-sĩ " tại chùa Hưng-Long Chợ-Lớn.

Ông Bồng sanh năm 1896 tại Xã Tân-Mỹ, Tổng An-Thạnh Thượng, tỉnh Sadec. Năm 33 tuổi, ông tu theo pháp môn " Lễ bái lục phương ", năm 48 tuổi (1934) lập giáo phái mới và một năm sau (1935) ông phát phái quy y khắp miền Nam Việt-Nam. Đệ tử tôn ông là Đức Giáo-chủ Minh-Trí và gọi là Tông Sư.

Năm 1936, ông dời về chùa Tân-hưng-long ở Phú định Chợ-lớn, khánh thành chùa này.

Năm 1950, ông đề xướng môn " Phước Huệ song Tu ", dùng y đạo thực hiện chủ nghĩa từ bi bác ái của Phật TĐ. Mục đích của ông là làm phận sự của kẻ giúp đời, không cầu mong, không chấp, chỉ tìm hiểu giáo lý và làm cho người hiểu biết. Ông dạy rằng Đức-Phật đã nói Tu để giải thoát chứ không phải để thành Phật, Thánh, Tiên.

Giáo phái của ông được truyền bá khắp các Tỉnh miền Nam và miền Trung, mỗi nơi đều tổ chức giống nhau :

1 ngôi tam bảo thờ Phật.

1 cơ quan phước thiện gồm 1 phòng thuốc Nam chữa bệnh miễn phí, 1 lớp học cho con mồ côi, con nhà nghèo có buổi cơm trưa cho trẻ ở xa, giúp sách vở, áo quần, gạo. Mỗi khi có thiên tai thì giáo phái giúp đỡ tận tình.

Đặc biệt nhất là giáo phái không được quyền tiền đồng bào, tự mình tìm cách sống như làm đậu hủ bán mỗi ngày, bán quán, trồng rau. Tín đồ tự nguyện góp công, góp của vào việc phước thiện.

Ngoài cơ quan tại chùa, các vị trụ trì còn tổ chức các Tiểu ban xóm, ấp để an ủi người cô đơn, giúp đỡ lúc đau yếu.

Đức Tông Sư Minh-Trí thường nói :

" Các con đừng tu cho các con,

Các con phải tu cho chúng sanh.

Các con đừng sống cho các con,

Các con phải sống cho nhân loại.

Chúng sanh đã khổ nhiều rồi,

Đừng làm khổ cho chúng sanh nữa.

Ngài viên tịch ngày 23 tháng 8 năm Mậu-tuất (1958) thọ 73 tuổi.

Tại tỉnh Gia-định, ông Huỳnh-Văn-Dơn thành lập Tỉnh-Hội vào năm 1952 tại số 240 đường Lê-quang-Định, hiện thời (1972) ông Sơn-Kim thay ông Dơn đã viên tịch. Trong toàn quốc có 180 ngôi tam bảo và cơ quan phước thiện hoạt động rất hữu hiệu.

GIÁO HỘI TĂNG GIÀ KHẮT SĨ VIỆT-NAM

Ngày 15-4-1944 Phật lịch 2488, ông Nguyễn-Thành-Đạt pháp danh Minh Đẳng-Quang khai sáng giáo phái Tăng Già Khất Sĩ.

Ông sanh năm 1912 ở miền Nam Việt-Nam, đến năm 34 tuổi thành lập tông phái mới. Giáo lý của ông là dung hòa hai phái Nam Tông (Nguyên-thúy) và Bắc Tông (Đại-Thừa), hành trì giống Nam Tông, kinh luật giống Bắc Tông, dịch kinh Phật ra tiếng Việt, không dùng chữ Nho hoặc chữ Phạn.

Tu sĩ phải đi khất thực hằng ngày, mỗi vị có y bát riêng, không giữ tiền, không mê tín, ăn chay (không ăn mặn như Tiểu-thừa). Trong chùa không có mõ, trống, chuông. Kinh sách toàn Việt ngữ do giáo hội tự soạn, dịch và in.

Năm 1954, ông thọ nạn. Đệ tử tôn ông là Đức Tôn-sư.

Đến năm 1962, giáo hội dời về tỉnh Gia-Định đường Nguyễn-Trung-Trực, số 98 làm trụ sở Trung-ương do Thượng-tọa Thích-giác-Nhiên giữ chức Tổng Trị-sự-trưởng điều khiển. Trong chùa có 40 vị sư. Ở các tỉnh phỏng định hơn 1.000 tăng ni theo giáo hội này.

TỈNH ĐỘ TỔNG

Năm 1954, ông Đoàn-Trung-Côn thành lập giáo phái Tỉnh-độ-tổng tại Saigon, đường Đề-Thám số 143, mục đích sùng hưng Phật pháp và bác vệ chùa chiền. Tín đồ theo phái này không bắt buộc phải xuất gia, mặc áo thầy tu, cạo đầu, ăn chay, nghĩa là vẫn sống như người thường hoặc theo lối tu sĩ cũng được. Lời nguyện của giáo phái này là :

— Thành tâm niệm A di đà Phật đề cầu sanh Cực lạc thế giới.

— Tô tình đoàn kết với các cơ quan Tôn giáo, các tổ chức từ thiện biết trọng Trời Phật.

— Làm mọi việc có tính cách tôn giáo và từ thiện đề nâng cao hạnh phúc của người đời ».

Năm 1955, ông xuất bản tờ « Tỉnh-độ tạp-chí » mỗi tháng 1 lần đến năm 1963 thì đình bản. Ngoài ra ông có thành lập Phật-học tông thư, Phật-học thư xã, Trí-đức tông thư, chuyên in sách Phật-dịch từ Pháp-văn, và Nho.

Hiện thời (1972) Tỉnh-độ-tổng có 100 chi nhánh ở Trung-ương và các tỉnh, 245 ngôi chùa gia nhập, 7.000 hội viên Trung-ương và lối 2 triệu ở toàn quốc.

THIỆN TỊNH ĐẠO TRÀNG

Năm 1950, Hòa-thượng Pháp-chủ Thích-minh-Trực khai sáng Giáo-hội Thiện Tịnh Đạo Tràng, trụ sở đặt tại chùa Phật-bửu-tự số 80A đường Cao-Thắng Saigon.

Giáo lý của « Thiện-tịnh » là Thiện tông bát nhã và « Đạo tràng » là Tịnh độ cực lạc, mục đích đem cho mọi người sự thư thái yên lành dù ở nơi nào, tùy theo lập trường, ảnh hưởng, phương tiện mà độ từ bậc thấp đến bậc cao.

Quan niệm của giáo phái này là Thiền nằm trong sự hoạt động chứ không phải ngồi chết một chỗ. Thiền là làm điều ích lợi cho mọi người, cho xã-hội chứ không phải lo giải thoát cho mình. Thiền như vậy là « Chơn thiết, Thiền » là « Thiền sống ».

Người tu theo phái này phải vào các nơi tửu điếm, trà đình để thử xem tâm mình có động hay không ? Đó là Tối thượng thừa thiền.

Giáo hội Thiền tịnh đạo đang hoạt động ở Saigon mạnh, còn ở các tỉnh chỉ có một số ít người theo.

phụ-nữ việt-nam

Diễn văn của Ông LÊ-PHỤC-THIỆN, đọc tại Viện Đại-học Ngoại-ngữ Đông-Kinh (Nhật-Bản) ngày 1 tháng 7 năm 1971, nhân dịp viếng thăm Nhật-bản do Bộ Ngoại-giao Nhật-Bản mời trong khuôn khổ trao đổi Văn-hóa của Nhật-Bản với các quốc-gia thân hữu.

Kính thưa Ông Viện-trưởng,

Kính thưa Quý vị,

Thật là một vinh dự lớn lao cho chúng tôi được tiếp chuyện cùng Quý vị ngày hôm nay. Với tư cách một người dân Việt-Nam, chúng tôi xin trân trọng gửi lời chào mừng Chánh-Phủ và Nhân dân Nhật-Bản, và với tư cách diễn-giã, chúng tôi xin chân thành cảm tạ Bộ Ngoại-Giao Nhật-Bản, Viện Đại-Học Ngoại-Ngữ Đông-Kinh, giúp chúng tôi có dịp hầu tiếp Quý vị trong buổi nói chuyện ngày hôm nay.

Kính thưa Quý vị,

Đề tài trình bày cùng Quý vị ngày hôm nay là « Người Phụ-nữ Việt-Nam », chúng tôi sẽ lần lượt đề cập đến vai trò của người Phụ-Nữ Việt-Nam trong sinh hoạt cộng đồng thuộc mọi lãnh vực từ kinh-tế, xã hội đến chính trị, văn-hóa, trong phạm vi gia đình cũng như phạm vi tập thể cộng đồng quốc-gia, dưới mọi hình thức trực tiếp và gián tiếp.

Trước hết về phương diện kinh-tế và xã-hội, chúng tôi có thể lớn tiếng hãnh diện nói rằng : gia-đình Việt-Nam có êm ấm hạnh phúc hay không, xã-hội Việt-Nam có kỷ-cương trật-tự hay không, đó là do người Phụ-nữ Việt-Nam.

Trong phạm vi gia-đình, người phụ-nữ Việt Nam đã phụng dưỡng cha mẹ, nuôi dạy con cái, giúp đỡ chồng con trong việc tề gia đê người chồng lo việc xã-hội. Tại Việt-Nam, xưa kia người vợ lo sinh kế, làm ruộng hay buôn bán để phụng dưỡng cha mẹ chồng già yếu nuôi dạy lũ con thơ dại, lo cho cả người chồng tứ miếng cơm manh áo để chồng cố học hành thành tài giúp dân giúp nước, những trường hợp này quá nhiều và quen thuộc, nếu phải ghi tên những phụ-nữ thảo hiền này trong sử sách thì không biết bao nhiêu giấy mực cho đủ. Xã-hội Việt-Nam đã coi hiện tượng đó là một chuyện tự nhiên và riêng người Phụ-nữ Việt-Nam cũng đã coi sự khó nhọc hy sinh cho cả gia-đình thân-thuộc là một thiên-chức thiêng liêng, một bổn phận hãnh-diện sung sướng khi cố gắng lo tròn mà không hề quan niệm là một sự thiệt-thòi, cực khổ phải cam chịu.

Trong kho tàng văn-chương bình-dân vô cùng phong-phú của Việt-Nam đã ghi lại sinh hoạt của giới phụ-nữ, chúng tôi chỉ xin dẫn chứng cùng Quý vị, một vài câu như sau :-

Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Tham vì cái bút cái nghiên anh đờ.

Người con gái Việt-Nam không ham lấy chồng giàu có mà chỉ mong lấy được người chồng có học thức.

Canh một dọn cửa dọn nhà,

Canh hai dặt củi, canh ba đi nằm.

Canh tư bước sang canh năm,

Trình anh dậy học, chớ nằm làm chi.

Nửa mai chúa mở khoa thi,

Bảng vàng chói lọi kia đề tên ông.

Bổ công cha mẹ sắm sanh,

Sắm nghiên, sắm bút cho anh học hành.

Người vợ Việt-Nam đã lo tất cả mọi công việc trong gia-đình để người chồng ăn học thành tài.

Râu tôm nấu với ruột bầu,

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.

Người vợ Việt-Nam vui vẻ sống trong cảnh nghèo nàn nhưng có hạnh phúc trong gia-đình.

Chồng giận thì vợ bớt lời,

Cơm sôi bớt lửa cả đời không khê.

Người vợ Việt-Nam sẵn sàng nhường nhịn chồng trong trường hợp hai vợ chồng có sự bất đồng ý kiến.

Kịp đến khi tư-tướng Tây-phương tràn sang Á-đông, người Phụ-nữ Việt-Nam đã có nhiều thay đổi theo trào lưu, nhưng tập-quán phong tục cổ truyền vẫn còn ăn sâu trong tiềm thức người Phụ-nữ Việt-Nam cũng như người Phụ-nữ Á-châu. Ngày nay, tại Việt-Nam người Phụ-nữ có học thức, nghề-nghiệp chuyên-môn, địa-vị và uy-tín không kém gì nam giới : nữ bác-sĩ, nữ luật-sư, nữ giáo-sư, nữ kỹ-sư, nữ chuyên-viên... Điều đáng hãnh-diện nhất là mặc dù đảm nhận thêm trách vụ đối với xã-hội như nam giới, người phụ-nữ Việt-Nam vẫn dành một phần lớn thì giờ và tâm-hồn để sống ở cương vị làm mẹ, làm vợ. Do đó, so với ngày xưa, Phụ-nữ Việt-Nam ngày nay đã đảm-trách nhiệm-vụ nặng nề hơn ngày xưa.

Kính thưa Quý vị,

Chúng tôi không dám mạo muội đề cao người Phụ-nữ Việt-Nam tại Quý quốc, nhất là khi đã biết người Phụ-nữ Nhật-Bản cũng đóng một vai trò quan trọng trong gia-đình và xã-hội Nhật-Bản.

Chúng tôi cũng xác nhận rằng có một số ít Phụ-nữ Việt-Nam đã hoa mắt trước ánh sáng vạm-vĩnh vật-chất mà quên lãng những tinh hoa cổ-truyền

của dân-tộc, chịu kiếp sa đọa vì sống trong hoàn cảnh chiến tranh, sinh kế chật vật. Nhưng đó chỉ là một thiểu số, một tối thiểu số trong giới Phụ-nữ Việt-Nam.

Kính thưa Quý vị,

Đứng về phương-diện chính trị, ngay cả trên địa hạt quân-sự, người Phụ-nữ Việt-Nam đã ghi lại những chiến công hiển hách trên trang quốc-sử.

Ca-dao Việt-Nam có câu :

Phần son tô điểm sơn hà,

Làm cho tỏ mặt đàn bà nước Nam.

Điểm trong lịch-sử Việt-Nam, chúng tôi phải kể đến hai chị em bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhị đã lãnh-đạo cuộc cách-mạng đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam chống lại ách thống-trị của Trung-Hoa.

Sau thời kỳ độc-lập kéo dài trong 2.788 năm, nước Văn-Lang (tên cũ của nước Việt-Nam) đã bị Trung-Hoa xâm-lãng và thôn tính từ năm 111 trước Tây-Lịch. Đến năm 40 sau Tây-Lịch, bà Trưng-Trắc vì thù chồng nợ nước, đã cùng em ruột là bà Trưng-Nhị khởi nghĩa đánh đuổi quân Tàu, hạ được 65 thành-trị, khôi-phục nền độc lập cho tổ-quốc. Bà Trưng-Trắc xưng vương, lập nên triều chính, tổ chức quân-đội, cai trị muôn dân. Vua Hán-quang-Vũ (Trung-Hoa) thời bấy giờ hay tin đã phải thốt nên câu « Người con gái nước Nam mà đến thế kia à ! » Và để thực hiện mộng xâm-lãng, năm 41 vua nhà Hán đã phái sai danh tướng Mã-Viên đem đại binh gồm 300.000 quân tinh nhuệ sang đánh Trưng-Nữ-Vương. Hai bà liền đem binh mã ra chống cự một cách oanh-liệt, nhưng đến năm 43 hai Bà đã thất trận và cùng nhảy xuống sông Hát-giang đền nợ nước. Thiết-tưởng lịch-sử cổ kim đông-tây, các dân tộc đã có người phụ nữ nào lập nên công-nghiệp hiển hách như hai Bà Trưng.

Nổi chí hai Bà Trưng, năm 248, một cô gái mới có 20 tuổi tên là Triệu-thị-Chinh người huyện Nông-Công, tỉnh Thanh-Hóa, thuộc miền Trung Việt-Nam, khởi-nghĩa đánh quân Tàu. Khi chiêu mộ quân sĩ, bà Triệu đã nói : « Tôi muốn cỡi con gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng-kình ở Biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đẫm máu, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta ». Tướng Tàu là Lục-Dận, thứ sử nhà Ngô đời Tam-Quốc, đem đại binh sang đánh. Bà Triệu chiến đấu oanh-liệt được hơn nửa năm thì bị thua, phải tự vẫn ở núi Phú-Điền, tỉnh Thanh-Hóa.

Sau nhiều cuộc khởi nghĩa chống quân Tàu như Lý-Nam-Đế (544-602), Mai-Hắc-Đế (722), Bồ-Cái-Đại-Vương (791), v.v... nước Việt-Nam được hoàn toàn độc-lập từ đời nhà Ngô (939-965). Trải qua các triều đại Đinh (968-980), Tiền-Lê (980-1009), Lý (1010-1225), Trần (1225-1400), Lê (1428-1788), Nguyễn Tây-Son (1788-1802) Nguyễn (1802-1945) đã có nhiều bậc nữ anh-hùng, nữ hào-kiệt ra cứu nước giúp dân.

Nhiều bà mẹ đã khuyên con phải tận trung báo quốc. Năm 1284 tướng Mông-Cổ là Thái-tử Thoát-Hoan đem 500.000 quân Tàu sang đánh Việt-Nam. Tất cả mọi người dân Việt-Nam đều hăng hái chống giặc. Bà thân mẫu của ông Phạm-Ngũ-Lão, người tỉnh Hải-Dương, đã khuyên con phải tòng quân giết giặc. Phạm-ngũ-Lão nói : « Mẹ đã già lại đang đau yếu, nếu con đi tòng quân thì ai nuôi mẹ ? » Liền ngay đêm hôm ấy, bà Phạm Mẫu thất cổ tự tử sau khi viết lá thư cho con bảo phải tòng quân giết giặc. Nghe lời mẹ, Phạm-ngũ-Lão tòng quân lập nhiều chiến công, giữ đến chức Đại-tướng, phá tan giặc Mông-Cổ.

Trong thời cận đại, dưới triều Nguyễn Tây-Son, có bà Bùi-thị-Khuê người tỉnh Bình-Định, vợ của Đô-đốc Trần-quang-Diệu, bà là một trong số các nữ-tướng Việt-Nam đã giúp chồng xông pha trận mạc, giúp vị anh hùng Nguyễn-Huệ đánh tan 200.000 quân Tàu sang xâm-lãng Việt-Nam vào năm 1789.

Trong thời kỳ Pháp-thuộc (1885-1945) nước Việt-Nam có nhiều vị nữ cách-mạng gia nhập các đảng chống Pháp thực-dân. Sau đây là một vài trường hợp điển hình :

Tại Huế thuộc miền Trung Việt-Nam, một quả phụ tên là Đinh-thị-Thoán gia-nhập Hội Việt-Nam Quang-Phục của Kỳ-nại-Hầu Cường-Đề. Bà tổ chức đoàn phụ-nữ cách-mạng, lãnh trách nhiệm tuyên truyền, cổ động, liên lạc, kinh tài cho Việt-Nam Quang-Phục hội. Đến năm 1908, bà Đinh-thị-Thoán bị sở mật-thám ở Huế bắt giam, tra tấn rất dã man, khiến bà chết đi sống lại nhiều lần, nhưng bà nhất định không chịu cung khai những hoạt-dộng của các đồng chí cách mạng. Không chịu nổi sự giam cầm tra tấn dã man trong ngục tù của nhà cầm quyền người Pháp, Bà Đinh-thị-Thoán đã thắt cổ tự tử trong nhà giam sau khi đã cắn đầu ngón tay lấy máu viết lại ba bài thơ bằng Hán-văn như sau :

血 枯 淚 竭 恨 難 銷
腸 斷 香 江 日 夜 潮
吾 黨 掃 清 仇 虜 日
墳 前 一 紙 為 僕 燒

黃 泉 掩 淚 見 徵 王
啼 血 雌 鴻 祇 自 傷
憑 藉 佛 靈 如 再 世
願 身 千 臂 臂 千 槍

淒 涼 獄 室 命 終 時
海 濶 沙 空 哭 自 知
死 國 到 僕 偏 有 分
傷 心 冠 屨 幾 男 兒

PHIÊN ÂM

Huyết khô lệ kiệt hận nan tiêu,
Trường đoạn Hương-giang nhật dạ triều.
Ngô đảng tảo thanh cừ lỗ nhật,
Phần tiền nhất chỉ vị nông thiêu.

Hoàng tuyền yếm lệ kiếp Trung-Vương,
Đề huyết thư quyền chi tự thương.
Bằng tạ Phật-linh như tái-thê,
Nguyện thân thiên tỷ tỷ thiên thương.

Thê lương ngục thất mệnh chung thì,
Hải khoáng sa không khóc tự tri.
Tử quốc đảo nông thiên hữu phận,
Thương tâm quan lữ kỳ nam nhi.

XIN TẠM DỊCH :

Máu khô lệ cạn hận khôn tiêu,
Đứt ruột sông Hương ứa nước triều.
Khi đảng quét xong quân nghịch lỗ,
Vì ta trước mộ đốt tờ chiêu.

Suối vàng gạt lệ gặp Trung-Vương,
Nhỏ huyết quyền kêu tiếng thảm thương.

Nếu được Phật-linh cho tái-thế,
Muốn tay ngàn cánh bản ngàn thương.

Nhà tù lạnh lẽo lúc ra đi.
Biền rộng mệnh mỏng biết khóc gì.
Vì nước bỏ mình đành có phận,
Đau lòng nhìn thấy lũ nam-nhì.

Gần đây hơn nữa, Cô Bắc, Cô Giang đã hy-sinh vì Tổ-quốc trong năm 1930, sau khi 13 đồng chí cách-mạng Việt-Nam Quốc-dân đảng bị người Pháp xử tử ở Yên-Bái (một tỉnh thuộc miền Bắc Việt-Nam).

Kính thưa Quý vị,

Ngay trong lãnh vực Văn-hóa nói chung và thi ca nói riêng, phụ-nữ Việt-Nam cũng đã để lại những kiệt-tác văn-chương hiện dùng làm tài-liệu giáo-khoa cho học sinh, sinh-viên Việt-Nam.

Bà Đoàn-thị Diễm, sinh năm 1705, người tỉnh Bắc-Ninh (thuộc miền Bắc Việt-Nam) đã để lại nhiều áng văn-chương kiệt-tác bằng chữ Hán và chữ Việt, đặc biệt nhất là bản dịch «Chinh-phụ-ngâm», nguyên tác của Đặng-Trần-Côn bằng Hán - văn. Bản dịch này bằng thể thơ song thất lục-bát — một thể thơ riêng biệt của Việt-Nam không bắt nguồn trong thi-ca Trung-quốc, đã nói lên cảnh ngộ của người vợ có chồng xông pha nơi trận mạc. Người Việt-Nam đã thuộc bản dịch này từng đoạn như những bản dân ca quen thuộc. Sau đây xin trích hầu quý vị một đoạn :

Mẹ già phờ phất mái sương,
Con thơ mắng sửa và đương phù trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,

Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm,
Ngọt bùi thiệp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách thiệp làm phụ thân...

NGUYÊN BẢN HÁN-VĂN CỦA ĐẶNG-TRẦN-CÔN

君 有 老 親 賢 如 霜
君 有 嬰 兒 年 且 穉
老 親 今 倚 門
嬰 兒 今 待 哺
供 親 食 今 妾 為 男
探 兒 書 今 妾 為 父

Quán hữu lão thân mẫn như sương,
Quán hữu anh nhi niên thả ấu.
Lão thân hề ý môn,
Anh nhi hề đãi bộ.
Cung-thân thực hề, thiệp vi nam,
Khóa nhi thư hề, thiệp vi phụ.

Hình ảnh người vợ chính-nhân ở nhà thay chồng, nuôi mẹ già, đóng vai người cha dạy dỗ con cái để cho chồng yên tâm làm phận sự người trai, đã là hình ảnh quen thuộc trong xã-hội Việt-Nam từ xưa tới nay.

Bà Hồ-xuân-Hương, người Hà-Nội đã để lại cho kho tàng văn-chương Việt-Nam ở thế kỷ thứ 18, những vần thơ trào lộng bất hủ, khó lòng dịch thuật ra một sinh ngữ khác trên thế giới mà lột hết được tinh-thần châm biếm tài tình của tác-giả. Nhiều nhà khảo-cứu văn-học người Pháp đã có nhận định như vậy, khi nói đến thi ca của Hồ-xuân-Hương. Đề tả chiếc bánh trôi nước, một thứ bánh Việt-Nam làm bằng gạo nếp, hình tròn, trong có nhân đường đỏ, lụcộc chín vữa thả trong nước đường, nữ thi-sĩ họ Hồ đã viết :

Thân em thì trắng, phận em tròn,

Bảy nôi ba chìm với nước non.

Dấn nát mặc dầu tay kẻ đần,

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Thơ của bà Hồ-xuân-Hương tài hoa lỗi lạc bao nhiêu thì thơ của Bà Huyện Thanh-Quan lại dài các trang nhẽ bấy nhiêu. Sử liệu không ghi tên thời con gái của bà, chỉ chép bà có chồng làm chức tri-huyện ở Thanh-Quan, được vua Gia-long triệu vào kinh-đô dạy các cung nữ. Thi ca của bà có khuynh hướng hoài cổ, tiêu biểu như bài "Thăng-long thành hoài cổ" sau đây :

Tạo hóa gáy chi cuộc hi trường,

Đến nay thăm thoát mấy tình sương.

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,

Nước còn cau mặt với tang thương.

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,

Cánh đây người đây luồng đoạn trường.

Không riêng gì lãnh- vực thi-ca, trong lãnh- vực văn xuôi, báo chí cũng có nhiều phụ-nữ Việt-Nam lưu danh lại hậu thế, điển hình là bà Trương-Nguyệt-Ánh, sinh năm 1863 tại tỉnh Bến-Tre, một tỉnh thuộc miền Nam Việt-Nam. Bà là người phụ-nữ Việt-Nam đầu tiên làm chủ bút một tờ tuần báo, nhan đề là "Nữ giới chung", phát hành tại Saigon năm 1904. Chủ trương của tờ "Nữ giới chung", là cổ võ tinh thần ái-quốc, canh tân xứ sở.

Kính thưa Quý vị,

Những phụ-nữ Việt-Nam vừa nói đến ở trên chỉ là một số trong những bậc nữ lưu hào kiệt, danh tinh được ghi trong quốc-sử. Người du-

khách ngoại quốc đến thăm viếng Việt-Nam thấy ở Saigon, thủ-đô Việt-Nam cũng như ở các thị-xã, tỉnh lỵ, danh tinh những bậc nữ lưu này được dân-tộc Việt-Nam tưởng nhớ dùng đặt tên đường phố, công viên, trường học, bệnh-viện, các hội từ-thiện, các đoàn-thể hướng-đạo, xã-hội, v.v...

Còn nói chung, người phụ-nữ Việt-Nam từ thời xưa đã được luật pháp và thực tế đặt ngang hàng với nam-giới. Luật pháp các triều Lê, Nguyễn (từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 19) thời kỳ Việt-Nam tự-chủ đều theo chủ-trương nam nữ bình quyền về việc hình cũng như việc hộ, các con trai con gái đều được hưởng phần chia gia-tài ngang nhau. Quan-niệm "trọng nam khinh nữ" là quan niệm được du nhập vào Việt-Nam cùng với ách thống-trị của người Trung-Hoa, cũng như quan-niệm "vô năng-lực của người đàn bà" là quan niệm của Tây-phương do người Pháp đem vào lãnh thổ Việt-Nam cùng với chủ nghĩa thực-dân.

Ngày nay, phụ-nữ Việt-Nam lại càng đóng một vai trò quan-trọng và rộng rãi hơn nữa trong toàn bộ sinh-hoạt của người dân Việt-Nam. Trong các công-sở, số nữ nhân viên càng ngày càng đông, tại các ngành hoạt-động tư có rất nhiều văn-phòng nữ luật-sư, phòng thăm bệnh của nữ bác-sĩ. Trong chính trường có các nữ nghị-sĩ, nữ dân-biểu, nữ nghị-viên. Đặc biệt trong ngành giáo dục — số nữ giáo-chức càng đông đảo hơn, tại các trường đại-học ở đâu cũng có nữ giáo-sư. Riêng về nữ học-sinh và nữ sinh-viên trong niên-khóa 1970-1971, trong tổng số 17.330.000 người dân ở miền Nam Việt-Nam, có đến một triệu rưỡi nữ-sinh-viên, nữ học-sinh đang theo học các bậc tiểu-học, trung-học, đại-học, thuộc các ngành phổ-thông và chuyên-nghiệp. Về phương-diện quân-sự, phụ-nữ Việt-Nam không bắt buộc phải thi-hành nghĩa-vụ quân-dịch như nam giới, nhưng có rất nhiều nữ quân-nhân tình nguyện nhập ngũ và hiện đang phục vụ ở mọi binh-chủng, binh-sở, kể cả ở cấp bậc sĩ-quan.

Ngoài ra, nói đến phụ-nữ Việt-Nam trong công cuộc bảo-vệ đất nước,

phục hưng xứ sở, không ai có thể quên được một lớp người khá đông đảo đã hy sinh và hiện đang hy sinh một cách cao đẹp và âm-thầm, không phô trương, đó là những người vợ lính, nhất là vợ lính sống trong các trại gia-binh ngoài tiền đồn, giới tuyến. Họ đã làm đủ tất cả mọi việc của một người phụ-nữ ở hậu-phương như cơm nước, giặt giũ, thu dọn nhà cửa, dạy dỗ con cái, v.v... Họ cũng đắp đất, lợp nhà, đào hầm trú ẩn, góp phần trong việc xây cất công sự phòng vệ. Trong các trại gia-binh, người ta thường nghe các bà vợ lính hát những câu :

Em đây sống chết cùng chồng,

Trước đèn nẹ nước, sau lòng mớ cam.

Lúc có tiếng súng địch quân nổ gần các trại gia-đình, những người vợ đảm, những người mẹ hiền ấy đã trở thành những xạ thủ đáng kể trong cuộc chiến đấu đê tự vệ. Họ phải liều chết để tìm đường sống. Họ tiếp tế thực phẩm, đạn dược, ném lựu đạn, bắn trung, tiêu-liên. Hết tiếng súng địch quân, nhiều người vợ lính trở thành những nữ cứu-thương giúp việc thu dọn chiến-trường hay giúp việc trong các bệnh-viện. Khi đó, những người nữ cứu-thương, không phân biệt ai là thù, ai là bạn, chỉ biết cứu giúp, xoa dịu nỗi đau khổ cho người đồng-loại, theo đúng chủ-trương « lấy tình thương xóa bỏ hận thù », hợp với câu ca-dao đã có từ đời Trưng-Vương (40-43) :

Nhiều điều phải lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Tuy nhiên, cơn gió lốc chiến tranh hiện thời đã và đang gây biết bao nhiêu cảnh đau thương, tang tóc trong nhiều-gia-đình, khiến vợ mất chồng, con mất cha, số vợ góa con côi càng ngày càng tăng !

Hiện thời, Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa đang phải bảo-trợ hơn 90.000 quả phụ và hơn 300.000 cô-nhi của các chiến sĩ đã hy-sinh vì Tộc-Quốc. Song vì số nạn nhân quá đông, việc trợ cấp không thể đầy đủ. Các quả-

phụ cô-nhi Việt-Nam đang sống neo nhóc trong những gia-đình đông con, nghèo khổ, còn nuôi hy-vọng được các cơ-quan từ-thiện quốc-tế giúp đỡ.

Kính thưa Quý vị,

Chúng tôi không thể nào nói hết được những điều muốn nói cùng quý vị về người phụ-nữ Việt-Nam, chỉ hy-vọng buổi nói chuyện ngày hôm nay nói lên được phần nào hình ảnh của người phụ-nữ Việt-Nam từ xưa đến nay trong mọi sinh hoạt của quốc-gia chúng tôi.

Trước khi dứt lời, một lần nữa, chúng tôi xin chân-thành cảm tạ Quý vị trong Chính-phủ Nhật-Bản, Quý vị cử tọa thánh-giả đã bớt thì giờ đến nghe câu chuyện phụ-nữ Việt-Nam chúng tôi vừa trình bày hôm nay. Chúng tôi cũng xin đa tạ Bộ Ngoại-giao Nhật-Bản và không quên tri-ân ban tổ-chức buổi nói chuyện về văn-hóa mà tôi có vinh-dự là diễn-giả, để thắt chặt tình hữu-nghị sẵn có giữa hai dân-tộc Nhật-Bản — Việt-Nam chúng ta.

Xin trân-trọng kính chào Quý vị.

triết lý giáo dục của Khổng-tử

(xin đọc VHVS số 1, 1972)

IV. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

Khổng-tử sống trong một xã hội cổ từ mấy ngàn năm về trước, vậy mà phương pháp giáo dục của ông cho đến bây giờ vẫn còn có nhiều điểm chưa hề lỗi thời, đôi khi lại rất am hợp với đường lối giáo dục mới của nhiều nước tân tiến ngày nay. Điều đó chứng tỏ ông đã đi trước thời đại rất xa, và đường như ông có năng khiếu đặc biệt về giáo dục. Chúng ta thử tóm lược mấy đặc điểm về phương pháp giảng dạy của ông như sau :

1. Giảng dạy bằng lối đàm thoại :

Cũng như hiền giả Socrate, Khổng-tử chuyên dùng lối đàm thoại để giảng dạy môn sinh. Trường học của ông không phải là một gian nhà, một phòng học với một số học trò chăm chỉ ngồi nghe ông thầy một mình thao thao bất tuyệt giảng đạo lý hết giờ này sang giờ khác, không một ai được thảo luận, được nêu thắc mắc. Trường học của Khổng-tử có khi thì ở tại nhà môn sinh, có khi thì trong lúc đang du ngoạn, có khi thì trên những nẻo đường đi từ miền này qua miền khác, bất cứ chỗ nào ông cũng sẵn sàng lắng nghe học trò đặt câu hỏi rồi tuần tự giải đáp một cách thân mật tự nhiên. Ông truyền đạo bằng những lời nói chuyện thành thật cởi mở giữa thầy và trò, không hề dùng một quyển sách, một tập bài soạn sẵn nào và không bắt buộc học trò ghi chép điều chi cả. Thường khi ông đợi đệ tử chất vấn rồi ông giải đáp, đôi khi ông lại tự đặt câu hỏi cho các đệ tử trả lời, rồi nhân đó mà nhận xét trình độ học vấn, tâm hồn đạo đức của mỗi người.

Theo phương pháp giáo dục mới ngày nay, người ta không bắt trẻ học tập theo một chương trình định sẵn, một thời khóa biểu cứng rắn mà để cho trẻ tự do chọn đề tài học tập trong hoàn cảnh thực tại. Lối giáo dục vẫn dựa vào hoàn cảnh của mỗi người ở mỗi nơi như Khổng-tử đã làm, biết đâu chẳng một phần nào đúng với đường lối giáo dục tiến bộ hiện đại ?

2. Tùy trình độ, cá tính của mỗi người :

Khổng-tử là một nhà mô phạm rất sành tâm lý học trò. Ông biết tùy theo trình độ hiểu biết, tùy theo tính tình, tư chất của mỗi môn sinh mà giảng dạy.

Đối với người giỏi ông không nói những điều thấp thỏm, đối với người kém ông không bàn những điều cao xa : « Từ người bậc trung trở lên, mới có thể dạy đạo lý cao xa ; từ người bậc trung trở xuống, chớ nên dạy đạo lý cao xa » (36). Do đó, Khổng-tử rất thận trọng lời nói, ông chỉ truyền dạy cho những người biết nghe đạo lý, chớ không hề phí lời với những hạng không thích nghe lẽ phải : « Đối với người biết nghe, mà mình chẳng chỉ dạy, thì làm thiệt thời một đời người. Đối với người chẳng biết nghe mà mình chỉ dạy, thì ường mất lời nói » (37).

Có khi cùng một câu hỏi do các môn sinh đặt ra, ông trả lời cho mỗi người một khác, tương chừng như mâu thuẫn, bất nhất, nhưng kỳ thực là mỗi lời giải đáp của ông đều có giá trị gây tác dụng đối với từng cá nhân một, khiến cho họ phải tự xét lại mà sửa đổi hành vi đạo đức của mình. Chẳng hạn như khi các đệ tử là Mạnh-Y-Tử, Mạnh-Võ-Bá, Tử-Du, Tử-Hạ hỏi về đạo hiếu (38), Khổng-tử đáp bốn câu thật ngắn, mỗi câu đều khác nhau, nhưng cũng đủ dạy cho mỗi đệ tử một bài học thiết thực về bổn phận làm con mà họ đang thiếu sót. Chẳng hạn như có lần Tử-Lộ hỏi : « Như tôi

(36). LN, Ung dã, ch. 19

(37). LN, Vệ Linh Công, ch. 7

(38). LN, Vi chính, ch. 5, 6, 7, 8.

nghe được điều phải thì nên làm ngay chăng ? » Không-tử đáp : « Có cha anh ở đó, lẽ nào nghe được mà làm liền ». Đến lượt Nhiễm-Hữu hỏi một câu giống y như lời Từ-Lộ, Không-tử lại đáp : « Nghe được điều phải thì làm ngay đi ». (39) Sở dĩ Không-tử trả lời như vậy là vì ông biết Từ-Lộ là người có tính cương cứng bộc trực, làm việc hay sơ suất, cần phải nhắc khéo thầy nên thận trọng bàn bạc cùng bậc cha anh là những người giàu kinh nghiệm hơn mình. Còn Nhiễm-Hữu vốn tính rụt rè, nhút nhát, cần phải thúc đẩy cho ông thực hành ngay.

Nhiều lần Không-tử đưa ra những lời nhận định thẳng thắn về tài năng, về tính tình, nhơn cách của các môn sinh : ông biết rõ ai sẽ trường về chính trị, về văn học, về đạo đức, về ngôn ngữ (40), ai có đủ khả năng ra làm quan (41), ai học kém, chậm lụt, thật thà, ưa chưng diện, ăn nói thô tục (42). Xem những lời phán đoán đó, ta thấy Không-tử đã hiểu học trò một cách chu đáo và đồng thời dường như Không-tử không muốn đào tạo những con người giống nhau như khuôn đúc, ông theo dõi, quan sát sở trường, sở đoản của mỗi môn sinh rồi tìm cách chữa những tật xấu, phát huy những tính tốt của mỗi người mà thôi.

Câu phê phán của Không-tử sau đây còn chứng tỏ ông chẳng những am tường tính tình, trình độ học vấn của học trò, mà ông còn biết rõ cả cảnh sống, hành vi của môn sinh ở ngoài phạm vi học đường nữa : « Trò Hồi sức tu học gần chí mức đạo, thường nghèo không có gì. Trò Từ chẳng chịu theo số phận, đi buôn bán sinh lời, liệu lượng điều chi thường trúng lý » (43). Thật ngày nay cũng ít có ông thầy quan sát học trò một cách châu đáo như vậy.

(39). LN, Tiên Tần, ch. 21

(40). LN, Tiên Tần, ch. 2

(41). LN, Thương đê, ch. 6

(42). LN, Tiên Tần, ch. 17

(43). LN, Tiên Tần, ch. 18

Theo quan niệm giáo dục: mới, giáo dục là công việc giúp trẻ hoàn thành cá tính thiên nhiên của nó, trẻ con không phải là « người lớn thu nhỏ » (un homme en miniature), mỗi đứa trẻ đều có cách cảm giác, cách suy nghĩ, cách hành động riêng không hề giống với người lớn. Từ J.-J. Rousseau cho tới những nhà sư phạm thực nghiệm như Pestalozzi, Montessori, Decroly, Claparède, tất cả đều nhìn nhận và mang một tâm lý khác với người lớn. Do đó, muốn cho việc giáo dục có kết quả, nhà giáo phải quan tâm đến tính tình của trẻ, phải hiểu rõ khả năng trí tuệ, nhu cầu tinh cảm của trẻ. Không-tử theo lẽ lối giảng dạy tùy theo cá tính của mỗi môn sinh đã chứng tỏ ông là một nhà giáo có biệt tài, không hề danh « vạn thế sư biểu » mà người sau khen tặng ông.

3. Gọi trí ham hiểu biết, kích thích ý chí cầu học :

Không-tử quan niệm người đi học cần phải có ý hướng cầu học và tự khai phát thêm, sự dạy dỗ của ông thầy chỉ có kết quả tốt đẹp khi học trò biết nêu thắc mắc, ham học hỏi : « Kẻ nào chẳng phấn phát lên đề thông hiểu, ta chẳng giúp cho thông hiểu được. Kẻ nào chẳng cố gắng tỏ ý kiến mình, ta chẳng khai phát cho được » (44).

Theo Không-tử, học không phải là làm một việc thụ động, đến trường ngồi « thu thanh » những lời nói của ông thầy là đủ, mà tự kẻ đi học phải « rán sức mà học, dường như mình theo chẳng kịp người » (45). Không-tử đã tỏ ra biết kích thích ý chí cầu học, phát huy kiến thức của môn sinh khi ông nói : « Người nào chẳng tự hỏi : Tôi phải làm cách gì ? Tôi phải làm sao ? — Người như vậy ta chẳng có cách gì chỉ bảo cho được » (46).

Có lần Nhiễm-Câu thưa với Không-tử là sức mình theo không nổi đạo của thầy, mặc dù lòng rất mộ đạo. Không-tử đáp : « Sức không đủ là

(44). LN, Thuật Nhi, ch. 8

(45). LN, Thái Bá, ch. 17

(46). LN, Vệ Linh Công, ch. 15

giữa đường mà bỏ; nay ngời vạch mức đường đến đó để tự ngăn không tiến tới nữa » (47). Một lần khác Không-tử còn khuyên đệ tử nên bền chí tu học, đừng bỏ dở nửa chừng: « Vi như đắp núi, chưa thành vì thiếu một sọt đất, đó là tại mình ngưng bỏ vậy. Vi như lấp vực sâu cho thành đất bằng, dầu cho mình mới đổ xuống một sọt đất, nhưng mình gắng tiến đồ thêm, đó là tự mình đi đến chỗ thành công vậy » (48).

Có lần đứng trên bờ sông, Không-tử tự nhiên nói rằng: « Nước chảy mãi như thế kia, ngày đêm chẳng ngừng » (49). Câu đó hàm cái ý vạn vật trong vũ trụ đều luôn luôn biến đổi không ngừng, đứng theo tinh thần dịch lý Đông phương. Nhưng đồng thời biết đâu Không-tử chẳng có ý nhắc khéo đám môn sinh của ông là mỗi ngày chúng ta phải luôn luôn cầu học, cầu tiến, phải cải hóa lấy mình, không nên đứng yên một chỗ.

Những ý nghĩ trên cũng có phần nào am hợp với khoa sư phạm mới ngày nay: Việc giáo dục muốn có kết quả mỹ mãn, nền tảng đầu tiên của ông thầy là phải làm sao cho học trò thấy yêu thích sự học, say mê tìm hiểu những điều mình chưa thấu đạt, không coi việc học hành là một điều bị bắt buộc, bị hành phạt. Sự học hỏi chỉ đáng gọi là thành công khi người học trò thật sự có ý muốn tham gia vào bài giảng của ông thầy, muốn tăng tiến kiến thức, mở rộng tâm hồn, chứ không thể ngồi nghe một cách thụ động lấy lệ được.

4. Chú trọng đến ảnh hưởng của hoàn cảnh và sự phát triển tự nhiên của con người:

Trong khi bên trời Tây J. J. Rousseau cho rằng « con người lúc sinh ra, bản tính vốn tốt lành, nhưng xã hội đã làm hư hỏng bản tính ấy » (50), thì ở

(47). LN, Ung dã, ch. 10

(48). LN, Fê Hân, ch. 18

(49). LN, Từ Hân, ch. 16

(50). Lý Hoa dịch: *Bonite hay Văn đề giáo dục. Saigon, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1962, tr. 13.*

Đông phương trước đó rất lâu Không-tử đã nhận thấy « Tinh người ta đều giống nhau, nhưng tập nhiễm thói quen làm cho xa khác nhau » (51). Không-tử đã đặc biệt quan tâm đến ảnh hưởng của xã hội của hoàn cảnh xung quanh đứa trẻ. Không-tử muốn người ta nên ở gần những người hiền đức để cho mình và con em trong nhà được cảm hóa theo những tập quán tốt: « Người nào chọn chỗ ở mà chẳng ở nơi có phong tục nhân hậu, sao gọi được là người trí » (52).

Chính vì lẽ đó, nhiều lần Không-tử có lời khuyên các đệ tử, như: « Chẳng nên làm bạn với kẻ chẳng như mình » (53), « Thấy người thiện thì cố theo đường như chẳng kịp người; thấy ai làm dữ thì rón tránh như sợ mó vào nước sôi » (54), « Trong ba người cùng đi, tất có người là thầy ta. Chọn điều lành mà theo, thấy điều quấy mà sửa đổi mình lại » (55). Phải chăng Không-tử đã sợ ảnh hưởng không tốt của những người có cơ hội tiếp xúc với trẻ, cho nên ông khuyên học trò ông nên « chọn bạn mà chơi » và nhấn mạnh ở chỗ « gặp người làm điều bất hảo thì nên lấy đó làm cái gương để sửa mình, đừng noi theo cái xấu của họ » ?

Không-tử còn biết rõ tâm tính tự nhiên của phần đông con người, cho nên trong việc giáo dục ông không quên nhắc nhở học trò cố gắng từ bỏ những tật xấu thường được phát triển ở một lứa tuổi nào đó: « Người quân tử có ba việc nên phòng ngừa lấy mình: khi còn ít tuổi, khí huyết chưa yên định, nên phòng ngừa tính ham nữ sắc. Đến lúc tráng niên, khí huyết cương cường, nên phòng ngừa việc tranh đấu. Đến lúc tuổi già, khí huyết đã suy nhược, nên phòng ngừa tính tham được hơn người » (56). Theo câu nói đó,

(51). LN, Dương Hóa, ch. 2

(52). LN, Lý Nhân, ch. 1

(53). LN, Học Nhi, ch. 8

(54). LN, Quý thị, ch. 11

(55). LN, Thuật nhi, ch. 21

(56). LN, Qui nhi, ch. 7

chúng ta thấy dường như Khổng-tử đã nhìn nhận sự liên quan mật thiết giữa thể chất và tâm hồn con người : « Khí huyết » của ba lứa tuổi từ thiếu niên đến lão thành khác nhau, nên mỗi lứa tuổi tự nhiên phát sinh một đặc tính riêng, do đó các tật xấu thông thường của mỗi thời kỳ khác nhau.

Điều này nghĩ cho kỹ cũng chẳng khác chi với phương pháp giáo dục mới. Ngay cả J.J. Rousseau cũng đã từng xác nhận là sự phát triển tinh thần của trẻ có một thời kỳ nhất định theo như trong sách « Emile ou de l'éducation » của ông, và Bà Montessorie sau này cũng dựa vào sự phát triển tâm lý của trẻ mà chia ra từng lứa tuổi để giảng dạy. Theo quan niệm giáo dục mới, nhà giáo phải biết căn cứ vào sự phát triển tâm hồn tự nhiên của mỗi lứa tuổi mà uốn nắn trẻ, không nên làm ngược lại thiên tính của nó ở mỗi thời kỳ. Như vậy Khổng-tử vô tình đã áp dụng đúng phương pháp « tân giáo dục » từ khi các nhà sư-phạm Âu-Tây chưa đề cập đến.

5. Dùng phép suy luận và trực giác :

Khi Khổng-tử nói : « Kẻ nào chẳng biết đem ba bề để so sánh mà tìm ra bề thứ tư, thì ta chẳng dạy kẻ ấy nữa » (57) thì rõ ràng ông đã dạy học trò ông phải tham gia suy nghĩ để hiểu những điều ông truyền thụ, hay nói một cách khác, ông đã dùng phương pháp suy luận để giảng dạy môn sinh.

Học theo lối suy luận có nghĩa là người học trò chỉ nghe ông thầy nói một sự lý tổng quát rồi tự mình suy cập đến các sự lý khác mà tìm ra một kết luận. Muốn được như vậy, người học trò phải biết do tự một mối mà phân lãn ra các mối khác, đi từ ngọn đến gốc. Chính vì vậy nên có lần Khổng-tử nói với Tử-Cống rằng : « Ta nhờ đề tâm quan sát bắt một mối mà thông suốt tất cả » (58).

Lối giảng dạy này của Khổng-tử tương tự như lối dạy vấn đáp của

(57). LN, Thuậ nhi, ch. 8

(58). LN, Vệ Linh Công, ch. 2

hiền giả Socrate, và đó cũng là phương pháp mà ngày nay các nhà giáo thường dùng trong lớp học. Vì thế, trong quyển *La Sagesse de Confucius*, Lâm Ngữ Đường cho rằng Khổng-tử có nói một câu đáng ghi lên trang đầu các quyển sách sư phạm hiện đại : « Một ông thầy khéo hỏi học trò thì theo cách của người bừa củi : bắt đầu từ những cạnh nhẵn của khúc củi và dành những mẩu lại cho lúc cuối cùng. Theo cách đó, thầy và trò đều giải được điều khó mà thấy vui thích. Ông Thầy vụng hỏi thì làm ngược lại » (59).

Nhưng, đôi lúc Khổng-tử lại truyền đạo bằng phép trực giáo. Có lẽ ông đã nhận thấy chân lý nhiều khi không thể do suy luận mà đạt đến được, có những vấn đề mà người ta chỉ « khả dĩ hội ý, bất khả dĩ ngôn truyền », người học đạo phải tự hiểu ở chỗ « ý tại ngôn ngoại », mà lãnh hội tư tưởng của ông thầy mới được. Có lẽ do đó mà nhiều lúc Khổng-tử tỏ ý không muốn nói và không chịu trả lời thỏa đáng cho các đệ tử.

Có lần Khổng-tử bảo : « Ta muốn không nói gì ». Thầy Tử-Cống thưa rằng : « Nếu thầy không nói, bọn học trò chúng tôi sao được truyền thuật ? », Khổng-tử đáp : « Trời có nói gì đâu ? bốn mùa vẫn xảy vãn, trăm vật vẫn sanh hóa mãi. Trời có nói gì đâu ? », (60).

Có lần một người nước Lỗ là « Nhụ Bi muốn vào ra mắt Khổng-tử. Khổng-tử từ chối, lấy cờ đang bình. Khi người vâng lệnh vừa ra khỏi cửa, thì Khổng-tử liền lấy cây đòn sắt vừa đòn vừa ca, khiến cho Nhụ Bi nghe » (61). Như vậy là Khổng-tử không muốn dùng lời trực tiếp mà quở trách những tội ác của Nhụ Bi làm, ông chỉ gậy đòn cho anh ta nghe rồi tự anh ta biết ra rằng ông không tiếp anh ta không phải là vì đang có bệnh thật, để anh ta biết ý ông mà tự trách, tự sửa lỗi lầm của mình. Đó là một lối dạy « vô ngôn », không nói gì hết mà thật ra lại tạo được ảnh hưởng sâu xa thấm thía hơn những lời ngôn luận dài dòng.

(59). Dẫn bởi NGUYỄN-HIỆN-LÊ : « Chính sách giáo hóa của Khổng-tử » Minh-Tân nguyệt san, bộ mới, số 53, ngày 15-12-1958, tr. 13.

(60). LN, Dương hóa, ch. 19

(61). LN, Dương hóa, ch. 20

Khi Không-tử nói với Tăng-Sâm : « Sấm ơi ! Đạo ta chỉ có một mối mà thông suốt tất cả » (62), rồi không hề giảng giải thêm gì nữa cả, là ý ông muốn Tăng-Sâm dùng trực giác lý hội tư tưởng của ông, và có như vậy mới thật là hiểu đạo.

Phương pháp giáo huấn này của Không-tử tương tự như lối « Tâm truyền » của nhiều nhà truyền đạo ở Đông phương, một lối dạy mà thường chỉ có những bậc cao đệ thành tâm thật ý tìm chân lý mới thấu nhận được. Nhưng không phải vì vậy mà lối dạy này không có hiệu quả, đôi khi trái lại là khác.

6. Dựa vào truyền thống xưa mà vẫn không là xa thực tế :

Căn cứ vào câu nói « Ta chỉ truyền thuật lại mà không sáng tác, tìm mà ham đạo đời xưa » (63), có người lầm cho Không-tử là quá nệ cổ, bảo thủ triệt để, không biết thích nghi với thực tại, làm cản bước tiến của xã hội. Sự thật, tư tưởng của Không-tử không hề hủ lậu, mặc dầu ông căn cứ vào lời nói, việc làm của người xưa để truyền đạo, Không-tử bảo : « Ôn lại việc xưa mà biết việc nay, có thể làm thầy thiên hạ vậy » (64). Câu nói đó với việc dựa vào truyền thống xưa của Không-tử chứng tỏ ông là một nhà giáo dục biết căn cứ vào thực tại tâm lý của con người mới thuận. Bởi vì theo khoa tâm phân học ngày nay, người ta khó thể cắt lìa quá khứ với hiện tại, dĩ vãng với tương lai, thông thường kim mắt trong cổ, cổ là tiềm lực của mai sau. Vậy nếu « ôn lại những việc xưa » chỉ để biết việc xưa mà thôi, không biết từ đó suy ra việc nay thì mới thật là hủ lậu, là nệ cổ, là lối thờ. Điều đó ta thấy Không-tử chẳng bao giờ chủ trương.

Theo trong sách Luận Ngữ, Không-tử không dạy môn sinh những điều cao xa vượt quá tầm trí thức thông thường của con người. Ông ít nói

(62) LN, Lý nhân, ch. 15

(63) LN, Thuật nhi, ch. 1

(64) LN, Vi chính, ch. 11

về mạng trời (65), về những điều quái dị, việc quỷ thần (66). Thầy Tử-Cống xác nhận rằng : « Văn chương của thầy ta, thì chúng ta có thể thường được nghe. Còn về thiên tánh và đạo trời thì chẳng được nghe thầy ta nói ». (67) Khi Quý-Lộ hỏi về việc thờ quỷ thần, Không-tử đáp : « Việc thờ người còn chưa biết, sao biết việc thờ quỷ thần ? » Quý-Lộ lại hỏi : « Dám hỏi về sự chết ». Không-tử trả lời : « Chưa biết sự sống, sao biết được sự chết » (68).

Trái lại, nhiều đoạn trong sách Luận Ngữ chứng tỏ Không-tử rất am tường về các Kinh Thi, Lễ, Nhạc, Dịch. Không-tử còn tự nhận mình theo lễ của nhà Châu (69). Đặc biệt hai Kinh Thi và Lễ là được ông nhắc đến nhiều nhất.

Ông khuyên con là Bá-Ngư nên học Kinh Thi (70), Ông gả cháu gái cho người đọc Kinh Thi (71), và lần lần ông dẫn lời trong Kinh Thi để dạy môn đệ (72). Ông cho người ta cần phải học Kinh Thi vì : « Kinh Thi có thể làm người ta hưng khởi, có thể khiến người ta quan sát lấy mình, có thể khiến người ta biết giận một cách chính đáng. Người học Kinh Thi, gần thì biết đạo thờ cha mẹ, xa thì biết đạo thờ vua. Lại ghi nhớ được nhiều tên các loài chim muông, cỏ cây » (73) và « Người ta hưng khởi lòng lành là nhờ đọc Kinh Thi » (74).

(65) LN, Tử Hân, ch. 1

(66) LN, Thuật nhi, ch. 20

(67) LN, Công Dã Trùng, ch. 12

(68) LN, Tiên Tãn, ch. 11

(69) LN, Bất dật, ch. 14

(70) LN, Dương Hóa, ch. 10

(71) LN, Tiên Tãn, ch. 5

(72) LN, Vi Chính, ch. 21 ; Bất dật, ch. 20 ; Tử Hân, ch. 25.

(73) LN, Dương Hóa, ch. 9

(74) LN, Thái Bá, ch. 8

Ông chú trọng đến Lễ nên cũng khuyên con học Kinh Lễ (75) và thường bảo học trò sống cho hợp Lễ (76). Trong Luận Ngữ có ghi chuyện một đứa con trai ở xóm Khuyết Đàng được Khổng-tử nhờ đi thư từ và mời thỉnh khách khứa. Có người hỏi ông rằng : « Đứa trẻ ấy học hỏi có tiến ích chưa ? » Khổng-tử đáp : « Ta thấy nó ngồi thì ngồi nơi chỗ của người lớn, đi thì đi ngang hàng với bậc trưởng thượng. Nó chẳng phải là đứa cầu học được tiến ích, lại muốn cấp tốc thành người lớn, nên ta sai nó đi đây đi đó cho nó học tập lễ phép » (77). Như vậy, Khổng-tử cho hành vi của đứa trẻ trên là trái với điều Lễ, ông mới sai nó đi thư và mời khách để nó có dịp học tập chữ Lễ, hành động cho thích hợp với lứa tuổi còn trẻ của nó.

Sở dĩ Khổng-tử đặc biệt chú trọng đến Kinh Thi và Kinh Lễ là vì ông nhận thấy cả hai đều là phương tiện rất tốt giúp cho ông giáo hóa con người một cách hữu hiệu nhất.

Kinh Thi là những câu ca dao được dân chúng ngâm nga khắp nơi, nội dung chứa chan tâm tình của quần chúng. Kinh Thi nói rất nhiều về tình yêu nam nữ giữa khung cảnh thiên nhiên, và bao nhiêu sinh hoạt hằng ngày của quần đại quần chúng đều được mô tả, từ những việc cày bừa, tát nước, hái rau, cắt cỏ, cho đến việc chim bay, gà gáy, hoa nở, sao mọc...

Khi dùng Kinh Thi để truyền đạo phải chăng Khổng-tử đã nhận thấy những lời thơ mộc mạc gần gũi với đa số dân chúng dễ làm cho tâm hồn người ta xúc động, ông dựa vào đó để gây tác dụng cảm hóa người ta hướng dẫn tình cảm người ta đến chỗ thanh cao lương thiện.

Còn về việc ông dạy học trò theo Lễ thì lý do cũng không có gì khó hiểu.

(75) LN, Quý thị, ch. 13

(76) LN, Nghiêu viết, ch. 3 ; Thái bô, ch. 8

(77) LN. Hiến vấn, ch. 47

Lý do thứ nhất, Khổng-tử là người chủ trương một đời sống cộng đồng, cá nhân gắn liền với xã hội, nếu mọi người ai cũng muốn tự do làm chi thì làm, không có lễ để ước thúc thì con người khó có thể sống chung với nhau được. Dù sao con người sống trong một đoàn thể ít nhiều cũng phải giới hạn phần nào sự tự do tuyệt đối của cá nhân. Cờ kim xã hội nào cũng có những quy ước, những luật lệ để ngăn ngừa việc người ta sống buông thả theo dục vọng của mình mà làm thiệt hại đến kẻ khác. Khổng-tử chủ trương Lễ trị là vì ông cho việc lấy luật pháp ngăn cản hành vi con người (Pháp trị) là một việc thụ động, đó chẳng qua là một thứ ngăn cấm tiêu cực sau khi sự việc đã xảy ra, còn dùng Lễ để ngăn ngừa là một hành vi tích cực, tự động. Cho nên ông nói rằng : « Dẫn đạo nhân dân bằng chính lệnh, dùng hình phạt mà trị dân thì dân có thể tránh khỏi tội, nhưng họ không biết hổ thẹn trong lòng. Dẫn đạo nhân dân bằng đạo đức, dùng lễ tiết trị dân, thì dân biết hổ thẹn mà trở nên tốt lành » (78).

Lý do thứ hai, đạo Khổng là một thứ triết lý hiện thực, chú trọng đến hành vi con người, mà theo tâm lý phần đông hơn loại con người thường làm theo thói quen hơn là do sự suy tư của chính mình hay theo lời dạy bảo của người khác, cho nên cần phải có Lễ để tập cho người ta quen sống hợp với tha nhân.

Lễ là khuôn phép của hành vi con người. Xưa, nguyên nghĩa chữ Lễ chẳng qua là chỉ việc cúng tế trời đất quỷ thần, đó là một hình thức tôn giáo cổ thời. Về sau, phạm vi mở rộng ra, từ chỗ lễ bái dần dần biến ra việc giao thiệp trong xã hội, rồi có nghĩa là những điều mà con người phải làm theo để sống hợp với lễ phải, với mọi người.

Đứng về phương diện giáo dục, Lễ là một thứ lợi khí rất tốt để cụ thể hóa những lời dạy dỗ. Bởi vì những lời giảng dạy, những ý nghĩ của ông thầy truyền cho học trò dù hay đẹp đến đâu đi nữa cũng không hiệu nghiệm

(78) LN, Vi chính, ch. 3

hàng những việc làm thiết thực mà ông thầy bắt học trò phải thực hành. Kinh nghiệm cho ta thấy rằng con trẻ nào cũng thường không làm theo lẽ phải nhờ nghe lời nói của người lớn, mà thường vì những thói quen mà người ta buộc chúng phải làm nhiều lần. Lễ là thứ khuôn phép bắt buộc con trẻ phải làm theo, đó là một thứ thực hành trực tiếp ăn sâu dầm vào tiềm thức trẻ, khiến cho lâu ngày những hành vi hoạt động của nó trở thành một bản năng tự nhiên, không còn cảm tưởng bị ép buộc gò bó gì cả. Xét như thế, việc dùng Lễ giáo hóa môn sinh của Khổng-tử là một điều cần thiết, và ở điểm này ông quả thật là người thấu đáo hơn ai hết chiều sâu tâm lý của con người muôn thưở.

V. TẠM KẾT LUẬN

Như đã nói ở phần *dẫn nhập*, trong bài này chúng ta chỉ nêu lên một số điểm chính yếu khái quát, không bàn giải tỉ mỉ, sâu rộng mọi khía cạnh triết lý giáo dục của Khổng-tử.

Chúng tôi nghĩ rằng xã-hội hiện đại mà chúng ta đang sống khác xa xã hội thời Khổng-tử hồi mấy ngàn năm trước, do đó đường lối giáo dục ở mỗi thời không thể hoàn toàn giống nhau. Nhưng không phải vì vậy mà mục tiêu và phương-pháp giáo dục của Khổng-tử đều hủ lậu, lỗi thời, không có gì đáng cho chúng ta suy ngẫm, học hỏi. Một học giả từng viết sách chỉ trích Nho giáo như Đào Duy Anh còn nhìn nhận một sự thật là : " Ta có thể nói rằng một người ở xã hội Trung quốc và xã hội Việt-Nam suốt đời là thỏ không khi nho giáo, bú sữa nho giáo, ăn cơm nho giáo, cho đến chết cũng ở trong vòng lễ nghi nho giáo. Từ tư tưởng, ngôn ngữ, hành vi của cá nhân, cho đến học thuật, chế độ của xã hội, không cái gì là không chịu luân lý và lễ giáo của nho gia chi phối. Nói cho cùng thì xã hội Trung quốc và xã hội Việt Nam ngày nay tức là kết tinh của nho giáo vậy". (79) Thiên nghĩ một thứ triết lý đã thâm nhập sâu xa vào tiềm thức con

(79). Khổng giáo phê bình tiêu luận. Huế, Quan Hải Tông thư, 1938, tr. 114, 115.

người Việt Nam từ bao nhiêu thế hệ như vậy sao lại không đáng cho chúng ta đem ra mổ xẻ, tìm hiểu rồi thấm nạp phần tinh hoa của nó vào nền văn hóa giáo dục nước nhà để khỏi cất lìa quá khứ với hiện tại, bỏ quên truyền thống tinh thần của dân tộc. Trong khi chúng ta mãi mê theo đuổi nền học vấn thực vật, quá tôn thờ lý trí của Tây phương truyền sang, biết đâu nền học vấn thiên về đạo lý, trọng tình người của một bậc thánh ở Đông phương như Khổng tử chẳng trở nên cần thiết, giúp ích rất nhiều cho con người chúng ta ngày nay ?

TIN VĂN-HÓA

TRIỂN-LÂM ẢNH NGHỆ-THUẬT TẠI PHAN-THIỆT

Cuộc triển lãm ảnh nghệ thuật tại nhà Thanh-Niên Phan-Thiết đã được Đại-tá Ngô-tấn-Nghĩa Tỉnh-Trưởng Bình-Thuận cắt băng khai mạc vào sáng ngày 1-4-1962.

Cuộc triển lãm này do Hội Ảnh Nghệ Thuật cùng chi hội Ảnh Nghệ Thuật Bình-Thuận phối hợp tổ chức.

Ngoài những ảnh nghệ thuật thuần túy còn có những ảnh ghi nhận nếp sinh hoạt của người dân.

Ngoài ra vào đêm 2-4-1972, tại phòng hội của Trung Tâm Tu Nghiệp Công Chức bên cạnh nhà Thanh Niên, nhiếp ảnh gia Lê-văn-Khoa và họa sĩ Nguyễn-trí-Minh, hội viên của Hội Ảnh Nghệ Thuật đã trình bày với dân chúng bằng màu về ý nghĩa và sự hòa hợp của màu sắc dưới sự chủ tọa của ông Phó Tỉnh-Trưởng.

Tiếp theo, buổi nói chuyện, chi hội Ảnh-Nghệ Thuật có trình chiếu khoảng 100 slides màu những hình ảnh được ghi nhận tại Việt-Nam. Đây là buổi chiếu slides màu lần thứ hai. Lần trước vào đêm 1-1-72 cũng tại hội trường này, Chi Hội Bình-Thuận đã tổ chức buổi chiếu slides Quốc-tế lần đầu tiên tại Việt-Nam với sự dẫn giải của ông Lê-văn-Khoa.

TRIỂN-LÂM HÌNH ẢNH VỀ CUỘC ĐỜI CỦA NHẠC-SĨ CLAUDE DEBUSSY TẠI VIỆN VĂN-HÓA PHÁP

Cuộc triển lãm về hình ảnh và cuộc đời của Nhạc-sĩ Claude Debussy đã khai mạc vào ngày 10-4 tại Viện Văn-Hóa Pháp đường Đồn Đất Saigon.

Nhạc sĩ Claude Debussy Mis sinh năm 1862, từ trần năm 1918 đã để lại nhiều tác phẩm bất hủ.

Cuộc triển lãm kéo dài đến hết ngày 23-4.

TRIỂN-LÂM HÌNH ẢNH CÁC TÁC-PHẨM ĐIÊU KHẮC CỦA PHÁP

Cuộc triển lãm hình ảnh các tác phẩm điêu khắc hiện đại của Pháp được tổ chức từ ngày 14 đến 24-4 tại Viện Văn-Hóa Pháp đường Đồn Đất Saigon.

Cuộc triển lãm khai mạc hồi 18g30 ngày 14-4 dưới sự chủ tọa của ông Jacques de Folin, Tổng Lãnh Sự Pháp tại Saigon.

Những tác phẩm được trưng bày trong cuộc triển lãm là của các nghệ sĩ nổi danh như Dubuffet, Miro, Courtin, Picasso, Fossier, Alechinsky, Messagier, Dewasne, Vasarely, Chagall, Max Ernst... thuộc nhiều trường phái khác nhau.

NỮ NHẠC SĨ IRÈNE PAMBOUKJIAN ĐỌC TÀU DƯƠNG CẨM TẠI VIỆN VĂN-HÓA PHÁP

Nữ nhạc sĩ Irène Pamboukjian đọc tấu dương cầm trong một chương trình do Viện Văn-Hóa Pháp tổ chức vào hai ngày 16 và 17-4 tại trụ sở Viện đường Đồn Đất Saigon.

Trong chương trình này, nữ nhạc sĩ Irène Pamboukjian trình bày những nhạc khúc bất hủ của Haydn, Mozart, Sartox, Debussy và Ravel.

Nữ nhạc-sĩ Irène Pamboukjian đã đoạt giải nhất về dương cầm tại

Quốc-Gia Âm Nhạc Viện Ba Lê năm 1958, giải nhất nhạc thính phòng tại Viotti (Ý) năm 1959, giải quốc tế Maria Casals năm 1960 và từ năm 1961 đến nay đã nhiều lần trình diễn tại Pháp, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Anh Quốc...

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA GỬI SÁCH TẶNG CÁC SƯ-QUÁN VIỆT-NAM

Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa vừa gửi tặng 116 bộ « Bông tối đi qua » của Kim-Nhật (mỗi bộ 3 cuốn) cho các Sư-quán Việt-Nam tại ngoại quốc, các Viện Đại Học, Phân Khoa Đại Học, các Hiệp hội Văn Hóa, các Thư Viện Quốc gia ngoại quốc.

Ngoài ra, Phủ Văn Hóa cũng đã chọn 3 họa phẩm hiện đại thật tiêu biểu của Việt-Nam, gửi đi triển lãm tại Santiago (Chili) từ 15-4 đến 14-5-72.

Mặt khác, các Sư-quán Ngoại-quốc đã tặng đề trang bị Thư Viện Quốc gia tại Saigon, 283 sách của Hoa-Kỳ, 343 sách của Trung-Hoa Quốc-Gia, 91 sách của Hòa-Lan, 28 sách của Anh-Quốc, 226 sách của Pháp, 44 sách của Liên-Bang Tây-Đức.

Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa cũng còn đang cứu xét để chọn những nhân vật Việt-Nam trừ danh về phương diện Văn hóa để giới thiệu cho Hiệp Hội Truyền Thanh và Truyền Hình Á - Châu (ABQ) tại Manila.

ÔNG TỔNG-TRƯỞNG GIÁO-DỤC KHAI MẠC PHÒNG TRIỂN-LÃM TRANH CỦA HỌA-SĨ KIM-OANH VÀ VĂN-QUAN

Phòng Triển-Lãm tranh của Họa-sĩ Kim-Oanh và Văn-Quan tổ chức tại Hội Việt-Mỹ đường Mạc-dinh-Chi Saigon đã được Ông Tổng-Trưởng Giáo-Dục Ngô-Khắc-Tình khai mạc chiều ngày 21-4-72.

Được biết nữ Họa-sĩ Kim-Oanh, tốt nghiệp trường Trang-Trí Mỹ-

Thuật, chuyên về sáng tác những họa phẩm vẽ trên lụa, và Họa-sĩ Văn-Quan, tốt nghiệp trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật và Trường Sư-Phạm Hội-Họa, chuyên sáng tác những tranh sơn dầu.

Sau khi cất bằng khai mạc Phòng Triển Lãm, ông Tổng-Trưởng Giáo-Dục đã lần lượt đi xem những tranh vẽ trên lụa của Họa-sĩ Kim-Oanh và những tranh sơn dầu của Họa-sĩ Văn-Quan được trưng bày tại Phòng Triển Lãm tróc lối 50 tác phẩm, màu sắc rất phong phú, bút pháp độc đáo với những đề tài thuần túy Việt-Nam.

ĐẠI-HỘI ĐIỆN-ẢNH QUỐC-TÊ TEHERAN BỀ MẠC

Cuốn phim Nga-Sô « King Lear » do đạo diễn Grigory Kozintsevs thực hiện, đêm 27-4 đã đoạt giải thưởng cao quý nhất của Đại hội Điện ảnh Quốc tế Teheran (Ba-Tur) về cuốn phim xuất sắc nhất.

Đích thân Hoàng-hậu Farah Dibah đã trao tặng giải thưởng cho các người trúng giải nhân Đại hội này, với sự tham dự của khoảng 20 quốc gia.

Cuốn phim Ấn-độ « Vilaap » do đạo diễn Surendar thực hiện đã đoạt giải thưởng cuốn phim ngắn xuất sắc nhất.

Giải thưởng nữ tài tử xuất sắc nhất được trao cho tài tử Jane Fonda, nhờ vai trò của nàng trong cuốn phim « Klute ». Fonda đã không có mặt để nhận giải này.

LỄ GIỖ TÒ HÙNG-VƯƠNG ĐƯỢC TỔ CHỨC TẠI VƯỜN TAO-ĐÀN

Lễ giỗ Quốc tổ Hùng-Vương năm nay đã được tổ chức trọng thể liên tiếp trong ba ngày từ 22-4 (tức 9-3 âm-lịch) đến trưa ngày 24-4 (tức 11-3 âm-lịch) tại số 2 bis Đinh-Tiên-Hoàng và vườn Tao-Đàn, Saigon.

Buổi lễ chính được tổ chức lúc 9 giờ sáng chủ-nhật 23-4 (tức 10-3 âm-lịch) tại vườn Tao-Đàn, ngoài ra còn có hai buổi lễ khác là lễ Tiên

Thường và Lê Tạ được tổ chức tại số 2bis Đinh-tiên-Hoàng, Saigon vào các ngày 22-4 (tức 9-3 âm-lịch và 24-4, tức 11-3 âm-lịch).

Trong ngày 9-3, ngày cử hành lễ Tiên Thường ngoài những buổi lễ theo nghi thức cổ truyền còn có buổi họp trại « Nhớ nguồn ».

Riêng ngày lễ chính thức tức Chủ-nhật 24-4 (tức 10-3 âm-lịch) có buổi rước linh vị Quốc tổ từ số 2bis Đinh-tiên-Hoàng về vườn Tao-Đàn để cử hành lễ chính vào lúc 9 giờ sáng.

Ủy-ban tổ chức lễ giỗ Quốc tổ năm nay do cụ Nguyễn-công-Riêu, tức Ba Liệu làm trưởng ban, trụ sở đặt tại số 2bis Đinh-Tiên-Hoàng Saigon.

VIỆC XÂY ĐỀN QUỐC-TỔ ĐƯỢC CÁC TÔN-GIÁO TÍCH CỰC YÈM TRỢ

Các Đại diện Tôn Giáo trong nước hôm 20-4 đã tỏ ý hoan nghênh và tích cực yểm trợ ủy ban vận động dựng Đền Quốc Tổ tiến hành công tác.

Trong cuộc hội ngộ qua màn ảnh truyền hình VN tối 20-4, đại diện các Tôn giáo như Cao-Đài, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo VN Thống Nhất, Bahai và Cộng giáo đều bày tỏ sự hưởng ứng việc làm của ủy ban.

Bác sĩ Ngô-Gia-Hy, đại diện Ủy-ban vận động dựng đền Quốc tổ nhân dịp này cho hay, trong khoảng thời gian một năm tới đây, Đền Quốc tổ hy vọng sẽ được khởi công xây cất.

Địa điểm do ủy ban chọn là khu vực chung quanh dãy núi Thị Vải, và những dãy núi Bao Quan, Núi Đỉnh, dọc theo Quốc lộ 15, thuộc Tỉnh Phước Tuy trên đường Saigon đi Vũng Tàu.

Bác sĩ Hy kêu gọi sự tham gia trực tiếp của đồng bào và nhất là các kiến trúc sư, sử gia và học giả để hoàn thành đồ án xây cất cũng như việc trang trí Đền Quốc tổ.

Theo Bác-sĩ Ngô-Gia-Hy thì khi Đền Quốc Tổ được dựng xong, ngoài một ngôi Đền để thờ phụng và tỏ lòng biết ơn Quốc tổ cũng như các đấng Anh hùng liệt nữ khác, khu vực này còn là một Trung tâm sinh hoạt văn hóa có Bảo tàng viện, được coi như một Trung tâm du lịch với những danh lam thắng cảnh ba Miền (Trung, Nam, Bắc) thu nhỏ lại.

Đề cập tới vấn đề ngân khoản xây cất, ông Nguyễn-văn-Thường, Ủy viên giao tế của Ủy ban, trong một cuộc tiếp xúc riêng cho hay là số tiền chưa được dự trù là bao nhiêu, và tùy thuộc vào sự đóng góp của toàn dân.

THI SÁNG-TÁC THƠ DO VĂN-HÓA TẬP-SAN TỔ-CHỨC DƯỚI SỰ BẢO-TRỢ CỦA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Dưới sự bảo-trợ của Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thuộc Nha Văn-Hóa tổ-chức một cuộc thi thơ nhằm mục-dịch góp phần củng-cố tinh-thần quốc-gia và phát-huy ý-chí chống Cộng cứu nước.

Cuộc thi mở cho các thi-sĩ có Việt-tịch, không hạn-chế tuổi, mỗi người có quyền gởi dự thi một hay nhiều tác-phẩm thuộc các thể thơ sau đây, quanh đề tài « Tinh đoàn-kết quân dân và Ý-chí chiến-đấu chống Cộng cứu nước ».

A. Thơ định-thể :

1. Bát cú Đường Luật

2. Hát nói

B. Các thể thơ khác (Tối thiểu 8 câu, tối đa 300 câu) :

3. Lục bát

4. Song thất lục bát

5. Cổ phong

6. Thơ tám chữ mỗi câu (Thơ mới)

7. Thơ hợp thể (tùy nghi kiêm dụng nhiều thể thơ)

8. Thơ tự do.

Về mỗi thể thơ, có một giải thưởng chính-thức và hai giải thưởng khuyến-khích.

Ban Tổ-chức cuộc thi nhận tác phẩm dự thi kể từ ngày công bố thông cáo này cho đến 18 giờ ngày 30-7-1972 và sẽ tuyên bố kết quả cuộc thi ngày 1-9-1972. Hội Đồng Giám Khảo gồm có 5 thi-sĩ danh tiếng do Ban Tổ-chức mời và sẽ công bố danh sách sau.

Muốn biết thêm chi-tiết, xin liên-lạc với Ban Tổ-chức đặt tại Nha Văn-Hóa, số 8, đường Nguyễn-trung-Trực (lầu 2) Saigon, điện-thoại số 92.709/17.

KHAI MẠC CUỘC TRIỂN-LÂM VỀ PHONG TRÀO DADA TẠI TÒA ĐỒ-CHÁNH

Cuộc triển lãm về phong trào Dada do Trung tâm Văn hóa Đức tổ chức đã khai mạc tối 18/4 tại Tòa Đô Chánh Saigon dưới sự chủ tọa của ông Mai Thọ Truyền, Quốc vụ Khanh Đặc trách Văn hóa.

Có tất cả 296 hình ảnh, ấn bản hội họa, văn thơ, tài liệu, vật thể của gần 100 nghệ sĩ thuộc phong trào Dada trong khoảng từ năm 1916 đến 1966 đã được trưng bày trong cuộc triển lãm.

Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa sau khi ký tên trong sổ vàng đã được ban tổ chức hướng dẫn thăm phòng triển lãm.

Cuộc triển lãm trên do ông Hans Riester một sáng lập viên của phong trào Dada sưu tập và dẫn giải.

Hiện diện trong cuộc triển lãm tại Tòa Đô Chánh tối 18-4 còn có ông Horst Von Rom, Đại sứ Tây Đức tại Việt Nam Cộng Hòa, ông Heymer tùy

viên Văn Hóa Tòa Đại Sứ Đức, ông Sallman, giám đốc Trung Tâm Văn Hóa Đức, ông Giám đốc Hội Việt Mỹ, cùng một số đồng viên chức ngoại giao đại diện các trung tâm văn hóa.

NÓI CHUYỆN VỀ VĂN-HÓA VIỆT-NAM TẠI DAKAR

Đài quốc gia Sénégal ở Dakar, hồi thượng tuần tháng 4 vừa qua đã dành cho Sứ quán VNCH tại đây 1 buổi phát thanh trình bày về văn-hóa Việt-Nam.

Nhân dịp này, ông Phạm trọng Nhân, Sứ Thần tại Dakar đã nói đến ảnh hưởng lịch sử liên tục của Khổng giáo, Lão giáo, Phật Giáo và Thiên Chúa giáo, cũng như nhấn mạnh đến tính cách lưỡng thể của 1 nền văn hóa mặc dù đa nguyên mà vẫn thuần nhất, khả dĩ phản ảnh nền văn minh Việt-Nam hiện đại.

Sứ thần Phạm trọng Nhân nói :

«Nền văn hóa Việt-Nam được cấu tạo cốt yếu bởi nhân bản chủ nghĩa, và như vậy đã từ chối tất cả những tư tưởng ngoại lai mâu thuẫn với các ý niệm nhân vị, gia đình, tổ quốc và tôn giáo.»

Đề cập đến vấn đề ngôn ngữ, ông Nhân đã lưu ý đến những cố gắng liên tiếp suốt từ đời Trần, đời Lê, đời Nguyễn : dân tộc Việt-Nam, qua các văn nhân và học giả, đã tìm cách vượt khỏi ảnh hưởng của ngoại bang. Nguyễn Thuyên đã đặt ra chữ nôm. Quang Trung đã dùng chữ nôm trong văn từ hành chánh và chánh trị. Và các giáo sĩ Việt-Nam đã cộng tác với các nhà truyền giáo ngoại quốc như Alexandre de Rhodes, để cùng phát minh ra chữ quốc ngữ ngày nay.

Mặt khác, trình bày về văn chương, thi ca và kịch nghệ, ông Nguyễn năng Đắc, Đề nhất Tham vụ đã nói lên dân tộc tính Việt-Nam trong Hát chèo, Hát bội và Hát Cải lương. Nhất là về hai loại Hát bội và hát Cải lương đã

được chế biến qua thời gian bằng các phương pháp kỹ thuật Trung Hoa và Tây phương, tuy vậy vẫn bảo tồn được cá tính của dân tộc.

Trong suốt 45 phút, giữa tiếng nhạc đệm Việt-Nam thuần túy với những bản nhạc nói lên lòng yêu chuộng hòa bình trong tự do của dân tộc và những bản dân ca hồn nhiên của quê hương cuộc đàm thoại giữa người Sénégal và Việt-Nam đã đề cho thính giả một ấn tượng tốt đẹp về văn-hóa Việt Nam.

ÔNG PHẠM-VIỆT-TUYẾN NÓI VỀ CUỐN « GIAI NHÂN KỶ NGỘ » CỦA PHAN-CHU-TRINH

Giáo-sư Phạm-việt-Tuyến sáng 30-4 đã nói chuyện về đề tài « Giai nhân kỷ ngộ » của Phan-châu-Trinh tại trụ sở Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, đường Đoàn-thị-Điền Saigon nhân dịp kỷ niệm 100 năm sinh Phan-chu-Trinh (Nhâm-Thân 1872 — Nhâm-Tý 1972).

Mở đầu buổi nói chuyện, giáo-sư Phạm-việt-Tuyến đã khẳng định rằng ông không đề cập đến nhà cách mạng Phan-chu-Trinh, mà chỉ chú mục vào Phan-chu-Trinh nhà nghệ sĩ và cuốn tiểu thuyết « Giai Nhân kỷ ngộ ».

Theo Giáo-sư, tác phẩm « Giai Nhân kỷ ngộ » của Phan-chu-Trinh được viết ra trong thời tiền sinh lưu vong tại Pháp (1911-1925) đã được Ngô-đức-Kế in lần đầu tại Hà-Nội vào năm 1926 nhưng bị tịch thu và đem đốt.

Sau đó vào năm 1938 tác phẩm này do nhà văn Lê-văn-Siêu bình chú đã được nhà Hưởng Dương xuất bản nhưng đến nay « giai nhân kỷ ngộ » vẫn chưa được đời bảo biết tới một cách xứng đáng.

« Giai nhân kỷ ngộ » của Phan-chu-Trinh là một tác phẩm làm theo thể thơ lục bát gồm tất cả 7430 câu là thể giới của những người lưu vong và ái quốc thuộc nhiều dân tộc Á, Âu như Nhật-Bản, Trung-Hoa, Tây-Ban-Nha, Ái-Nhĩ-Lan, Hung-Gia-Lợi.

Sau khi lược thuật câu chuyện, diễn giả đã đưa ra những nhận xét để chứng tỏ « giai nhân kỷ ngộ » là một truyện diễn ca mới lạ, một anh hùng ca quốc tế và một tiểu thuyết bố cục theo lối Anh-Nga.

Diễn giả kết luận là cần phải sưu tầm phê bình các áng văn thơ ái quốc cách mạng đã bị cấm đoán trong thời Pháp thuộc, và nhấn mạnh tác phẩm « Giai nhân kỷ ngộ » nên dịch ra ngoại ngữ, quay thành phim để cho người ngoại quốc tán thưởng.

Tác giả cũng đề nghị đem tác phẩm trên vào chương trình quốc văn trung học để giới trẻ được hưởng một nguồn sống dạt dào khí phách và chỉ hướng cách mạng xã hội.

Hội diện trong buổi nói chuyện sáng 30-4 có một số văn nghệ sĩ thuộc Trung tâm Văn bút Việt-Nam và khoảng 300 sinh viên.

HỘI KHÔNG-HỌC NINH-THUẬN BẦU BAN TRỊ-SỰ

Hội Không-học Ninh-Thuận đã nhóm họp tại Trung tâm Tu nghiệp Công chức tỉnh ngày 27-4 để bầu Ban Trị sự thiếp thọ của Hội.

Nhân dịp này, Hội đã nghe ông Trưởng Ban xây cất Không miếu trình bày về những công tác đã thực hiện được, theo đó việc xây cất Không Miếu dự trù là 5.500.000đ. và nay còn hơn hai triệu đồng.

Đại-tá Trần-văn-Tur, Tỉnh-trưởng Ninh-Thuận chủ tọa buổi họp đã ngỏ lời chào mừng Ban Trị-sự mới và ước mong Hội Không-học Ninh-Thuận đạt được nhiều kết quả tốt đẹp trong việc chấn hưng đạo đức tại địa phương.

Tham dự buổi họp có ông Phó Tỉnh-trưởng, ông Chủ-tịch Hội-đồng Tỉnh và các Nghị-viên, thân hào nhân sĩ cùng một số Ty Sở Trường trong tỉnh.

VĂN-SĨ MAURICE SAMUEL TỪ TRẦN

Maurice Samuel, một tác giả kiêm phê bình gia nổi tiếng từng sáng tác 25 quyển sách và dịch thuật nhiều tác phẩm giá trị khác từ tiếng Do Thái sang tiếng Anh, đã từ trần tại bệnh viện Leth tại Do Thái hôm thứ Năm sau một thời gian bạo bệnh.

Maurice Samuel hưởng thọ 77 tuổi. Các tác phẩm nổi tiếng nhất của Samuel gồm có « Jews on Approval », tác phẩm này Samuel sáng tác từ năm 1932 và tác phẩm « Thế giới của Sholom Alcichem » đã đoạt giải thưởng Anisfieldwolf năm 1943.

Samuel từ trần giữa lúc ông đang viết một quyển sách. Ông Samuel đã được tổng thống Do-Thái Zalman Shaza chọn để nhận giải thưởng về văn chương của Do-Thái tổ chức trong tháng này.

Tác phẩm được phát hành sau cùng của Samuel là tác phẩm « In Praise of Yiddish » viết năm 1971.

Samuel chết để lại một vợ, hai con, một trai, một gái.

KHAI MẠC TRIỂN-LÂM CỦA NỮ HỌA SĨ F.A. OSMANSKI
TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Cuộc triển lãm họa phẩm của nữ họa sĩ Frank A. Osmanski đã khai mạc tối 5-5 tại biệt thự Hội Việt-Mỹ Saigon.

Cuộc triển lãm qui tụ trên 30 bức tranh sơn dầu với những đề tài giản dị, màu sắc tươi vui, nhiều bức đã gây được sự chú ý của người thưởng ngoạn như « Cô gái Việt », « Bó bông mùa hè », « Em bé Népal ».

Nữ họa sĩ Frank A. Osmanski chuyên về tranh sơn dầu và Acrylics, bà đã theo đuổi ngành hội họa từ trên mười năm nay và mở nhiều cuộc triển lãm tại Hoa-Kỳ và Việt-Nam.

TRIỂN LÂM HỘI-HỌA TẠI VIỆN VĂN-HÓA ĐỨC

Cuộc triển lãm các ấn bản tác phẩm hội họa của họa sĩ Albrecht Durer đã được tổ chức từ ngày 8-5 đến 30-5 tại Viện Văn-Hóa Đức, 120 đường Phan-đình-Phùng Saigon.

Họa sĩ Albrecht Durer sinh năm 1471 tại Nuremberg Đức quốc và từ trần vào năm 1528.

Các tác phẩm sơn dầu, mộc bản và khắc đồng của ông phản ảnh trung thực phong thái tâm linh của thời đại mà ông đang sống, đồng thời ảnh hưởng đến nghệ thuật Âu Châu trong nhiều thế kỷ.

TRÌNH DIỄN NHẠC TRẺ TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Ngoài ra, Ban nhạc « The Music Corporation » đã trình diễn nhạc trẻ vào hồi 19 giờ 30 ngày 6-5 tại Hội Việt-Mỹ Saigon.

Ban nhạc « The Music Corporation » dưới sự điều khiển của nữ nhạc sĩ Thu Cúc đã trình diễn những bản nhạc trẻ nổi tiếng hiện nay. Ban nhạc này được thành lập hồi đầu năm 1972, ngoài nữ nhạc sĩ Thu Cúc còn có năm nhạc sĩ trẻ khác.

JANE FONDA ĐOẠT GIẢI « OSCAR » VỀ NỮ TÀI-TỬ
XUẤT SẮC NHẤT TRONG NĂM

Nữ tài tử phản chiến Jane Fonda đã đoạt giải tượng vàng điện ảnh « Oscar » về nữ tài tử xuất sắc nhất và Gene Hackman đã đoạt giải Nam tài tử xuất sắc nhất của năm 1971 hồi đêm thứ hai (thứ ba giờ Saigon) nhân buổi lễ trao giải tượng vàng « Oscar » thường niên lần thứ 44 của Hàn Lâm Viện nghệ thuật Hoa Kỳ.

Cuốn phim xuất sắc nhất, là cuốn « The French Connection » đã đoạt đến năm giải « Oscar », bỏ xa mọi cuốn phim xuất sắc khác.

Nữ tài tử Fonda đã đoạt giải Oscar trên nhờ thủ vai « Cô gái gọi » (Call girl) trong cuốn phim « Klute ».

Hackman, đoạt giải « Oscar » nhờ vai trò một thám tử tàn bạo trong cuốn phim « The French Connection ».

Nam và nữ tài tử phụ xuất sắc nhất.

Giải nam tài tử phụ xuất sắc nhất đã được trao cho Ben Johnson, nhờ vai trò của chàng trong cuốn phim « The last picture Show ». Giải nữ tài tử phụ xuất sắc nhất đã được trao cho Cloris Leachman, nhờ vai trò của nàng trong cuốn phim mang cùng tên.

Hiện diện trong buổi lễ trao giải, kéo dài khoảng hai tiếng đồng hồ tại rạp hát « Music Center » ở Los Angeles (Holly Wood) gồm có các khuôn mặt nổi tiếng như Helen Hayes, Alan King, Sammy Davis Jr, và Jack Lemmon...

Sau đây là các giải tượng vàng « Oscar » khác đã được trao.

— Cuốn phim xuất sắc nhất : « The French Connection » của nhà sản xuất Philip D'Antoni.

— Giải thưởng đặc biệt : Charlie Chaplin.

— Cuốn phim có nhạc đệm xuất sắc nhất : được trao cho nhạc sĩ Michel Legrand trong cuốn phim « Eté 42 » (đã chiếu tại Saigon).

— Cuốn phim có âm thanh xuất sắc nhất : được trao cho G. K. Mc Callum và David Hildyard nhờ sự góp tài của họ trong cuốn phim « Fiddler On the Roof ».

— Cuốn phim ngoại ngữ xuất sắc nhất :

Cuốn « The garden of the Finzicontinis » một tác phẩm Ý của đạo diễn Vittorio de Sica.

Đạo diễn Arthur Cohn đã nhận giải « Oscar » thế cho đạo diễn De Sica, hiện có mặt tại Ý Đại Lợi.

— Cuốn phim có những hình ảnh đặc biệt được trao cho Alan Maley, Eustace Ly Cett và Danny Lee, về các sáng tạo lạ lùng của họ trong một tác phẩm của công ty điện ảnh Walt Disney, « Bedknobs and Broomsticks ».

Cuốn phim tài liệu ngắn xuất sắc nhất : được trao cho Arango và Amrarsu các nhà sản xuất của cuốn phim « Sentinels of Silence ».

— Cuốn phim tài liệu dài xuất sắc nhất được trao cho Walon Green, nhà sản xuất của cuốn « The Hellstrom Chronicle ».

— Cuốn phim có lối ăn mặc đẹp nhất : được trao cho Yvonne Blake và Antonio Castillo về việc trình bày các kiểu áo thời Nga Hoàng, trong cuốn phim « Nicholas and Alexandra » mô tả về các ngày cuối cùng của gia đình Nga Hoàng.

— Cuốn phim có bài ca xuất sắc nhất : được trao cho nhạc sĩ da đen Isaac Hayes đã viết nên bài « Shaft » của cuốn phim mang cùng tên.

Giải đạo-diễn xuất sắc nhất :

Được trao cho đạo diễn William Friedkin, của cuốn phim « The French Connection ».

TRÌNH DIỄN NHẠC KỊCH TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Vở nhạc kịch Hoa-Kỳ « Charlie Brown, ông là một người tốt » đã được trình diễn vào hồi 17 giờ ngày 19-5 và 19 giờ 30 ngày 20-5 tại thính đường Hội Việt-Mỹ Saigon.

Vở nhạc kịch dài một giờ đồng hồ do một nhóm thanh thiếu niên Hoa Kỳ đang cư ngụ tại Saigon trình diễn dưới sự bảo trợ của Hội Việt-Mỹ và ban kịch Cộng Đồng của Hoa Kỳ tại Saigon.

« Charlie Brown, ông là một người tốt » là vở kịch nổi tiếng nhất tại Hoa Kỳ trong vòng 10 năm qua. Buổi trình diễn đầu tiên vào năm 1966 đã đem lại cho vở kịch rất nhiều giải thưởng và sau đó đã thành công liên tiếp tại nhiều nơi ở Hoa Kỳ, và các quốc gia dùng sinh ngữ Anh.

Căn bản của vở kịch là những em nhỏ xuất hiện trong loạt tranh khôi hài tựa đề « Peanuts » thường được đăng trong báo Anh ngữ.

HỘI BẢO-TỒN CỔ-ĐỒ KÊU GỌI BẢO VỆ CÁC DI-TÍCH LỊCH-SỬ

Hội Bảo Tồn Cổ Đồ vừa lên tiếng kêu gọi « các phe lâm chiến » không nên « đưa chiến cuộc lại gần các đền đài, lăng tẩm », các di tích lịch sử tại Huế cũng như trên toàn quốc nhằm bảo toàn kho tàng văn-hóa Việt Nam cũng như của nhân loại.

Trong một thông cáo do Nghị sĩ Tôn-thất-Niệm, Tổng thư ký của Hội phổ biến, Hội Bảo Tồn Cổ Đồ kêu gọi mọi giới tại Việt Nam, các lãnh tụ các quốc gia trên thế giới, cũng như các cơ quan, đoàn thể văn hóa quốc tế lưu tâm và tìm mọi giải pháp thích nghi tránh biến những nơi này thành bãi chiến trường.

Bản thông cáo nói rằng « cổ đồ Huế đang bị đe dọa trầm trọng, có thể đi đến một cuộc tàn phá ghê gớm hơn Tết Mậu Thân và những di tích lịch sử dân tộc, một số kỳ quan huy hoàng của nền văn hóa Việt Nam có thể bị hủy diệt hoàn toàn ».

73 HỌA-PHẪM BỊ LẦY CẤP Ở SALERNO (Ý-ĐẠI-LỢI) ĐÃ ĐƯỢC TRẢ VỀ CHO CHÍNH-PHỦ

Các giới chức thẩm quyền tại Salerno loan tin sự theo dõi nghiêm mật của cảnh sát đối với một mục sư dạy nghệ thuật tại tỉnh Salerno miền Nam Ý Đại Lợi đã đưa tới sự giao trả hàng chục bức họa bị đánh cắp đi trước đây giấu kín trong một tu viện dòng Benedictine gần Eboli.

Cả hai tu sĩ trên là cha Vittorio Laparo và mẹ bề trên Maria Rosaria Di Marco, 72 tuổi đã bị tố cáo vì đã nhận các bức tranh bị lấy cắp.

Tất cả 73 bức tranh bị mất cắp đều được hoàn lại, gồm có một số từ nhà mục sư Laparo và một số từ nhà của một nhà buôn đồ cổ ở Naples.

Các bức họa trên bị đánh cắp từ các ngôi làng ở Naples. La Mã và Milan, trị giá khoảng 850.000 Mỹ kim và gồm các tác phẩm của Beato Angelico, Maltia Preti, Francesco Solimena, Aniello Falcone, Morandi, Campigli và Enotrio.

CÁC GIẢI-THƯỞNG CỦA ĐẠI HỘI ĐIỆN-ẢNH Á-CHÂU KỶ THỨ 18

Nhật-Bản đoạt 7 giải thưởng, Trung-Hoa quốc gia và Đại-Hàn 4 giải thưởng trong số 17 giải thưởng của đại hội điện ảnh Á-Châu kỷ thứ 18 hiện được tổ chức tại Hán-Thành (Đại Hàn).

Đây là đại hội điện ảnh Á-Châu kỷ đầu tiên, mà giải thưởng chỉ có tính cách tượng trưng, chứ không vì sự tranh tài xuất sắc.

Giải thưởng các nữ tài tử dễ mến, đã được trao cho Li Ching (Hong Kong) Suzanna (Indonesia) và Yun Jung Hi (Đại Hàn) trong một buổi dạ hội long trọng tại « Đại sảnh công dân » ở Hán Thành, tối hôm thứ Sáu.

Giải thưởng các nam tài tử dễ mến nhất đã được trao cho Hisashi Igawa (Nhật Bản) Chang Ping (Trung Hoa quốc gia) và Ratno Timoeer (Indonesia).

Hong Kong đoạt giải thưởng văn hóa cổ truyền, nhờ cuốn phim tài liệu « Hong Kong ngày nay ».

Có 63 cuốn phim — 50 cuốn phim có chủ đề và 13 cuốn phim tài liệu, đã được gửi tham dự đại hội này.

Có bảy quốc-gia Á-Châu đã tham dự đại hội này, trong đó có cả Việt-Nam.

CÁC GIẢI-THƯỞNG CỦA ĐẠI HỘI ĐIỆN-ẢNH CANNES 1972

Giải danh dự của Đại hội Điện ảnh Cannes 1972 đã cũng được trao cho hai cuốn phim Ý Đại Lợi cùng xuất sắc như nhau, nhan đề « L'affaire Mattei » của Francesco Rosi và cuốn « La Classe Ouvrière và au Paradis » của Elio Petri.

Giải nam tài tử xuất sắc nhất đã được trao cho tài tử Pháp Jean Yanne, nhờ vai trò trong cuốn phim « Nous ne vieillirons pas ensemble ».

Giải nữ tài tử xuất sắc nhất đã được trao cho tài tử Hoa Kỳ Susannah York nhờ vai trò trong cuốn phim « Images » của Robert Altman.

« Giải thưởng của ban giám khảo » đã được trao cho cuốn phim Hoa Kỳ « Abattoir 5 », của đạo diễn Mỹ Goerge Roy Hill và giải đạo diễn tài ba nhất được trao cho đạo diễn Miklos Jancso (Hung Gia Lợi), nhờ tác phẩm « Psaume Rouge ».

« Giải thưởng tối cao của Ban giám khảo đã được trao cho cuốn « Solaris » (Nga số) cũng đã đoạt một giải thưởng khác « Inter Film ».

Nữ tài tử Ý Đại Lợi Gina Lollobrigida, đã trao tặng các giải thưởng cho các người trúng giải của Đại hội Điện ảnh Cannes kỳ thứ 26.

BỐN HỌA-PHẪM ĐẮT GIÁ TẠI VIỆN BẢO-TÀNG WORCESTER (HOA-KỲ) BỊ LẦY CẤP

Bốn họa phẩm danh tiếng trị giá hơn một triệu Mỹ kim, trong số đó có bức « St. Barthomew » của nhà danh họa Rembrandt đã bị hai kẻ cướp mang mặt nạ lấy cắp vào chiều 17-5 tại viện bảo tàng nghệ thuật Worcester.

Trước khi rút lui, chúng còn bắn trọng thương một nhân viên an ninh canh gác tại viện bảo tàng.

Bọn cướp đã di chuyển các bức họa trên vừa mới được đóng khung,

từ trên hai tầng lầu thứ nhì xuống rồi chất lên một chiếc xe hàng màu trắng, vô chủ và tàu thoát.

Ngoài bức họa « St. Bartholomew » kẻ cướp còn lấy đi hai bức của họa sĩ Pháp Paul Gaugin là bức « The Brooding Women » được sáng tác khi ông ở Tahiti và bức « Mái tóc của người đàn bà ». Ngoài ra còn một bức họa của Picasso.

TRIỂN-LÂM TRANH CỦA CỒ HỌA-SĨ LÝ PHÚ THỌ TẠI PHÒNG THÔNG-TIN ĐÔ-THÀNH

Những tác phẩm cuối cùng của cố họa sĩ Lý Phú Thọ đã được đem ra trưng bày trong cuộc triển lãm tổ chức từ ngày 22-5 đến 28-5 tại Phòng Thông Tin Đô thành dưới sự bảo trợ của ông Mai-thọ-Truyền, Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa.

Lễ khai mạc cuộc triển lãm đã cử hành chiều ngày 22-5 gồm trên 60 bức tranh sơn dầu trưng bày do cố họa sĩ Lý Phú Thọ sáng tác với những đề tài giản dị, bố cục vững chắc và đường nét nhẹ nhàng.

Nhiều bức đã gây được sự chú ý của người thưởng ngoạn như « Vinh Hạ Long », « Đi chợ », « Hoa hồng », « Ngựa đua ».

Ông Lưu-bá-Châu, Thanh tra trưởng Bộ Thông Tin đại diện ông Tổng Trưởng Truong-bửu-Điện chủ tọa buổi lễ đã mua bức tranh « Đi chợ » giá 45.000đ.

Cuộc triển lãm họa phẩm của cố họa sĩ Lý Phú Thọ do ba họa sĩ thân hữu của ông là Vũ-Anh, Trương-văn-Y và Thuận-Hồ tổ chức với mục đích dành 70% số tiền thu được để giúp gia đình cố họa sĩ và 30% còn lại để cứu trợ nạn nhân chiến cuộc.

Họa sĩ Lý Phú Thọ sinh năm 1926 tại Ba Xuyên, tốt nghiệp trường Trang trí Mỹ thuật năm 1944, từ năm 1949 đến 1971 ông làm họa viên tại Y khoa Đại học đường và từ trần hồi tháng 6-71 vì bệnh lao.

Ông để lại trên 150 tác phẩm gồm tranh sơn dầu và thủy thái họa.

CÁC CỔ-VẬT LỊCH-SỬ TRONG VIỆN BẢO-TÀNG HUẾ ĐƯỢC ĐƯA VÀO SAIGON

Thị hành quyết định của Chánh phủ, Văn phòng Quốc Vụ Khanh Đệ Trách Văn hóa đã cho di tản vào Saigon các cổ vật lịch sử trong Viện Bảo Tàng Huế, để tránh mọi hư hao và mất mát do chiến cuộc.

Theo tin Phủ Quốc Vụ Khanh Đệ Trách Văn hóa ngày 23-5-72 đã chờ được 30 thùng lớn chứa đựng các di tích lịch sử và công tác khó khăn này còn tiếp tục trong nhiều ngày.

TRIỂN LÃM NGHỆ THUẬT BÌNH DÂN TẠI HÁN-THÀNH

Trung tâm văn hóa và xã hội thuộc Hội đồng Á châu và Thái Bình Dương (ASPAC) dự định bảo trợ một cuộc triển lãm nghệ thuật bình dân tổ chức vào tháng Ba năm tới tại Hán-Thành, được xem là một phần trong chương trình trao đổi văn hóa của Đại Hàn trong vùng Á châu và Thái Bình Dương.

Dự định này nằm trong chương trình làm việc của trung tâm được chấp nhận tại khóa họp đặc biệt thứ 14 của ủy ban chấp hành trung tâm.

Khoảng 5.00 nghệ phẩm bình dân sẽ được trưng bày trong cuộc triển lãm này với sự tham dự của 9 quốc gia thuộc tổ chức ASPAC, một phát ngôn nhân của trung tâm văn hóa và xã hội ASPAC cho biết như vậy.

Phiên họp này, đặt dưới quyền chủ tọa của đại sứ Thái Lan tại Đại Hàn Chote Klong Vicha, có đại sứ Úc Đại Lợi M. V. M. Boucehiern, đại sứ Nhật Bản Torao Ushiroku và đại sứ Phi Luật Tân Benjamin Tria Tirona tham dự. Tham vụ Chou Yun-Sing của tòa đại sứ Trung Hoa Quốc Gia tại Hán thành và đệ tam bí thư Ham Dan Din Haji Hassan của tòa đại sứ Mã Lai Á cũng hiện diện trong phiên họp này.

NỮ VĂN-SĨ LỪNG DANH PHÁP VIOLETTE LEDUC ĐÃ QUA ĐỜI

Nữ văn sĩ Pháp Violette Leduc, từng bắt đầu nổi danh khắp thế giới, khi bà vừa được 57 tuổi, với cuốn tự thuật "La batarde" (Con ngoại hôn), đã qua đời tại nhà riêng của bà ở Faucon, phía Nam nước Pháp, ngày hôm qua.

Bà Leduc, cho tới nay vẫn chưa có chồng chính thức và qua đời vì bệnh ung thư, hưởng thọ 65 tuổi.

Bà Leduc là một trong những tác giả cận đại thành thật nhất của Pháp. Bà không ngần ngại thú nhận nhan sắc "khó thương" của bà, các kinh nghiệm "đồng tình luyến ái", "buồn bán chỵ đen" để sống qua ngày hồi đệ nhị thế chiến...

Bà Leduc bị nhiều phê bình gia đã kích là truyện của bà có tính cách dâm ô, nhưng nhiều văn sĩ nổi tiếng Pháp, chẳng hạn như nữ sĩ Simone De Beauvoir, đã ca tụng bà về sự "thành thực đáng ca tụng nhất".

Bà Violette Leduc là một đứa con ngoại hôn ra chào đời tại Arras, Bắc Pháp, hồi 1907.

Bà thường nhắc lại kỷ niệm tại Arras, như là "một lỗ hồng đen trong ký ức của tôi", trong tập hồi ký của bà.

Các tác phẩm khác của bà là: "Thérèse et Isabelle" và bốn cuốn tiểu thuyết khác.

KHAI MẠC ĐẠI-HỘI MỸ-THUẬT GÂY QUỸ CỨU-TRỢ TẠI HỘI VIỆT-MỸ

Đại Hội Mỹ Thuật do Hội Việt Mỹ tổ chức nhằm gây quỹ cứu trợ nạn nhân chiến cuộc đã khai mạc tối 5/5/72 tại phòng triển lãm của Hội dưới sự chủ tọa của ông Charles S. Whitehouse, phó Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Trên 170 bức tranh sơn dầu, tranh lụa và tranh thêu của 48 họa sĩ

được trưng bày trong Đại Hội Mỹ thuật. Trong số có những họa sĩ tên tuổi như Nguyễn Cường, Phạm Diệp, Văn Thịnh, Hà Cẩm Tâm, Nguyễn Vũ, Trương Văn Ý, Đặng Đình Hồ. Ngoài ra còn có một số họa phẩm của các họa sĩ Lý Phú Thọ và Đình Hùng.

Ngay trong buổi khai mạc, đã có 10 bức tranh được bán ra với số thu lên tới 283.000 đồng.

Được biết, 50% tổng số tiền thu được về bán tranh trong Đại hội Mỹ thuật sẽ dành để trợ giúp nạn nhân chiến cuộc.

NHÀ SẢN-XUẤT ĐIỆN ẢNH TIỀN PHONG CỦA ALCẬP

ĐÃ QUA ĐỜI

Nhà sản xuất điện ảnh tiên phong của Ai Cập Mohamed Korayim đã qua đời hôm thứ Bảy vừa qua hưởng thọ 74 tuổi.

Ông Korayim đã bắt đầu sản xuất những cuốn phim đầu tiên của ông cũng như của nền điện ảnh Ai Cập, cách nay chừng nửa thế kỷ.

Cuốn phim đầu tiên của ông, trái lại do người Ý bỏ tiền sản xuất mang tên « Dead Flowers » (Hoa tàn).

Ông đã theo học về đạo diễn, ấn hành phim tại Ý rồi Đức, trước khi trở lại Ai Cập. Cuốn phim đầu tiên do ông thực sự sản xuất là cuốn « Zinab », ra đời cách nay 42 năm.

« Zinab » là một cuốn phim câm. Cuốn phim nói đầu tiên ông thực hiện cho Ai Cập là cuốn « Aristo Cratic Sons » (tạm dịch : con ông cháu cha) và sau đó là cuốn « White Flower » (Bông hoa trắng).

« Bông hoa trắng » cũng là cuốn phim đầu tiên của Ai Cập, mà chi phí thực hiện đã lên đến hơn nửa triệu Mỹ Kim, theo giá tiền hồi đó.

MỘT TU-VIỆN Ở LA-MÃ MẤT TRỘM NHIỀU SÁCH VỐ

Theo lời cảnh sát loan báo hôm thứ năm (15-6), có kẻ đã lấy trộm 2 quyển sách và bản viết tay tàng trữ tại 1 tu-viện gần La-mã.

Các tác phẩm này nằm trong tu viện Farfa do 1 môn đồ của thánh Benedict dựng lên vào thế kỷ 15 gồm có 4 bộ viết tay từ thế kỷ 12, 13 và 14 và ba cuốn sách in từ thế kỷ 15 và 16.

Linh mục Placinti trông coi tu-viện nói : « Đây là những bộ sách vô giá nếu tính theo thương mại thì rất đắt ».

Đây là vụ đánh cắp gần đây nhất trong các vụ trộm các món cổ vật hay nghệ phẩm.

MỘT HỘI VIỆT-KIỆU TẠI ĐẠI-HÀN

Tin Hán-Thành (8-1-1972). Nguồn tin Tòa Đại-Sứ Việt-Nam tại Hán-Thành cho biết buổi lễ giới thiệu « Việt-Nam-Quốc Lý-Long-Tường Hoàng-Thúc Hoa-San-Quân Kỳ-Niệm-Hội » đã được tổ chức hồi 17 giờ 00 ngày 7-1-1972 tại khách-sạn New Seoul, Hán-Thành, với sự hiện diện của Ông Bà Đại-Sứ Phạm-Xuân-Chiêu, cùng sự tham dự của toàn-thể nhân-viên Sứ-Quán.

Hội nói trên do Ông Lý-Huân, cháu 25 đời của cố Hoàng-Thân Lý-Long-Tường thuộc Triều Nhà Lý Việt-Nam đứng ra tổ chức để tưởng nhớ đến sự nghiệp của Hoàng-Thân Lý-Long-Tường và gia tăng tình hữu-nghị Hàn-Việt.

Tại buổi lễ nói trên, Ông Lý-Huân, sau khi trình bày ý-nghĩa và mục-đích của Hội, đã trao văn-bằng Chủ-Tịch Danh-Dự cho Ông Đại-Sứ Phạm-Xuân-Chiêu và văn-bằng Phó Chủ-Tịch Hoạt-Động cho Ông Tham-Vụ Nguyễn-Trọng-Phu.

Đề đọc giả tiện theo dõi, dưới đây là lược thuật công nghiệp của Hoàng-Thân Lý-Long-Tường :

Vào năm 1226, sau khi nhà Lý bị nhà Trần cướp ngôi, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường chạy trốn khỏi Việt-Nam cùng với người cháu là Lý-Quang-Bạt sang đất Cao-Ly. Thoạt đầu, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường dự định chạy sang Trung-Quốc, nhưng trên đường đi gặp bão, thuyền chở Hoàng-Thân và thân quyến rớt vào địa phận tỉnh Hoàng-Hải hiện nay của Đại-Hàn.

Sau đó, Hoàng-Thân gia nhập dân Cao-Ly dưới Triều Koryo. Năm 1253, quân Mông-Cổ xâm-lăng Cao-Ly và chiếm được thành Kaesong. Vua Kojong phải chạy đến đảo Quang-Hoa. Nhưng tại đây, Vua Kojong lại phải đương đầu với quân Mông-Cổ đang tiến chiến đảo Ongjin, nơi rất gần đảo Quang-Hoa. Thấy nguy cơ của Vua Kojong, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường tổ chức binh đội giúp Vua Kojong. Nhờ ở chiến-thuật khôn ngoan, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường đã giúp Vua Kojong quét sạch được quân Mông-Cổ, sau 5 tháng chiến đấu ác-liệt. Sau đó, Mông-Cổ xin trả hàng bằng cách gửi 5 thùng lớn nói là đựng phẩm vật để thụ-hàng. Nghi rằng quân Mông-Cổ đánh bẫy, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường sai đục thủng các thùng đó rồi cho đổ nước sôi vào. Năm tên thích khách ngồi trong thùng đều bị chết bỏng. Đoạn, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường sai đem trả 5 thùng đó cho Tướng Mông-Cổ. Khi nhận lại được 5 thùng này với 5 xác chết bên trong, quân Mông-Cổ rất hoảng hốt, vội vã rút lui.

Được tin này, Vua Kojong rất thần phục tài trí của Hoàng-Thân Lý-Long-Tường. Đề tướng thường chiến công cho Vị Hoàng-Thân An-Nam, Vua Kojong phong Hoàng-Thân Lý-Long-Tường chức Hoàng-Thúc Hoa-San-Quân.

Vua Kojong còn ban cho Hoàng-Thân Lý-Long-Tường 3a lộc một vùng đất rất rộng và dựng đài kỷ-niệm đề tướng nhớ công ơn của Hoàng-Thân.

Sau khi chiến-tranh kết liễu, Hoàng-Thân Lý-Long-Tường cho lập trường gần bãi chiến-trường cũ để khuyến-khích các thanh-niên trong vùng

tới học. Trong số này có nhiều người trở thành những nhân-vật tai mắt trong vùng hồi đó.

Vì Hoàng-Thân Lý-Long-Tường thường cưỡi ngựa trắng trong lúc đánh giặc và trong những khi đi du ngoạn, nên dân ở đấy gọi Ông là Bạch-Mã Tướng-Quân và rất kính phục Ông. Tuy nhiên, Ông không thể quên được que cha đất tổ, nên vào lúc hoàng-hôn, Ông thường đi ra bãi biển, nơi Ông đặt chân lần đầu tiên, đề hương về quê-hương ở phía nam.

Kể từ đó đến nay, giòng họ Lý Việt-Nam đời này nối tiếp đời kia, đã truyền được 25 đời sinh sống trên bán đảo Triều-Tiên.

Hiện nay, Tỉnh Hoàng-Hải, nơi đất Tổ của giòng họ Lý-Long-Tường, thuộc phần lãnh-thổ của Bắc Hàn và theo lời Ông Lý-Huân thì nay có 50 gia đình thuộc giòng họ Lý sống trên phần lãnh-thổ thuộc Đại-Hàn Dân-Quốc.

phụ trương

TRẦN-CỬU-CHÂN

Docteur ès lettres

Professeur à l'Université Vạn-Hạnh

la métaphore dans la littérature vietnamienne

Penser, parler, écrire en images, qu'est-ce à dire ? Précisément ce don caractérise les meilleurs chefs-d'oeuvre poétiques du Viêt-Nam.

Transfigurer les choses banales de la vie, peindre la réalité sous les couleurs variées, envelopper les êtres de l'univers dans une draperie chatoyante, c'est bien le propre du poète.

Cette qualité apparaît dans l'une des figures de mots les plus fréquentes dans le langage ; c'est la métaphore qui a pour rôle de personifier et d'animer les objets sans vie, par le recours aux formes diverses empruntées au monde vivant.

La métaphore est au style ce qu'est le fard aux femmes. Aux choses vulgaires elle donne de la noblesse et de l'élégance ; aux choses laides elle prête de la beauté et du charme ; aux choses déjà aimables elle confère plus de délicatesse et de fraîcheur.

Elle est comme soleil du matin qui dore les cimes lointaines des montagnes, change les gouttelettes de rosée en gemmes rutilantes, coule de l'argent sur le miroir des étangs, éclabousse de topaze et de rubis les moindres feuilles d'arbre, colore les nuées de mille teintes, ravive l'émail des fleurs...

En un mot, elle revêt d'images sensibles les idées qui appartiennent au domaine intellectuel, en les agrémentant de comparaisons gracieuses ou brillantes.

On conçoit que les poètes, au langage tout de symboles, ne s'expriment pas comme le commun des mortels. Encore faut-il qu'ils écrivent pour dire quelque chose, qu'ils usent de termes accessibles à l'intelligence humaine, qu'ils n'aient pas l'intention de se payer de mots vides de sens ?

Les vers sont faits pour charmer l'esprit ou attendrir le cœur. Tout poème qui présente le caractère d'un rebus, doit être considéré comme un misérable hochet indigne d'un talent supérieur.

L'art de la métaphore se retrouve chez tous les auteurs qui l'exploitent avec raffinement : les uns, servis par leur génie, en tirent les plus beaux effets ; les autres, faussés par la préciosité, versent dans le pathos.

Nous ne nous lassons pas d'admirer dans Bossuet la grandeur et l'éclat des comparaisons inspirées de la Bible, dans Racine la délicatesse des traits et l'apparente sérénité de la passion dues à l'influence hellénique, dans Chateaubriand l'exubérance de l'imagination et la langueur du sentiment, dans Victor Hugo une inépuisable richesse de notations visuelles.

Par contre, quelle subtilité et quel phébus chez ces écrivains qui, à force de vouloir fuir la vulgarité, torturent leur langue et rebutent par leur affectation !

Que dirait-on d'un poète qui décrit une belle femme en accumulant sous sa plume ces images : un front d'ivoire, des yeux de saphir, des cheveux d'ébène, des joues de rose, une bouche de corail, des dents de perle et un cou de cygne ?

Ou bien réunissez dans une même personne toutes ces brillantes métaphores qui ont fait la fortune des meilleurs poètes vietnamiens. Selon eux

une femme, pour être parfaite, doit avoir des yeux de phénix (1), des lèvres de pêcher (2), des sourcils en feuille de saule (3), des cheveux fins comme les nuages (4), un visage de pleine lune (5), une taille de prunier (6), un corps de jade (7), etc.

Quel portrait de monstre dessinent-ils dans ce bizarre salsigondis d'images mignonnes isolément, mais incohérentes ou hideuses prises ensemble !

Ajoutez qu'une beauté si divine doit, d'après la règle, rendre la fleur jalouse et le saule mécontent (8), éclipser la blancheur de la neige et la souplesse du nuage (9), provoquer la chute de l'oiseau sauvage dans son vol et la fuite du poisson sous l'eau (10).

Eh bien ! qu'ils soient de l'Ecole lyonnaise avec Maurice Scève ou de La Pléiade avec Ronsard ou ces imitateurs serviles des lyriques chinois, tous ces poètes transforment une figure élégante en une périphrase mignarde ou alambiquée.

N'est-ce pas retomber dans l'extravagante erreur de ces Précieuses du XVII^e siècle, qui par pruderie ne parlaient pas comme tout le monde ?

Ainsi un verre d'eau est un « bain intérieur » ; un fauteuil s'appelle « les commodités de la conversation » ; dîner c'est « prendre les nécessités méridionales » ; les larmes ont pour nom « les perles d'Iris » ; le nez devient

(1) Mắt phụng, dans « Nữ Tô-Tài », vers 286.

(2) Mỏi đào, dans « Hoa Tiên », vers 107.

(3) Nét liễu, dans « Cung-Oán Ngâm-Khúc », vers 305.

(4) Tóc mây, dans « Nhị Độ Mai », vers 688.

(5) Mặt nguyệt, dans « Nhị Độ Mai », vers 688.

(6) Vóc mai, dans « Nữ Tô-Tài », vers 286.

(7) Người ngọc, dans « Nhị Độ Mai », vers 687.

(8) Hoa ghen... liễu hờn, dans « Kim-Vân-Kiều », vers 26.

(9) Mây thua... tuyết nhường, dans « Kim-Vân-Kiều », vers 22.

(10) Cá chìm... nạn sa, dans « B. ch Câu Kỳ Ngộ », vers 98.

« les écluses du cerveau » ; une cheminée de salon se dit « le siège de Vulcain », etc.

On comprend pourquoi l'intrépide Molière a, dans sa fameuse comédie « Les Précieuses Ridicules », bafoué sans pitié cet affreux jargon des « ruelles ».

Mille métaphores, dont la grâce ne le cède en rien à leur ambigüité, ornent la poésie vietnamienne. Enfantées par une imagination luxuriante, que favorise la féerie du ciel d'Extrême-Orient, elles donnent au langage un tour pittoresque, une verdeur nouvelle, une plaisante originalité.

En vertu d'une curieuse analogie, elles empruntent leur matière à une foule de représentations sensibles que fournit le monde extérieur.

Tantôt les métaphores passent du concret au concret, en rapprochant deux éléments semblables par leur aspect ou leurs propriétés.

Dans l'expression « *mày ngài* » (1), les sourcils (*mày*) d'une belle femme sont comparés aux antennes du bombyx (*ngài*), à cause de leur finesse.

Il en est de même pour « *má đào* » (2), les joues roses comme les fleurs de pêcher ; « *gan sắt* » (3), le foie (cœur) de fer ; « *ú khâu* » (4), la bouche brodée (langage éloquent), etc.

Tantôt les métaphores créent un rapport entre le concret et l'abstrait, en prêtant simplement à un objet matériel une pensée d'ordre moral ; ce sont les plus courantes. C'est l'amorce d'une allégorie ou la naissance d'un symbole.

(1) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 927.

(2) « *Hoa Tiên* », vers 199.

(3) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 2832.

(4) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 208.

Dans l'expression « *nguyệt hoa* » (1), la lune (*nguyệt*) et la fleur (*hoa*) désignent le libertinage dans la phraséologie licencieuse. Cela laisse entendre que les amoureux se donnent rendez-vous le soir dans un jardin solitaire embaumé de fleurs, avec la lune comme unique témoin de leurs confidences.

De même « *giang hồ* » (2) signifie les rivières et les lacs, c'est-à-dire le goût des voyages, l'esprit d'aventures ; « *bèo bọt* » (3), la lentille d'eau et l'écume marquant les choses instables et fragiles ; « *huệ lan* » (4), le lys et l'orchidée figurant le jeune homme accompli et la jeune fille parfaite, etc.

Tantôt les métaphores vont de l'abstrait au concret, en établissant dans l'esprit un passage entre le monde immatériel et le monde physique.

Dans l'expression « *bề ái* » (5), l'amour (*ái*) éveille l'idée d'océan (*bề*), parce qu'il y a une évidente analogie entre la profondeur de l'amour et l'immensité de l'océan.

C'est le cas de « *thuyền tình* » (6), la barque de l'amour ; « *trăng thề* » (7), la lune du serment ; « *tubi hạc* » (8), l'âge de la grue (vieillesse), etc...

Comme on le voit, tout métaphore renferme une comparaison apparente ou voilée ; elle est non seulement une parure du style, mais encore un prolongement, une extension de sens ; elle contribue à enrichir la phrase poétique.

(1) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 461.

(2) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 1505.

(3) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 1091.

(4) « *Phan Trần* », vers 22.

(5) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 1344.

(6) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 69.

(7) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 541.

(8) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 615.

En outre, elle permet de pénétrer dans le secret de l'art des écrivains. Ainsi, par ce moyen on découvre chez un Homère, un Virgile, un Dante, un Shakespeare, un Nguyễn-Du, une façon de sentir et de voir les choses, qui en caractérise le génie particulier.

Toutefois il ne faut pas oublier que la métaphore est un ornement du style et non point une énigme de la pensée. Elle glisse dans le mauvais goût ou la fantaisie, lorsqu'il n'y a plus de ressemblance entre l'objet et l'image.

On critique avec raison ces vers de Malherbe, gâtés par la redondance :

« Prends ta foudre, Louis, et va comme un lion

« Porter le dernier coup à la dernière tête

« De la rébellion.

Un même homme peut-il être à la fois un Jupiter armé de sa foudre, un lion et un Hercule terrassant le monstre à sept têtes de Lerne ?

De son côté, Victor Hugo laisse échapper sous sa plume une image bizarre et forcée, en appelant les clochers de Paris « une fournaise de musique ».

On cite souvent ce vers du « Kim-Vân-Kiêu » :

Hương gậy mùi nhớ trà khan giọng tình (1).

« L'encens (de la cassolette) ravive l'odeur de son souvenir, le thé (qu'il boit) altère la voix de son amour.

comme un specimen de métaphore alambiquée, que les lettrés vietnamiens eux-mêmes avouent ne pas comprendre sans peine. Voilà comment le respect scrupuleux du parallélisme pousse un poète tel que Nguyễn-Du à tyranniser sa propre pensée par l'emploi d'une comparaison étrange et obscure.

(1) « Kim-Vân Kiêu », vers 256,

Le premier hémistiche « *hương gậy mùi nhớ* » montre que le parfum du souvenir de Thúy-Kiều est tellement imprégné dans la mémoire de Kim-Trọng qu'il empêche, par sa persistance, le jeune amoureux de percevoir celui de la cassolette. Le sens en est clair et acceptable, mais dans le second hémistiche « *trà khan giọng tình* » où l'amour est comparé à une voix qui s'enroue, il y a tiraillement entre l'idée et l'image.

Tout cela veut dire que, malgré la suavité de l'encens et la douce saveur du thé, Kim-Trọng se sent accablé de tristesse, à mesure qu'il pense à sa bien-aimée.

Quoiqu'il en soit, la clarté et la justesse dans la même image, la mesure et la cohérence dans plusieurs images associées, telles doivent être les qualités d'une métaphore capable de satisfaire l'esprit, sans trop heurter le bon sens.

*

Dans la poésie vietnamienne, les métaphores se tirent de trois sources principales, selon que les images surgissent dans l'esprit par leur fréquence et leur vivacité, ou que les comparaisons s'imposent par leur beauté et leur force.

A) Les métaphores empruntent leurs éléments constitutifs au monde des êtres animés comme les oiseaux et les insectes.

Dans les « *truyện* » ou romans versifiés se font remarquer le « *yến* » ou « *én* » (hirondelle) et le « *anh* » autrement dit « *anh vũ* » ou « *manh vũ* » (perroquet).

Les auteurs comparent la foule à un rassemblement d'hirondelles et de perroquets. Les promeneurs vont et viennent avec un air affairé comme le mouvement des hirondelles qui volent dans tous les sens ; leur bavardage bruyant produit un brouhaha confus comme une bande de perruches jacassant sans répit.

Ainsi l'expression « *yến anh* » est susceptible de plusieurs significations qui n'ont de prime abord rien de commun, mais qui, à bien l'examiner, cachent une réelle relation.

Néanmoins le « *anh* » ne saurait être confondu avec le « *oanh* » ou loriot au chant mélodieux et au plumage jaune d'or.

Ngoài song thờ thể oanh vàng (1).

« En face du grillage de la fenêtre babille le loriot jaune.

« *Loan phụng* » sont un couple d'oiseaux fabuleux, désignés communément sous le nom de phénix ; leur apparition présage une ère de vertu et de paix ; la femelle « *loan* » à la voix ravissante personnifie la beauté suprême.

Ces deux oiseaux éveillent l'idée de mariage ou d'union étroite des époux, dans la poésie vietnamienne.

Dây loan xin nối cầm lành cho ai (2).

« Au moyen de cordes renouées à la colle de phénix, remettez en bon état votre guitare en faveur de quelqu'un (songez à vous marier).

Ils indiquent parfois les amours déréglées des amants d'un jour, qui cherchent à s'étourdir dans les folles ivresses de la chair.

Nào người phụng chạ loan chung ? (3)

« Où sont donc les mânes de celle qui a vécu avec plusieurs hommes ?

« *Uyên ương* » sont les noms de la sarcelle de Chine vulgairement appelée canard mandarin et sa compagne, qui ont beaucoup d'attachement mutuel. Pour cette raison, ils figurent en littérature la fidélité conjugale. De

(1) « *Kim-Vân-Kiêu* », vers 239.

(2) « *Kim-Vân-Kiêu* », vers 2581.

(3) « *Kim-Vân-Kiêu* », vers 89.

cette idée est venu l'usage d'offrir à une jeune fille de famille honnête qui se marie, une paire de ces canards au beau plumage.

Hữu tình hai chữ uyên trong (1).

« Quels charmes ont exercé sur moi les deux caractères *uyên* et *trong* !

Les personnes qui vont et viennent à la recherche des voluptés du siècle, sont assimilées aux abeilles (*ong*) et aux papillons (*bướm*), voltigeant parmi les fleurs pour en sucer le nectar. Par dérivation, ceux-ci symbolisent aussi les plaisirs charnels eux-mêmes.

Tường đông ong bướm đi về mặc ai (2).

« Devant les murs de Thúy-Kiều, les galants peuvent rôder à leur aise.

Comme ces deux insectes ne font qu'effleurer à peine les fleurs de leur trompe dans leur vol rapide, les libertins cherchent à obtenir les faveurs de toutes les femmes, sans s'attacher à aucune.

Sợ khi ong bướm dãi dăng (3).

« J'ai peur que les amateurs de plaisirs ne me fassent tomber dans leurs excès.

B) Les métaphores s'inspirent encore des types les plus caractéristiques du règne végétal, capables de créer un rapprochement avec l'idéal humain. Certains arbres n'ont-ils pas une force ou une grâce particulières ?

L'arbutus « *mai* » est l'emblème de l'élégance et de la distinction suprêmes. Par sa faiblesse, son charme et son parfum, il représente en poésie la femme, comme le « *đào* » (pêche) et le « *hạnh* » (abricotier), qui sont des arbres essentiellement féminins par leur port svelte et leur air romantique.

(1) « *Lục-Vân-Tiên* », vers 241.

(2) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 38.

(3) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 1025.

Dans un sens élargi, il désigne encore la virginité de la jeune fille, parce qu'avant tous les autres arbres, il fleurit dans l'atmosphère pure et fraîche, à la fin de l'hiver.

Mai nở trước mai cưỡi hạnh muộn (1).

« Le « *mai* » fleurit tôt et il se moque de l'abricotier attardé.

Il y a deux sortes de « *mai* » : le « *mai* » de Chine ou prunier, qui porte des fruits, et « *mai* » des Vietnamiens, qui ne produit que des fleurs, au commencement du printemps, c'est-à-dire au Têt.

Cet arbrisseau symbolique a donné son nom à un « *truyện* » ayant pour titre « *Nhị Độ Mai* » (Les pruniers refléuris), dans lequel s'épanouit une seconde floraison miraculeuse, grâce aux prières d'une jeune fille.

« *Trúc mai* », deux termes fréquemment associés dans la poésie, sont deux espèces différentes de graminées.

« *Trúc* » est un roseau au feuillage toujours vert, de taille fine, personnifiant la loyauté et la noblesse du « *quân-tử* » (homme d'élite). Il dégage une beauté douce et souriante, qui inspire un bonheur tranquille.

« *Mai* » est un bambou arborescent aux feuilles larges en ruban, aux fleurs de pompon, aux jeunes pousses très grosses, dans les forêts des régions montagneuses.

Parce qu'ils ont une tige formée d'entre-noeuds cylindriques et roides, tous deux sont pris comme l'emblème de la droiture dans l'amitié ou de la constance dans l'affection des époux.

Làm thân trâu ngựa đần nghì trúc mai (2)

« Je me vois dans l'obligation de devenir buffle ou cheval dans une vie future, pour payer ma dette d'amour.

(1) « *Bản Nữ Thân* », vers 161.

(2) « *Kim-Vân-Kiều* », vers 708.

« Liêu » est un saule au tronc grêle et flexible, qui pousse généralement sur le bord des étangs. Parce qu'il se dépouille de son feuillage flottant bien avant la venue de l'automne, il est l'image de la fragilité et de la délicatesse appliquées à la femme.

Nặng lòng xót liễu vì hoa (1).

« Vous daignez vous apitoyer sur ma faible personne (saule) et vous intéressez à ma beauté éphémère (fleur).

A l'instar des classiques chinois, les auteurs vietnamiens prêtent à cet arbre un aspect plein de langueur, capable de toucher profondément le cœur de l'homme.

Chút thân yếu liễu thơ dào (2).

« Ma petite personne fragile comme le saule et délicate comme le pêcheur..

Pour marquer l'idée de petitesse et d'abandon, pour signaler une chose insignifiante livrée au caprice du hasard, on cite souvent le « bèo » ou lentille aquatique, qui est ballottée, au gré du vent et des courants, à la surface de l'eau.

Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi (3).

« Comme un nuage qui dérive et une lentille d'eau qui flotte, Thúy-Kiều errait de lieux en lieux.

Ici, le « bèo » représente la femme vouée aux incertitudes du destin aveugle, qui la jette comme une épave dans toutes sortes de détresses.

Ainsi certains arbres, par leur lignes et leurs contours, ont chacun une expression artistique. Ils sont peints dans les tableaux et chantés dans les

(1) « Kim-Vân-Kiều », vers 335.

(2) « — », vers 897.

(3) « — », vers 2902.

poèmes : le prunier (*mai*) par sa splendeur, le saule (*liêu*) par sa nonchalance, le bambou (*trúc*) par sa tendresse, le pêcheur (*dào*) par son élégance, le sophora (*hòe*) par son étrangeté, l'abricotier (*hạnh*) par sa grâce, le pin (*tùng*) par sa majesté.

C) Les métaphores sont en outre suggérées par le spectacle des phénomènes de la nature, qui se déroulent avec une constante régularité sur la surface de la terre.

Le vent, la rosée, le nuage, la pluie, la poussière, la vague sont autant d'intempéries des saisons, qui mettent à l'épreuve la sensibilité humaine.

Aux yeux des poètes, le monde est un lieu de passage, où la souffrance devient le lot inévitable des mortels. D'où l'emploi des symboles empruntés aux perturbations de l'atmosphère si fréquentes dans une contrée comme le Viêt-Nam, traversée par les moussons périodiques.

Les tourbillons de poussière (*phong trần*) qui souille le visage (1), les gouttelettes de rosée (*gió sương*) qui trempe les vêtements et glace le corps (2), les masses de nuages noirâtre (*gió mây*) qui cachent la lumière du jour (3), les murailles de vagues grondantes (*phong ba*) que soulève la tempête (4), les rafales de pluie (*gió mưa*) qui enveloppe les riants paysages dans un voile de mélancolie (5), toutes ces contrariétés, oeuvre du vent, rappellent les adversités, les tourments, les péris, les misères de toutes sortes, qui accablent le genre humain.

Associé quelquefois à la lune (*trăng nguyệt*) aux rayons vaporeux (6),

(1) « Kim-Vân-Kiều », vers 3243.

(2) — — vers 1237.

(3) — — vers 676.

(4) « Hoa Tiên », vers 574.

(5) « Kim-Vân-Kiều », vers 1364.

(6) — — vers 396.

le vent symbolise le plaisir d'un moment que recherchent les amateurs passionnés. Combien de temps durent la douceur de la clarté lunaire et la fraîcheur de la brise, qui sont l'une et l'autre l'image de l'amour romanesque.

Cette conception pessimiste résulte de l'influence du bouddhisme qui prêche la négation de la joie et le renoncement à toute chose. D'ailleurs l'expression religieuse « *trần ai* », double poussière (1), ne désigne-t-elle point la vie considérée comme un séjour où tout n'est que vanité et affliction.



Une langue s'étiole ou s'embellit, selon que les mots du vocabulaire manquent de précision et de vigueur ou expriment du relief et du coloris.

Il s'ensuit que la métaphore joue un rôle utile pour enrichir un idiome de termes pittoresques, d'expressions neuves, de traits frappants.

Sans doute un style naturel plaît par son air dégagé et son allure régulière ; mais à la longue il fatigue, ennue et rebute.

Un parterre, uniquement couvert de gazon ras tondu d'un vert uniforme, lasse le regard par sa plate monotonie. Au contraire, paré de massifs de fleurs aux tons chauds et bigarrés, il jette une note d'agrément et de richesse, répand une impression de somptuosité comme une tapisserie d'Orient.

Une belle métaphore est une précieuse trouvaille : pourvu qu'elle naisse spontanément de l'imagination créatrice, elle donne à l'idée plus d'éclat, communique à la phrase plus de charme, prête à la poésie une secrète attirance.



(1) « *Kim-Vân-Kiêu* », vers 1380.